

Số: 170 /QĐ-BV199-KD

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng  
Gói thầu số 4: Vật tư, hóa chất xét nghiệm thuộc kế hoạch lựa chọn nhà  
thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng tại Bệnh viện 199  
năm 2026 thuộc dự toán Mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng  
tại Bệnh viện 199 năm 2026**

### **GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN**

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BCA ngày 06/05/2025 của Bộ Công an quy định về đấu tư, mua sắm trong Công an nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Quyết định số 11/QĐ-BV199-KD ngày 09/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện 199 về việc phê duyệt dự toán mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng tại Bệnh viện 199 năm 2026;

Quyết định số 12/QĐ-BV199-KD ngày 09/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện 199 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng tại Bệnh viện 199 năm 2026;

Quyết định số 33/QĐ-BV199-KD ngày 21/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện 199 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu số 4: Vật tư, hóa chất xét nghiệm thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng tại Bệnh viện 199 năm 2026 thuộc dự toán Mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng tại Bệnh viện 199 năm 2026.

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT số 07 /BC-TCG ngày 20/ 03/2026 của Tổ chuyên gia về việc đánh giá E-HSDT gói thầu số 4: Vật tư, hóa chất xét nghiệm thuộc dự toán mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng tại Bệnh viện 199 năm 2026;



*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 08/BC-TTĐ ngày 25/03/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 4: Vật tư, hóa chất xét nghiệm thuộc dự toán mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng tại Bệnh viện 199 năm 2026;*

*Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu số 4: Vật tư, hóa chất xét nghiệm thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế sử dụng tại Bệnh viện 199 năm 2026, bao gồm:

**1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2600017556
- Tên gói thầu: Gói thầu số 4: Vật tư, hóa chất xét nghiệm
- Giá gói thầu: : **27.561.926.226 đồng** (Hai mươi bảy tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng)
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện 199 - Bộ Công an
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng

**2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:** Theo phụ lục 1 đính kèm

**3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:** Theo phụ lục 2 đính kèm

**4. Thông tin về hàng hóa trúng thầu:** Theo phụ lục 3 đính kèm

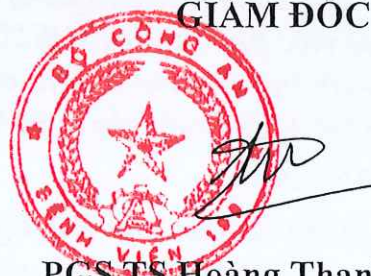
**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Giao Khoa Dược, phòng Tài chính - Kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng khoa Dược, Trưởng phòng TCKT, Trưởng phòng KHTH và các trưởng khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *mm*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (Để báo cáo);
- Lưu: VT, TCKT, KD (Tinh 03 bản)



**PGS TS Hoàng Thanh Tuyền**

**PHỤ LỤC 1**  
**THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU TRÚNG THẦU**  
(Kèm theo Quyết định số: 170 /QĐ-BV199-KD ngày 26 tháng 3 năm 2026)

| ST<br>T | Tên nhà thầu                                                  | Mã số<br>thuế  | Giá dự thầu<br>(đồng) | Giá dự thầu sau<br>hiệu chỉnh sai<br>lệch thừa (nếu<br>có), giảm giá<br>(nếu có) | Giá trúng thầu<br>(đồng) | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện<br>gói<br>thầu | Thời gian thực hiện<br>hợp đồng             | Các nội<br>dung<br>khác<br>(nếu có) |
|---------|---------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ<br>Y TẾ NGUYỄN PHÚ VNM                  | 04017<br>36580 | 13.992.000            | 13.992.000                                                                       | 13.992.000               | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 2       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ<br>Y TẾ THÀNH THÁI                      | 01063<br>28344 | 116.100.000           | 116.100.000                                                                      | 116.100.000              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 3       | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH<br>VỤ CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ<br>GB            | 01070<br>87155 | 151.200.000           | 151.200.000                                                                      | 151.200.000              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 4       | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ<br>ĐẠI DƯƠNG         | 01063<br>61077 | 178.500.000           | 178.500.000                                                                      | 178.500.000              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 5       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG<br>MẠI KỸ THUẬT VÀ CÔNG<br>NGHỆ KHANG DUY | 04020<br>44046 | 189.536.012           | 189.536.012                                                                      | 189.536.012              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |



| ST T | Tên nhà thầu                                 | Mã số thuế | Giá dự thầu (đồng) | Giá dự thầu sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Giá trung thầu (đồng) | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|------|----------------------------------------------|------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 6    | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẬN MEDLINKS              | 0316034911 | 25.000.000         | 25.000.000                                            | 25.000.000            | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 7    | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C         | 0401184851 | 216.085.000        | 216.085.000                                           | 216.085.000           | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 8    | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG | 0400101404 | 21.752.000         | 21.752.000                                            | 21.752.000            | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 9    | CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN PHỐI VÀ ĐẦU TƯ PATCO    | 0104856349 | 310.000.000        | 310.000.000                                           | 310.000.000           | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 10   | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM               | 0101268476 | 11.010.220.284     | 11.010.220.284                                        | 11.010.220.284        | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 11   | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ QUANG TRUNG       | 0400476756 | 109.425.200        | 109.425.200                                           | 109.425.200           | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |



| ST<br>T | Tên nhà thầu                                      | Mã số<br>thuế  | Giá dự thầu<br>(đồng) | Giá dự thầu sau<br>hiệu chỉnh sai<br>lệch thừa (nếu<br>có), giảm giá<br>(nếu có) | Giá trúng thầu<br>(đồng) | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện<br>gói<br>thầu | Thời gian thực hiện<br>hợp đồng             | Các nội<br>dung<br>khác<br>(nếu có) |
|---------|---------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|
| 12      | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU<br>TƯ VÀ CÔNG NGHỆ<br>TOPMED  | 01060<br>48957 | 527.502.500           | 527.502.500                                                                      | 527.502.500              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 13      | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>THƯƠNG MẠI CÔNG<br>VÀNG        | 01036<br>86870 | 532.000.000           | 532.000.000                                                                      | 532.000.000              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 14      | CÔNG TY TNHH VIỆT<br>KIM HÙNG                     | 04014<br>51793 | 540.000.000           | 540.000.000                                                                      | 540.000.000              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 15      | CÔNG TY TNHH THƯƠNG<br>MẠI DỊCH VỤ CHUÔNG<br>NHÂN | 03057<br>15041 | 651.359.600           | 651.359.600                                                                      | 651.359.600              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 16      | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT<br>GS       | 04022<br>00513 | 730.220.000           | 730.220.000                                                                      | 730.220.000              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 17      | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ<br>KHOA HỌC VIỆT ANH        | 01011<br>01276 | 568.380.000           | 568.380.000                                                                      | 568.380.000              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |
| 18      | CÔNG TY TNHH TRANG<br>THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN<br>DANH  | 03117<br>33313 | 831.361.200           | 831.361.200                                                                      | 831.361.200              | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |



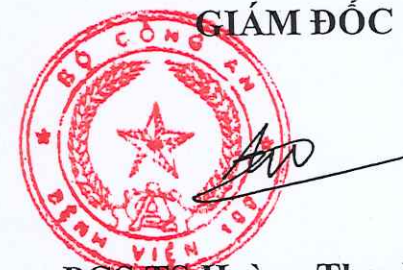
*Handwritten signature*



| ST | Tên nhà thầu                                                                  | Mã số thuế | Giá dự thầu (đồng) | Giá dự thầu sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Giá trung thầu (đồng) | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng             | Các nội dung khác (nếu có) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
| 19 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ VIỆT - NAM                                  | 0400411798 | 37.220.400         | 37.220.400                                            | 37.220.400            | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 20 | CÔNG TY TNHH LAVICOM                                                          | 0305398057 | 22.200.000         | 22.200.000                                            | 22.200.000            | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 21 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC                       | 301140748  | 7.640.000          | 7.640.000                                             | 7.640.000             | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 22 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C | 0263509462 | 518.807.000        | 518.807.000                                           | 518.807.000           | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 23 | CÔNG TY CỔ PHẦN BIO-MED                                                       | 0105167006 | 1.005.597.000      | 1.005.597.000                                         | 1.005.597.000         | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |
| 24 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ XANH                                            | 0105118288 | 161.012.000        | 161.012.000                                           | 161.012.000           | 12 tháng                     | 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |                            |



| ST<br>T | Tên nhà thầu                       | Mã số<br>thuế  | Giá dự thầu<br>(đồng) | Giá dự thầu sau<br>hiệu chỉnh sai<br>lệch thừa (nếu<br>có), giảm giá<br>(nếu có) | Giá trúng thầu<br>(đồng) | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện<br>gói<br>thầu | Thời gian thực hiện<br>hợp đồng             | Các nội<br>dung<br>khác<br>(nếu có) |
|---------|------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|
| 25      | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ<br>QUANG MINH | 01022<br>77113 | 5.763.589.924         | 5.763.589.924                                                                    | 5.763.589.924            | 12<br>tháng                                 | 365 ngày kể từ ngày<br>hợp đồng có hiệu lực |                                     |



GIÁM ĐỐC

PGS TS Hoàng Thanh Tuyên





PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-BV199-KD ngày 26 tháng 3 năm 2026)

| STT | Tên nhà thầu            | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                           |
|-----|-------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN BIO-MED | 0105167006 | PP2600018037             | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |                         |            | PP2600018049             | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |                         |            | PP2600018051             | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |                         |            | PP2600018090             | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |                         |            | PP2600018091             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |                         |            | PP2600018092             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |                         |            | PP2600018093             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |                         |            | PP2600018094             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |

144/2

| STT | Tên nhà thầu                                    | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự                                                                                                                                                                                           | Lý do nhà thầu không trúng thầu |
|-----|-------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 2   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ<br>Y TẾ DÀ NẴNG | 0400101404 | PP2600017986 Xếp hàng thứ 3<br>PP2600017988 Xếp hàng thứ 3<br>PP2600017989 Xếp hàng thứ 3<br>PP2600017990 Xếp hàng thứ 2<br>PP2600017993 Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu<br>cầu của E-HSMT |                                 |
| 3   | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ MÁY<br>WEMBLEY MEDICAL      | 0313581017 | PP2600017986 Xếp hàng thứ 2<br>PP2600017987 Xếp hàng thứ 2<br>PP2600017988 Xếp hàng thứ 2<br>PP2600017989 Xếp hàng thứ 2<br>PP2600017990 Xếp hàng thứ 2                                                               |                                 |
| 4   | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ<br>XANH           | 0105118288 | PP2600017974 Xếp hàng thứ 2<br>PP2600017976 Xếp hàng thứ 3<br>PP2600017978 Xếp hàng thứ 2<br>PP2600017981 Xếp hàng thứ 2                                                                                              |                                 |

h



| STT | Tên nhà thầu                       | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu |
|-----|------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------|
|     |                                    |            | PP2600018009                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                    |            | PP2600018037                | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |                                    |            | PP2600018039                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                    |            | PP2600018047                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                    |            | PP2600018049                | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |                                    |            | PP2600018051                | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |                                    |            | PP2600018052                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                    |            | PP2600018054                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                    |            | PP2600017975                | Vượt giá Kế hoạch               |
| 5   | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN<br>MEDLINKS | 0316034911 | PP2600017986                | Xếp hạng thứ 5                  |
|     |                                    |            | PP2600017989                | Xếp hạng thứ 5                  |
|     |                                    |            | PP2600017990                | Xếp hạng thứ 4                  |
|     |                                    |            | PP2600018087                | Xếp hạng thứ 2                  |



Handwritten signature and initials in black ink, located at the bottom right corner of the page.

| STT | Tên nhà thầu                               | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 6   | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ<br>THUẬT S.N.C    | 0401184851 | PP2600018046                | Xếp hạng thứ 2                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018056                | Xếp hạng thứ 2                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018057                | Xếp hạng thứ 2                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018058                | Xếp hạng thứ 3                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018090                | Xếp hạng thứ 3                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018093                | Xếp hạng thứ 2                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018031                | Xếp hạng thứ 2                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018013                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7   | CÔNG TY TNHH LAVICOM                       | 0305398057 | PP2600018088                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018089                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018031                | Xếp hạng thứ 3                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018032                | Xếp hạng thứ 3                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8   | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC<br>VIỆT ANH | 0101101276 | PP2600018031                | Xếp hạng thứ 3                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                                            |            | PP2600018032                | Xếp hạng thứ 3                                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



| STT | Tên nhà thầu | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu |
|-----|--------------|------------|-----------------------------|---------------------------------|
|     |              |            | PP2600018041                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |              |            | PP2600018044                | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |              |            | PP2600018088                | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |              |            | PP2600018089                | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |              |            | PP2600018117                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |              |            | PP2600018069                | Vượt giá kế hoạch               |
|     |              |            | PP2600018070                | Vượt giá kế hoạch               |
|     |              |            | PP2600018071                | Vượt giá kế hoạch               |
|     |              |            | PP2600018072                | Vượt giá kế hoạch               |
|     |              |            | PP2600018073                | Vượt giá kế hoạch               |
|     |              |            | PP2600018074                | Vượt giá kế hoạch               |
|     |              |            | PP2600018075                | Vượt giá kế hoạch               |
|     |              |            | PP2600018076                | Vượt giá kế hoạch               |

*Handwritten signature and mark*

| STT | Tên nhà thầu                                 | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu |
|-----|----------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------|
|     |                                              |            | PP2600018077                | Vượt giá kế hoạch               |
|     |                                              |            | PP2600018083                | Vượt giá kế hoạch               |
| 9   | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm               | 0101268476 | PP2600017835                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                              |            | PP2600017960                | Xếp hạng thứ 2                  |
| 10  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>NGUYỄN PHÚ VNM | 0401736580 | PP2600018055                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                              |            | PP2600018057                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                              |            | PP2600018058                | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                              |            | PP2600017986                | Xếp hạng thứ 4                  |
| 11  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>QUANG TRUNG    | 0400476756 | PP2600017988                | Xếp hạng thứ 4                  |
|     |                                              |            | PP2600017989                | Xếp hạng thứ 4                  |
|     |                                              |            |                             |                                 |
|     |                                              |            |                             |                                 |

mm  
2

| STT | Tên nhà thầu                                                                       | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|
|     |                                                                                    |            | PP2600017990             | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018031             | Xếp hạng thứ 4                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018032             | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018035             | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018039             | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018041             | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018042             | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018046             | Xếp hạng thứ 4                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018047             | Xếp hạng thứ 3                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018061             | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018053             | Vượt giá Kế hoạch               |
| 12  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI &<br>DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ- KHOA HỌC<br>KỸ THUẬT M.E.D.I.C |            | PP2600017976             | Xếp hạng thứ 2                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018032             | Xếp hạng thứ 4                  |
|     |                                                                                    |            | PP2600018033             | Xếp hạng thứ 2                  |

*Handwritten signature*



| STT | Tên nhà thầu | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                           |
|-----|--------------|------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|     |              |            | PP2600018037                | Xếp hạng thứ 4                                                            |
|     |              |            | PP2600018041                | Xếp hạng thứ 4                                                            |
|     |              |            | PP2600018044                | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |              |            | PP2600018045                | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |              |            | PP2600018046                | Xếp hạng thứ 3                                                            |
|     |              |            | PP2600018053                | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |              |            | PP2600018085                | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |              |            | PP2600018088                | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |              |            | PP2600018089                | Xếp hạng thứ 2                                                            |
|     |              |            | PP2600017959                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |              |            | PP2600017975                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |              |            | PP2600017977                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |

| STT | Tên nhà thầu | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                                    |
|-----|--------------|------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |            | PP2600017979             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600017985             | Cấu hình, thông số kỹ thuật, Catalog của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |              |            | PP2600017992             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600017993             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600018010             | Cấu hình, thông số kỹ thuật, Catalog của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |              |            | PP2600018036             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600018038             | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |



| STT | Tên nhà thầu | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                                    |
|-----|--------------|------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |            | PP2600018040                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600018048                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600018055                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600018056                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600018061                | Cầu hình, thông số kỹ thuật, Catolog của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |              |            | PP2600018095                | Cầu hình, thông số kỹ thuật, Catolog của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT |
|     |              |            | PP2600018098                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600018099                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |
|     |              |            | PP2600018106                | Cầu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT          |

2



| STT | Tên nhà thầu                      | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                              |
|-----|-----------------------------------|------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 13  | CÔNG TY TNHH MEDITRON VIỆT<br>NAM | 0317036527 | PP2600018011                | Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa không đáp ứng yêu<br>cầu của E-HSMT |



GIÁM ĐỐC

PGS TS Hoàng Thanh Tuyền



**PHỤ LỤC 3**  
**THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA TRÚNG THẦU**

(Kèm theo Quyết định số 170 /QĐ-BV199-KD ngày 26 tháng 3 năm 2026)

| STT | Mã phần (lô) | Danh mục hàng hóa          | Tên thương mại                                                                                                 | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách đóng gói                                            | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS    | Tên nhà thầu                                            |
|-----|--------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------|
| 1   | PP2600017715 | HbA1c Direct               | HC-HbA1c Direct                                                                                                | 4-595                                                                                                | 2026                | Ba Lan        | PZ Cormay S.A                                                               | Xét nghiệm dải tháo đường<br>Nồng độ trong xét nghiệm latex 0.13%<br>Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05mg/ml<br>Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08ml/dl<br>Stabilizers buffer<br>Phương pháp: Direct                                                                                                                                                                                 | R1:1x79,5ml+<br>R2:1x32ml +<br>Hemolysing Reagent:<br>2x75ml | Hộp         | 6          | 25.101.124                                          | 150.606.744                                            |                                                                                   |                                                     | 38229090 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHANG DUY |
| 2   | PP2600017716 | HbA1c Calibrators          | Cormay HbA1c Direct Calibrators                                                                                | 4-308                                                                                                | 2026                | Ba Lan        | PZ Cormay S.A                                                               | Chất hiệu chuẩn HbA1c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4 x 0.5ml                                                    | ml          | 6          | 2.780.662                                           | 16.683.972                                             |                                                                                   |                                                     | 38229090 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHANG DUY |
| 3   | PP2600017717 | HbA1c Controls             | Cormay HbA1c Direct Controls                                                                                   | 4-328                                                                                                | 2026                | Ba Lan        | PZ Cormay S.A                                                               | Chất kiểm tra (định lượng) HbA1c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4 x 0.5ml                                                    | ml          | 8          | 2.780.662                                           | 22.245.296                                             |                                                                                   |                                                     | 38229090 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHANG DUY |
| 4   | PP2600017718 | Định lượng Calxi toàn phần | + Tên tiếng Việt:<br>Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần<br>+ Chung loại:<br>CALCIUM ARSENAZO | + Ký mã hiệu:<br>OSR61117<br>+ Chung loại:<br>CALCIUM ARSENAZO<br>+ Quy cách: Hộp 4x29ml (Hộp 116ml) | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤3%; Độ chụm toàn phần: ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test | Hộp 4x29ml (Hộp 116ml)                                       | ML          | 696        | 50.694                                              | 35.283.024                                             |                                                                                   |                                                     | 3822     | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                          |



| STT | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa                                      | Tên thương mại                                                                                                                                                                                       | Ký mã hiệu, nhãn                                                                                               | Năm sản xuất | Nước sản xuất                           | Hàng sản xuất                                                             | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách đóng gói                  | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn vị tính | Thành phần (dã bao gồm thuốc, pH, iệ phi (nếu có)) | VND  | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT-MTA nhóm | Tên nhà thầu |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|------------|-------------|----------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------|--------------|
| 5   | PP260001     | Đo hoạt độ CK (creatinine kinase)                      | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK (NAC)<br>+ Chung loại: CK (NAC)<br>+ Quy cách: Hộp 4x22ml+4x4ml+4x6ml (Hộp 128ml)                                                               | + Ký mã hiệu: OSR6179<br>+ Chung loại: CK (NAC)<br>+ Quy cách: Hộp 4x22ml+4x4ml+4x6ml (Hộp 128ml)              | Năm 2025     | Al-len Coulter Beckman Ireland Inc., Mỹ | Beckman Coulter Ireland Inc., Mỹ xuất cho Beckman Coulter, Inc.           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetyl cysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK ≥ 4,0 K/U/L; G6P-DH ≥ 2,8 K/U/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chính xác phân: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | Hộp 4x22ml+4x4ml+4x6ml (Hộp 128ml) | ML          | 256        | 34,692      | 8,881,152                                          | 3822 | Bị Minh Tâm                                      |              |
| 6   | PP260001     | Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia và CO2 | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2<br>+ Chung loại: Ammonia ammoniac, ethanol, CO2<br>+ Chung loại: AMMONIA/ETHANOL/CO2<br>+ Quy cách: Hộp 3x5ml (Hộp 15ml) | + Ký mã hiệu: 18063<br>+ Chung loại: AMMONIA/ETHANOL/CO2<br>+ Quy cách: Hộp 3x5ml (Hộp 15ml)                   | Năm 2025     | Tây Ban Nha                             | BioSystems S.A., Tây Ban Nha                                              | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đậm chứa ammonia, ethanol, natri hydrocarbonat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp 3x5ml (Hộp 15ml)               | ML          | 120        | 101,115     | 12,133,800                                         | 3822 | Bị Minh Tâm                                      |              |
| 7   | PP260001     | Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia và CO2 | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2<br>+ Chung loại: Ammonia ammoniac, ethanol, CO2<br>+ Chung loại: AMMONIA/ETHANOL/CO2<br>+ Quy cách: Hộp 3x5ml (Hộp 15ml) | + Ký mã hiệu: 18064<br>+ Chung loại: AMMONIA/ETHANOL/CO2<br>+ Quy cách: Hộp 3x5ml (Hộp 15ml)                   | Năm 2025     | Tây Ban Nha                             | BioSystems S.A., Tây Ban Nha                                              | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đậm chứa ammonia, ethanol, natri hydrocarbonat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp 3x5ml (Hộp 15ml)               | ML          | 120        | 101,115     | 12,133,800                                         | 3822 | Bị Minh Tâm                                      |              |
| 8   | PP260001     | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein nhóm 1  | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn OD3021<br>+ Ký mã hiệu: SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR I<br>+ Chung loại: SERUM<br>+ Chung loại: CALIBRATOR I<br>+ Quy cách: Hộp 6x2ml (Hộp 12ml)                  | + Ký mã hiệu: ODR3021<br>+ Chung loại: SERUM<br>+ Chung loại: CALIBRATOR I<br>+ Quy cách: Hộp 6x2ml (Hộp 12ml) | Năm 2025     | Mỹ                                      | Clinica Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc.                | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức: - Các giá trị chuẩn được gần sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin                                                                                                                                                                       | Hộp 6x2ml (Hộp 12ml)               | ML          | 36         | 1,146,306   | 41,267,016                                         | 3822 | Bị Minh Tâm                                      |              |
| 9   | PP260001     | Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Protein nhóm 1 | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 1 cho xét nghiệm SERUM LEVEL I<br>+ Chung loại: ITA<br>+ Chung loại: ITA<br>+ Quy cách: Lo 1x2ml (Lo 2ml)                                                   | + Ký mã hiệu: ODC0014<br>+ Chung loại: ITA<br>+ Chung loại: LEVEI I<br>+ Quy cách: Lo 1x2ml (Lo 2ml)           | Năm 2025     | Mỹ                                      | Clinica Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len | Hóa chất kiểm chức mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bó thể 3 (C3); Prealbumin; Bó thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lo 1x2ml (Lo 2ml)                  | ML          | 10         | 1,752,996   | 17,529,960                                         | 3822 | Bị Minh Tâm                                      |              |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                | Tên thương mại                                                                                                                        | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                               | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                            | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quy cách đóng gói       | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 10  | PP260001 7724 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa<br>+ Chung loại: ITA CONTROL SERUM LEVEL 2      | + Ký mã hiệu: ODC0015<br>+ Chung loại: ITA CONTROL SERUM LEVEL 2<br>+ Quy cách: Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)   | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Clinia Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len | Hoà chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin | Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)       | Ml          | 10         | 1.752.996                                           | 17.529.960                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 11  | PP260001 7725 | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa<br>+ Chung loại: ITA CONTROL SERUM LEVEL 3      | + Ký mã hiệu: ODC0016<br>+ Chung loại: ITA CONTROL SERUM LEVEL 3<br>+ Quy cách: Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)   | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Clinia Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len | Hoà chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin | Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)       | ml          | 10         | 1.752.996                                           | 17.529.960                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 12  | PP260001 7726 | Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải          | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl<br>+ Chung loại: ISE HIGH SERUM STANDARD | + Ký mã hiệu: 66316<br>+ Chung loại: ISE HIGH SERUM STANDARD<br>+ Quy cách: Hộp 4x100ml (Hộp 400ml) | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len                                     | Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na <sup>+</sup> ), kali (K <sup>+</sup> ) và clorua (Cl <sup>-</sup> ) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na <sup>+</sup> 160 mmol/L; K <sup>+</sup> 6 mmol/L; Cl <sup>-</sup> 120 mmol/L                                                                                                                              | Hộp 4x100ml (Hộp 400ml) | Ml          | 1.600      | 9.282                                               | 14.851.200                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 13  | PP260001 7727 | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải         | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl<br>+ Chung loại: ISE LOW SERUM STANDARD | + Ký mã hiệu: 66317<br>+ Chung loại: ISE LOW SERUM STANDARD<br>+ Quy cách: Hộp 4x100ml (Hộp 400ml)  | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len                                     | Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na <sup>+</sup> ), kali (K <sup>+</sup> ) và clorua (Cl <sup>-</sup> ) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na <sup>+</sup> 130 mmol/L; K <sup>+</sup> 3,5 mmol/L; Cl <sup>-</sup> 85 mmol/L                                                                                                                       | Hộp 4x100ml (Hộp 400ml) | Ml          | 1.600      | 11.235                                              | 17.976.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 14  | PP260001 7728 | Dung dịch rửa                                                    | + Tên tiếng Việt: IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh<br>+ Chung loại: Cleaning Solution                                         | + Ký mã hiệu: 66039<br>+ Chung loại: Cleaning Solution<br>+ Quy cách: Bình 450ml                    | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len                                     | Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bình 450ml              | Ml          | 1.800      | 1.428                                               | 2.570.400                                              |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |

*Handwritten signature and initials*



| STT | Mã sản phẩm (tờ) | Danh mục hàng hóa                          | Tên thương mại                      | Ký mã hiệu, nhãn                                                                                                                                         | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                        | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói             | Đơn vị tính | Đơn vị lường | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/11/2021 | Mã nhóm theo Thông tư 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|--------------|------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|-------|--------------------------------|
| 15  | PP260001 7729    | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu | Hóa chất điện cực tham chiếu        | + Tên tiếng Việt: IVD tạo điện thế cơ sở cho xét nghiệm định lượng Na, K, Cl + Chứng loại: ISE + Quy cách: Hộp 4x1000ml (Hộp 4000ml) + Ký mã hiệu: 66318 | Năm 2025     | Ái-len        | Beckman Ireland Inc., Ái-len         | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> . Thành phần: Kali clorua 1 mol/L                                                                                                                                                                                                                 | Hộp 4x1000ml (Hộp 4000ml)     | MI          | 12.000       | 1.365      |                                       |                                       |                                         |                                 | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 16  | PP260001 7730    | Dung dịch đệm ISE                          | Dung dịch đệm ISE                   | + Tên tiếng Việt: IVD đệm trong xét nghiệm định lượng Na, K, Cl + Chứng loại: ISE + Ký mã hiệu: 66320                                                    | Năm 2025     | Ái-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ái-len | Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> . Thành phần: Tris(hydroxymethyl) aminomethane 0,1 mol/L                                                                                                                                                                                                                       | Hộp 4x2000ml (Hộp 8000ml)     | MI          | 48.000       | 756        |                                       |                                       |                                         |                                 | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 17  | PP260001 7731    | Chất chuẩn điện giải mức trung bình        | Chất chuẩn điện giải mức trung bình | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn + Chứng loại: ISE + Ký mã hiệu: 66319                                                                                  | Năm 2025     | Ái-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ái-len | Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> . Thành phần: Na <sup>+</sup> 4,3 mmol/L; K <sup>+</sup> 0,13 mmol/L; Cl <sup>-</sup> 3,1 mmol/L                                                                                                                                                              | Hộp 4x2000ml (Hộp 8000ml)     | MI          | 48.000       | 966        |                                       |                                       |                                         |                                 | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 18  | PP260001 7732    | Dung dịch rửa hệ thống máy hóa sinh        | Dung dịch rửa hệ thống máy hóa sinh | + Tên tiếng Việt: IVD rửa dụng cụ + Chứng loại: Wash Solution + Ký mã hiệu: ODR2000                                                                      | Năm 2025     | Ái-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ái-len | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.                                                                                                                                                                                                                                                   | Can 1x5l (Can 5000ml)         | ml          | 120.000      | 798        |                                       |                                       |                                         |                                 | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 19  | PP260001 7733    | Dinh lượng sắt                             | Dinh lượng sắt                      | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt) + Chứng loại: IRON + Ký mã hiệu: OSR6186                                                      | Năm 2025     | Ái-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ái-len | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt. Thành phần: Đệm glycine (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tris(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phosphor pháp: TP.TZ; Dải Jaffe method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương; Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test | Hộp 4x15ml+4x15ml (Hộp 120ml) | MI          | 600          | 28.035     |                                       |                                       |                                         |                                 | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 20  | PP260001 7734    | Dinh lượng creatinin                       | Dinh lượng creatinin                | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin + Chứng loại: CREATININE + Ký mã hiệu: OSR6178                                               | Năm 2025     | Ái-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ái-len | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phosphor pháp: Jaffe method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương; Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test                                                      | Hộp 4x51ml+4x51ml (Hộp 408ml) | MI          | 5.712        | 6.048      |                                       |                                       |                                         |                                 | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |



| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa              | Tên thương mại                                                                                          | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                               | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quy cách đóng gói                | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 21  | PP260001 7735 | Định lượng glucose             | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose<br>+ Chung loại: GLUCOSE                      | + Ký mã hiệu: OSR6121<br>+ Chung loại: GLUCOSE<br>+ Quy cách: Hộp 4x25ml+4x12,5ml (Hộp 150ml)       | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq$ 2 mmol/L; NAD $^{+}$ $\geq$ 1,32 mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L; Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test | Hộp 4x25ml+4x12,5 ml (Hộp 150ml) | MI          | 4.050      | 21.546                                              | 87.261.300                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 22  | PP260001 7736 | Định lượng Albumin             | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin<br>+ Chung loại: ALBUMIN                      | + Ký mã hiệu: OSR6102<br>+ Chung loại: ALBUMIN<br>+ Quy cách: Hộp 4x29ml (Hộp 116ml)                | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test                                                                                                                                                                                                        | Hộp 4x29ml (Hộp 116ml)           | MI          | 348        | 17.262                                              | 6.007.176                                              |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 23  | PP260001 7737 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp<br>+ Chung loại: DIRECT BILIRUBIN | + Ký mã hiệu: OSR6111<br>+ Chung loại: DIRECT BILIRUBIN<br>+ Quy cách: Hộp 4x6ml+4x6ml (Hộp 48ml)   | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu$ mol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test                                                                                                                                                                                                             | Hộp 4x6ml+4x6ml (Hộp 48ml)       | MI          | 432        | 39.648                                              | 17.127.936                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 24  | PP260001 7738 | Định lượng Bilirubin toàn phần | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần<br>+ Chung loại: TOTAL BILIRUBIN  | + Ký mã hiệu: OSR6112<br>+ Chung loại: TOTAL BILIRUBIN<br>+ Quy cách: Hộp 4x15ml+4x15ml (Hộp 120ml) | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 $\mu$ mol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test                                                                                                                                                              | Hộp 4x15ml+4x15ml (Hộp 120ml)    | MI          | 600        | 26.649                                              | 15.989.400                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 25  | PP260001 7739 | Đo hoạt độ Amylase             | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng $\alpha$ -Amylase<br>+ Chung loại: $\alpha$ -AMYLASE  | + Ký mã hiệu: OSR6006<br>+ Chung loại: $\alpha$ -AMYLASE<br>+ Quy cách: Hộp 4x10ml (Hộp 40ml)       | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\alpha$ -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 $\mu$ kat/L); Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test                                                    | Hộp 4x10ml (Hộp 40ml)            | MI          | 280        | 58.002                                              | 16.240.560                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |







| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                     | Tên thương mại                                                                                                                                                  | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                                     | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quy cách đóng gói                 | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 31  | PP260001 7745 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB        | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB<br>+ Chung loại: CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1<br>+ Quy cách: Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)            | + Ký mã hiệu: ODR30035<br>+ Chung loại: CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1<br>+ Quy cách: Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)                      | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len | Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)                 | ML          | 4          | 226.947                                             | 907.788                                                |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 32  | PP260001 7746 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB        | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB<br>+ Chung loại: CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2<br>+ Quy cách: Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)            | + Ký mã hiệu: ODR30036<br>+ Chung loại: CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2<br>+ Quy cách: Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)                      | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len | Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lọ 1x2ml (Lọ 2ml)                 | ML          | 4          | 226.947                                             | 907.788                                                |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 33  | PP260001 7747 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP<br>+ Chung loại: CRP LATEX CALIBRATOR HIGHLY SENSITIVE (HS) SET<br>+ Quy cách: Hộp 5x2ml (Hộp 10ml) | + Ký mã hiệu: ODC0027<br>+ Chung loại: CRP LATEX CALIBRATOR HIGHLY SENSITIVE (HS) SET<br>+ Quy cách: Hộp 5x2ml (Hộp 10ml) | Năm 2025 trở về sau | Nhật Bản      | Denka Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ            | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục                                                                                                                                                                                                                                       | Hộp 5x2ml (Hộp 10ml)              | ML          | 40         | 1.139.397                                           | 45.575.880                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 34  | PP260001 7748 | Định lượng CRP                                        | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP<br>+ Chung loại: CRP LATEX                                                                                | + Ký mã hiệu: OSR6199<br>+ Chung loại: CRP LATEX<br>+ Quy cách: Hộp 4x30ml+4x30ml (Hộp 240ml)                             | Năm 2025 trở về sau | Nhật Bản      | Denka Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ            | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2-480 mg/L; Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08-80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test                                                                               | Hộp 4x30ml+4x30ml (Hộp 240ml)     | ML          | 1.440      | 68.292                                              | 98.340.480                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 35  | PP260001 7749 | Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy    | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin<br>+ Chung loại: URINE/CSF ALBUMIN<br>+ Quy cách: Hộp 4x32,6ml+4x4,4ml (Hộp 148ml)                    | + Ký mã hiệu: B38858<br>+ Chung loại: URINE/CSF ALBUMIN<br>+ Quy cách: Hộp 4x32,6ml+4x4,4ml (Hộp 148ml)                   | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len | Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể (đề) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Natri azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7-45 mg/dL (7-450 mg/L); Dịch não tủy: 1-45 mg/dL (10-450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test | Hộp 4x32,6ml+4x4,4 ml (Hộp 148ml) | ML          | 592        | 89.061                                              | 52.724.112                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |





| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                             | Tên thương mại                                                                                                       | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                             | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách đóng gói                | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 41  | PP260001 7755 | Định lượng Cholesterol toàn phần              | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol<br>+ Chung loại: CHOLESTEROL                           | + Ký mã hiệu: OSR6116<br>+ Chung loại: CHOLESTEROL<br>+ Quy cách: Hộp 4x22,5ml (Hộp 90ml)                         | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase $\geq 10$ kU/L (166,7 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chum toàn phần: CV $\leq 3\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test                                                                                           | Hộp 4x22,5ml (Hộp 90ml)          | ML          | 990        | 40.929                                              | 40.519.710                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 42  | PP260001 7756 | Định lượng Triglyceride                       | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride<br>+ Chung loại: TRIGLYCERIDE                         | + Ký mã hiệu: OSR6118<br>+ Chung loại: TRIGLYCERIDE<br>+ Quy cách: Hộp 4x50ml+4x12,5ml (Hộp 250ml)                | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$ ; Độ chum toàn phần: CV $\leq 5,0\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test | Hộp 4x50ml+4x12,5 ml (Hộp 250ml) | ML          | 1.750      | 26.859                                              | 47.003.250                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 43  | PP260001 7757 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vancomycin<br>+ Chung loại: Emit 2000 Vancomycin Calibrators | + Ký mã hiệu: 4W109UL<br>+ Chung loại: Emit 2000 Vancomycin Calibrators<br>+ Quy cách: Hộp 1x5ml+5x2ml (Hộp 15ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc., Mỹ                                     | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin; Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0.; Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Vancomycin: 0, 5, 10, 20, 30, 50 $\mu$ g/mL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp 1x5ml+5x2ml (Hộp 15ml)       | ML          | 30         | 928.788                                             | 27.863.640                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 44  | PP260001 7758 | Định lượng Vancomycin                         | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng vancomycin<br>+ Chung loại: Emit 2000 Vancomycin Assay             | + Ký mã hiệu: OSR4W229<br>+ Chung loại: Emit 2000 Vancomycin Assay<br>+ Quy cách: Hộp 2x32ml+2x16ml (Hộp 96ml)    | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc., Mỹ                                     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin; Thành phần: Thuốc thử 1 - Enzym: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL); chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Thuốc thử 2 - Kháng thể/cơ chất: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 $\mu$ g/mL); albumin huyết thanh bò; G6P (44 mM); NAD (36 mM); Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 2,0–50 $\mu$ g/mL (1,3–34 $\mu$ mol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,8\%$ ; Độ chum toàn phần: CV $\leq 3,8\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test                                                                                           | Hộp 2x32ml+2x16ml (Hộp 96ml)     | ML          | 192        | 264.600                                             | 50.803.200                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |

hu  
b



| STT | Mã phần (tổ) | Danh mục hàng hóa                                                | Tên thương mại                                                                                                                                                                                 | Ký mã hiệu, nhãn sản xuất, nhân | Năm sản xuất | Nước sản xuất                                                                  | Hạng sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-thảo Thuận từ 04/2017/TT-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm BHYT ngày 14/4/2017 | Tên nhà thầu                       |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| 45  | PP260001     | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy       | + Tên tiếng Việt:<br>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 loại sinh hóa<br>+ Chứng loai:<br>CALIBRATOR SYSTEM<br>+ Quy cách: Lo 1x5ml (Lo 5ml)<br>+ Ký mã hiệu: 66300 CALIBRATOR SYSTEM    | Năm 2025 trở về sau             | Mỹ           | Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen | Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy;<br>Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Sắt, Magnezi                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lo 1x5ml (Lo 5ml)                   | Ml                | 40          | 117.285    | 4.691.400                              |                                           |                                                                                                            |                             | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm     |
| 46  | PP260001     | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | + Tên tiếng Việt:<br>Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 chủng sinh hóa + Chứng loai:<br>CONTROL SERUM I + Quy cách: Lo 1x5ml (Lo 5ml)<br>+ Ký mã hiệu: ODCC0003 CONTROL SERUM I | Năm 2025 trở về sau             | Mỹ           | Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thông quy mức 1; Thành phần: Huyết thành người đang đông khô chứa hòa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Sodium, Total Protein, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO AI.                                                                                                                                                      | Lo 1x5ml (Lo 5ml)                   | Ml                | 50          | 127.260    | 6.363.000                              |                                           |                                                                                                            |                             | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm     |
| 47  | PP260001     | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | + Tên tiếng Việt:<br>Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 32 chủng sinh hóa + Chứng loai:<br>CONTROL SERUM 2 + Quy cách: Lo 1x5ml (Lo 5ml)<br>+ Ký mã hiệu: ODCC0004 CONTROL SERUM 2 | Năm 2025 trở về sau             | Mỹ           | Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa lường quy mức 2; Thành phần: Huyết thành người đang đông khô chứa hòa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Potassium, Sodium, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Creatinine, Glucose, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM.                                                                                                           | Lo 1x5ml (Lo 5ml)                   | Ml                | 50          | 127.890    | 6.394.500                              |                                           |                                                                                                            |                             | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm     |
| 48  | PP260001     | Po hoạt độ AST (GOT) AST (GOT)                                   | LPH0605, Biobabo S.A.S                                                                                                                                                                         | Năm 2025 về sau                 | Pháp         | Biobabo S.A.S                                                                  | Hóa chất để xác định tình trạng hoạt của Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần: R1 - AST Enzyme đậm (L-Asparate: 275 mmol/L, MDH ≥ 1000 U/L, LDH ≥ 500 U/L, EDTA: 6 mmol/L, Tris đệm: 105 mmol/L, pH tại 30 độ C: 7,80 ± 0,1, Chất ổn định), R2 - AST Coenzyme (Tris đệm: 20 mmol/L, NADH ≤ 1,4 mmol/L, 2-Coenjugulate: 80 mmol/L, Chất ổn định).<br>Đại tuyến tính: từ 9 đến 500 IU/L.<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 5 IU/L.<br>Bò nhạy phân tích: khoảng 0,0063 abs/phút cho 10 IU/L.<br>C.V% độ lặp lại ≤ 4,2 %<br>C.V% độ tái lập ≤ 5,4 % | R1: 1 x 100 ml<br>R2: 1 x 100 ml    | Ml                | 8.000       | 7.900      | 63.200.000                             |                                           |                                                                                                            |                             | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀNG TÔMPED |

| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa                                          | Tên thương mại                             | Ký mã hiệu, nhãn hiệu  | Năm sản xuất    | Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách đóng gói                | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                               |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|
| 49  | PP260001 7763 | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                       | ALT GPT (IFCC)                             | LP80607, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau | Pháp          | Biolabo S.A.S | Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần: R1- ALT Enzyme đệm (L-Alanine: 700 mmol/L, LDH $\geq 2500$ UI/L, EDTA: 6 mmol/L, Tris đệm: 135 mmol/L, pH tại 30 độ C $7.5 \pm 0.1$ , Chất ổn định); R2- ALT Coenzyme (Tris đệm: 20 mmol/L, NADH $\leq 1.4$ mmol/L, 2-Oxoglutarate: 80 mmol/L, Chất ổn định).<br>Dải tuyến tính: từ 10 đến 390 IU/L.<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 9 IU/L.<br>Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0066 abs/phút cho 10 IU/L.<br>C.V% độ lặp lại $\leq 4.3$ %<br>C.V% độ tái lập $\leq 4.9$ %                                         | R1: 4 x 100 ml<br>R2: 1 x 100 ml | ML          | 8.000      | 7.900                                               | 63.200.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ TOPMED |
| 50  | PP260001 7764 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ethanol                       | ALCOHOL Ethanol                            | 99029, Biolabo S.A.S   | Năm 2025 về sau | Pháp          | Biolabo S.A.S | Hóa chất để xác định định lượng alcohol trong huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần hoặc nước tiểu người.<br>Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD $^{+}$ $\geq 2.4$ mmol/L, ADH $\geq 25000$ , TRIS đệm pH $8.65 \pm 0.1$ tại 25 độ C, Chất ổn định, Chất bảo quản); R2 - Chất chuẩn (Ethanol) xấp xỉ 100mg/dL (21.7 mmol/L).<br>Dải tuyến tính lên đến 300 mg/dL (65 mmol/L).<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 10 mg/dL.<br>Độ nhạy cho 100 mg/dL: Khoảng 0.430 Abs. tại 340 nm.<br>C.V% độ lặp lại $\leq 2.1$ .<br>C.V% độ tái lập $\leq 3.97$ .                                                                                                 | R1: 10 x 10 ml<br>R2: 1 x 5 ml   | ML          | 630        | 34.000                                              | 21.420.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ TOPMED |
| 51  | PP260001 7765 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | MULTICALIBRATOR Multiparametric calibrator | 95015, Biolabo S.A.S   | Năm 2025 về sau | Pháp          | Biolabo S.A.S | Huyết thanh hiệu chuẩn phù hợp dùng cho phân tích sinh hoá lâm sàng sau:<br>- Enzymes: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, CK NAC, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), LDH.<br>- Chất điện giải: Calcium, Chloride, Iron, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium<br>- Protein: Total protein, Albumin.<br>- Lipids: Total Cholesterol, Triglycerides.<br>- Chất nền: Bilirubin, Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid.<br>Thêm enzymes có nguồn gốc động vật.<br>Thành phần: R1- Multicalibrator Chất hiệu chuẩn đa thông số (Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ bò); R2- Multicalibrator Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). | R1: 10 x 5 ml<br>R2: 1 x 60 ml   | ML          | 440        | 102.000                                             | 44.880.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ TOPMED |





|     |              |                   |                |                  |              |               |               |                                     |                   |             |            |                                                     |                                                        |                                                             |        |              |                                             |                                             |                                             |          |                                  |                      |                        |                 |      |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                |    |       |       |            |               |               |      |                                             |          |                |                                         |                        |                 |      |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                   |    |       |       |            |               |               |      |                                             |
|-----|--------------|-------------------|----------------|------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|--------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----|-------|-------|------------|---------------|---------------|------|---------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------------------|------------------------|-----------------|------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----|-------|-------|------------|---------------|---------------|------|---------------------------------------------|
| STT | Mã phân (tô) | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Ký mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/2017/T.T-14/4/2017 | Mã HIS | Tên nhà thầu | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TÓPMEĐ | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TÓPMEĐ | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TÓPMEĐ | PP260001 | Định lượng Cholesterol toàn phần | CHOLESTEROL CHOD-PAP | LP80106, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau | Pháp | Biolabo S.A.S | Hoà chất để xác định định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần: R1- CHOLESTEROL CHOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm: 100 mmol/L, Chloro-4-phenol: 5 mmol/L, Sodium oxydase ≥ 100 IU/L, Cholesterol esterase ≥ 170 IU/L, Peroxydase ≥ 1200 IU/L, 4-Amino-antipyrine: 0.25 mmol/L, PEG 6000: 167 µmol/L, Chất bảo quản); R2- CHOLESTEROL CHOD PAP Chất chuẩn (Cholesterol 200 mg/dL ( 5.17 mmol/L)).<br>Đại tuyền tính: từ 9 đến 500 mg/dL.<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 2 mg/dL.<br>Độ nhạy phân tích: khoảng 0.3246 abs cho 100 mg/dL.<br>C.V% độ lặp lại ≤ 2.6 %<br>C.V% độ tái lập ≤ 2.3 % | R1: 2 x 100 ml<br>R2: 1 x 5 ml | ML | 4.715 | 6.800 | 32.062.000 | Không áp dụng | Không áp dụng | 3822 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TÓPMEĐ | PP260001 | Định lượng Ure | UREA U.V. High Linearity Kinetic Method | LP99632, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau | Pháp | Biolabo S.A.S | Hoà chất để xác định định lượng ure trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người.<br>Thành phần: R1- UREA Enzyme đệm (Tris pH 7.9 ± 0.1 tại 30 độ C: 100 mmol/L, Urease ≥ 17000 IU/L, GLDH ≥ 700 IU/L, Oxoglutarate: 6.5 mmol/L, Chất bảo quản); R2- UREA Coenzyme (NADH ≥ 1.5 mmol/L, Chất bảo quản); R3- UREA Chất chuẩn (Urea: 40 mg/dL(6.66 mmol/L)).<br>Đại tuyền tính: từ 11 đến 250 mg/dL.<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 1.7 mg/dL.<br>Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0012 abs/phút cho 1 mg/dL.<br>C.V% độ lặp lại ≤ 3.5 %<br>C.V% độ tái lập ≤ 3.3 % | R1: 4 x 100 ml<br>R2: 1 x 100 ml<br>R3: 1 x 10 ml | ML | 7.650 | 4.600 | 35.190.000 | Không áp dụng | Không áp dụng | 3822 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TÓPMEĐ |
|-----|--------------|-------------------|----------------|------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|--------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----|-------|-------|------------|---------------|---------------|------|---------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------------------|------------------------|-----------------|------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----|-------|-------|------------|---------------|---------------|------|---------------------------------------------|

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                 | Tên thương mại                                   | Ký mã hiệu, nhãn hiệu  | Năm sản xuất    | Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách đóng gói                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                               |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------|---------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|
| 55  | PP260001 7769 | Định lượng Triglycerides                                          | TRIGLYCERIDES GPO Method                         | LP80619, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau | Pháp          | Biolabo S.A.S | Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Triglycerides (TRI) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần: R1- TRI thuốc thử (PIPES: 100 mmol/L, Magnesium chloride: 9.8 mmol/L, Chloro-4-phenol: 3.5 mmol/L, Lipase $\geq$ 1000 IU/L, Peroxydase $\geq$ 1700 IU/L, Glycerol 3 phosphate oxidase $\geq$ 2000 IU/L, Glycerol Kinase $\geq$ 1000 IU/L, 4-Amino-antipyrine: 0.5 mmol/L, Adenosine triphosphate Na: 1.3 mmol/L, Clearing Agent: 1.5 mmol/L); R2- Chất chuẩn Etalon (Triglycerides: 2g/L).<br>Dải tuyến tính: từ 10 đến 1000mg/dL.<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 6 mg/dL.<br>Độ nhạy phân tích: khoảng 0.00018 abs cho 1 mg/dL.<br>C.V% độ lặp lại $\leq$ 1.6 %<br>C.V% độ tái lặp $\leq$ 2.9 % | R1: 4 x 100 ml<br>R2: 1x 5 ml                   | ML          | 6.075      | 7.500                                               | 45.562.500                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ TOPMED |
| 56  | PP260001 7770 | Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức bình thường | Normal Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE       | 95013, Biolabo S.A.S   | Năm 2025 về sau | Pháp          | Biolabo S.A.S | Hoà chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy: REF 99261, REF 99029, REF 99059, REF 99832, REF 99852.<br>Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động.<br>Thành phần: R1- NORMAL CONTROL "AMMONIA, ETHANOL, CO2" (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | R1: 1 x 10 ml                                   | ML          | 30         | 370.000                                             | 11.100.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ TOPMED |
| 57  | PP260001 7771 | Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức cao         | Pathological Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE | 95023, Biolabo S.A.S   | Năm 2025 về sau | Pháp          | Biolabo S.A.S | Hoà chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy: REF 99261, REF 99029, REF 99059, REF 99832, REF 99852.<br>Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động.<br>Thành phần: R1- PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO2 (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | R1: 1 x 10 ml                                   | ML          | 30         | 370.000                                             | 11.100.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ TOPMED |
| 58  | PP260001 7772 | Hóa chất định lượng LDL-C (trực tiếp)                             | LDL-CHOLESTEROL Direct Method                    | 90816, Biolabo S.A.S   | Năm 2025 về sau | Pháp          | Biolabo S.A.S | Hoà chất để xác định định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>Thành phần: R1- Reagent enzyme (MES đệm pH 6.3, Ascorbic acid oxidase, 4-amino-antipyrine, Peroxydase, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, Detergent 1, Preservative); R2- Specific detergent (MES đệm pH 6.3, Detergent 2, DSBMT, Preservative); kèm REF 95506 HDL LDL CK-MB CALIBRATOR (R1- Huyết thanh đông khô; R2- Chất pha loãng).<br>Giá trị tuyến tính từ 7 đến 900 mg/dL (0.18 đến 23 mmol/L).<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 7 mg/dL.<br>Độ nhạy cho 100 mg/dL: 0.212 Abs tại bước sóng 546 nm.<br>C.V% độ lặp lại $\leq$ 0.73 %<br>C.V% độ tái lặp $\leq$ 2.27 %                                           | R1: 2 x 30 ml<br>R2: 2 x 10 ml (Kèm Calibrator) | ML          | 720        | 90.000                                              | 64.800.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ TOPMED |

*Handwritten signature*  
b



| STT | Mã phân (tổ) | Danh mục hàng hóa                                                   | Ký mã hiệu, nhãn                                 | Năm xuất sản xuất    | Nước xuất sản xuất | Hàng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách đóng gói                                                                                                                                                       | Đơn vị tính                                | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT- theo Thông tư 14/4/2017 | Mã HS    | Tên nhà thầu                                |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|
| 59  | PP260001     | Hóa chất hiệu chuẩn HDL, LDL, CK-MB                                 | HDL LDL CK-MB                                    | 95506, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau    | Pháp          | Huyết thanh hiệu chuẩn xác định HDL-Cholesterol (phương pháp trực tiếp và phương pháp PTA), hiệu chuẩn xác định LDL-Cholesterol (phương pháp trực tiếp) và hiệu chuẩn xác định CK-MB (phương pháp trực tiếp) và Cholinesterase. Thành phần: R1- HDL / LDL / CK-MB CALBRATOR (Huyết thanh đồng khô (huyết thanh người)); R2- Chất pha loãng. | R1: 2 x 2 ml<br>R2: 1 x 5 ml                                                                                                                                            | MI                                         | 27         | 1.000.000                                           | 27.000.000                                             | Không áp dụng                                                    | 3822     | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NGHỆ TOPMED       |
| 60  | PP260001     | Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 1                           | Control serum HDL LDL CK-MB Lipids Level 1       | 95516, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau    | Pháp          | Hóa chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: R1- HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 1 (Huyết thanh người đồng khô); R2-Chất pha loãng.                                                                                                                                    | R1: 2 x 2 ml<br>R2: 1 x 5 ml                                                                                                                                            | MI                                         | 27         | 630.000                                             | 17.010.000                                             | Không áp dụng                                                    | 3822     | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NGHỆ TOPMED       |
| 61  | PP260001     | Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 2                           | Control serum HDL LDL CK-MB Lipids Level 2       | 95526, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau    | Pháp          | Hóa chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: R1- HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 2 (Huyết thanh người đồng khô); R2- Chất pha loãng.                                                                                                                                   | R1: 2 x 2 ml<br>R2: 1 x 5 ml                                                                                                                                            | MI                                         | 27         | 630.000                                             | 17.010.000                                             | Không áp dụng                                                    | 3822     | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NGHỆ TOPMED       |
| 62  | PP260001     | Hóa chất kiểm tra chất lượng mức bình thường cho xét nghiệm Alcohol | Normal Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE       | 95013, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau    | Pháp          | Hóa chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giảm sắt độ chính xác và độ tin cậy: REF 99261, REF 99029, REF 99059, REF 99832, REF 99852. Thành phần: R1- NORMAL CONTROL "AMMONIA, ETHANOL, CO2" (Dung dịch nước chứa amoniacc, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản)               | R1: 1 x 10 ml                                                                                                                                                           | MI                                         | 40         | 370.000                                             | 14.800.000                                             | Không áp dụng                                                    | 3822     | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NGHỆ TOPMED       |
| 63  | PP260001     | Hóa chất kiểm tra chất lượng mức bệnh lý cho xét nghiệm Alcohol     | Pathological Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE | 95023, Biolabo S.A.S | Năm 2025 về sau    | Pháp          | Hóa chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giảm sắt độ chính xác và độ tin cậy: REF 99261, REF 99029, REF 99059, REF 99832, REF 99852. Thành phần: R1- PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO2 (Dung dịch nước chứa amoniacc, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản)           | R1: 1 x 10 ml                                                                                                                                                           | MI                                         | 40         | 370.000                                             | 14.800.000                                             | Không áp dụng                                                    | 3822     | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NGHỆ TOPMED       |
| 64  | PP260001     | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c                                    | Calibrator 90                                    | 105730               | Từ năm 2025 trở đi | Nhật Bản      | Factory Inc ARKRAY                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho máy HbA1c - Thành phần: - Diluent: 2-Phenoxyethylated Octyl phenol< 0,1% - pH của Calibrator Diluent: 7,3-7,7 Tiêu chuẩn ISO 13485 | [3 ml x 3) + (3 ml x 3) + (10 ml x 3)]/hộp | MI         | 96                                                  | 125.000                                                | 12.000.000                                                       | 38221900 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                              | Tên thương mại                        | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất       | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                 | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách đóng gói                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS    | Tên nhà thầu                                |
|-----|---------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|
| 65  | PP260001 7779 | Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c           | Column Unit 90                        | 107369                | Từ năm 2025 trở đi | Nhật Bản      | ARKRAY Factory Inc            | Hóa chất định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.<br>+ Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer.<br>+ Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 25°C<br>Tiêu chuẩn ISO 13485.                                                                                                                   | 4000 test/ 1 đơn vị/ hộp                  | Test        | 8.000      | 8.800                                               | 70.400.000                                             |                                                                                   |                                                     | 38221900 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân |
| 66  | PP260001 7780 | Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c           | Eluent 90A                            | 105724                | Từ năm 2025 trở đi | Nhật Bản      | ARKRAY Factory Inc            | Hóa chất định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.<br>+ Thành phần: Sodium perchlorate : < 1%; Sodium azide: < 0,1%<br>+ pH: 5,2 ~ 5,5<br>+ Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C.<br>Tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                      | (600 ml x 4)/hộp                          | ML          | 28.800     | 7.083                                               | 203.990.400                                            |                                                                                   |                                                     | 38221900 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân |
| 67  | PP260001 7781 | Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c           | Eluent 90B                            | 105725                | Từ năm 2025 trở đi | Nhật Bản      | ARKRAY Factory Inc            | Hóa chất định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.<br>+ Thành phần: Sodium perchlorate, nồng độ: 1-5%; Phosphate nồng độ: ≤ 2,0%; Sodium azide nồng độ: < 0,1%<br>+ Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C<br>+ pH: 7,7 ~ 8,3<br>Tiêu chuẩn ISO 13485                                                            | (600 ml x 2)/hộp                          | ML          | 9.600      | 5.833                                               | 55.996.800                                             |                                                                                   |                                                     | 38221900 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân |
| 68  | PP260001 7782 | Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c           | Eluent 90CV                           | 105726                | Từ năm 2025 trở đi | Nhật Bản      | ARKRAY Factory Inc            | Hóa chất định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.<br>+ Thành phần: Phosphat ≤ 2%; Sodium perchlorate ≤ 0,3%; Sodium azide < 0,1%<br>+ Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C<br>+ pH: 6,8 ~ 7,3<br>Tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                         | (600 ml x 2)/hộp                          | ML          | 16.800     | 5.833                                               | 97.994.400                                             |                                                                                   |                                                     | 38221900 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân |
| 69  | PP260001 7783 | Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c           | Hemolysis Washing Solution 90H        | 107374                | Từ năm 2025 trở đi | Nhật Bản      | ARKRAY Factory Inc            | Hóa chất định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.<br>Dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần và làm sạch các đường ống nơi mẫu chảy qua.<br>- Thành phần: 2- Phenoxyethanol ≤ 1%; Sodium azide ≤ 0.02%<br>+ Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C<br>+ pH: 7,3 ~ 7,7<br>Tiêu chuẩn ISO 13485                       | (2L x 3 can)/hộp                          | ML          | 66.000     | 2.833                                               | 186.978.000                                            |                                                                                   |                                                     | 38221900 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân |
| 70  | PP260001 7784 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c | extendSURE HbA1c Lyophilised Controls | 71287                 | Từ năm 2025 trở đi | New Zealand   | Canterbury Scientific Limited | Thuốc thử được thiết kế để sử dụng như một vật liệu quản lý chất lượng nhằm theo dõi độ chính xác và độ đúng của các phòng thí nghiệm sử dụng quy trình định lượng HbA1c.<br>+ Thành phần: Hemoglobin (human) 13.0 - 15.0g/dL; Potassium Cyanide < 0.005%<br>+ Bảo quản: nhiệt độ 2-8°C.<br>Tiêu chuẩn ISO 13485. | (LV1: 0,25 ml x 4 + LV2: 0,25 ml x 4)/hộp | ML          | 8          | 3.000.000                                           | 24.000.000                                             |                                                                                   |                                                     | 38221900 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chương Nhân |

II. Hợp đồng

6



|     |             |                                       |                    |                                                                                    |              |               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             |             |            |                                       |                                          |                                                                  |                                |                                                |
|-----|-------------|---------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|
| STT | Mã phần (t) | Danh mục hàng hóa                     | Tên thương mại     | Ký mã hiệu, nhãn                                                                   | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                      | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách đóng gói           | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số S086/QĐ-04/2017/TT- theo Thông tư 14/4/2017 | Mã HS                          | Tên nhà thầu                                   |
| 71  | PP260001    | Test xét nghiệm nước tiểu 13 thông số | HumaCombi 13       |                                                                                    | 2025         | Trung Quốc    | Beijing HumadX Tech Co., Ltd       | - Test thử sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu, bao gồm 13 thông số<br>- Tương thích với máy phân tích nước tiểu CombiLyzer 13 thông số hãng Human.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100 test /hộp               | test        | 2.800      | 13.293                                | 37.220.400                               |                                                                  |                                | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y VẬT TƯ Y TẾ VIỆT - NAM |
| 72  | PP260001    | Định lượng AFP                        | Định lượng AFP     | + Tên tiếng Việt: xét nghiệm định lượng AFP<br>+ Chung loại: ACCESS AFP            | Năm 2025     | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc.              | Thước thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gần ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5-3000 ng/mL. Các hạt nhân từ phủ kháng AFP được phân tán trong dung dịch (đơn đồng, chuỗi) kháng AFP được pha trộn (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn đồng, chuỗi) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuỗi)                                                                                                | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 6.000      | 49.371                                | 296.226.000                              | 3822                                                             | Công ty TNHH Thiết Bị Minh Tâm |                                                |
| 73  | PP260001    | Định lượng CA 15-3                    | Định lượng CA 15-3 | + Tên tiếng Việt: xét nghiệm định lượng MONITOR<br>+ Chung loại: ACCESS BR MONITOR | Năm 2025     | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc.              | Thước thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đồng bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gần ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuỗi, đơn đồng) kháng kháng nguyên CA 15-3, (chuỗi, đơn đồng, gần biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuỗi, đơn đồng) kháng | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 1.200      | 96.831                                | 116.197.200                              | 3822                                                             | Công ty TNHH Thiết Bị Minh Tâm |                                                |
| 74  | PP260001    | Định lượng CEA                        | Định lượng CEA     | + Tên tiếng Việt: xét nghiệm định lượng ACCESS CEA                                 | Năm 2025     | Mỹ            | BIO-RAD, cho Beckman Coulter, Inc. | Thước thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gần, kiểu "sandwich"; Dải đo: xấp xỉ 0,1-1000 ng/mL; Thành phần chính: Pha rắn các hạt nhân từ phủ MAb albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuỗi, bò)                                                                                                                                                                          | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 5.000      | 72.408                                | 362.040.000                              | 3822                                                             | Công ty TNHH Thiết Bị Minh Tâm |                                                |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa     | Tên thương mại                                                                                                                        | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                 | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                        | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quy cách đóng gói           | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 75  | PP260001 7789 | Định lượng FREE T4    | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do<br>+ Chứng loại: ACCESS FREE T4                                            | + Ký mã hiệu: 33880<br>+ Chứng loại: ACCESS FREE T4<br>+ Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100 Test)        | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                            | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN <sub>3</sub> , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột)                                                                                                                                                            | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 8.000      | 26.397                                              | 211.176.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 76  | PP260001 7790 | Chất chuẩn Free T4    | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do<br>+ Chứng loại: ACCESS FREE T4 CALIBRATORS                          | + Ký mã hiệu: 33885<br>+ Chứng loại: ACCESS FREE T4 CALIBRATORS<br>+ Quy cách: Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                            | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml)      | ml          | 90         | 219.513                                             | 19.756.170                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 77  | PP260001 7791 | Định lượng GI Monitor | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9<br>+ Chứng loại: ACCESS GI MONITOR                                          | + Ký mã hiệu: 387687<br>+ Chứng loại: ACCESS GI MONITOR<br>+ Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100 Test)    | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                            | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,8-2000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)                                                                                           | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 4.500      | 96.831                                              | 435.739.500                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 78  | PP260001 7792 | Định lượng HBs Ab     | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B<br>+ Chứng loại: ACCESS HBs Ab | + Ký mã hiệu: A24296<br>+ Chứng loại: ACCESS HBs Ab<br>+ Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100 Test)        | Năm 2025 trở về sau | Pháp          | BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0-750 mIU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (loại phụ "ay" và "ad", từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, natri azit, Cosmocil, kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (loại phụ "ay" và "ad", từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphatasa kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 2.000      | 90.594                                              | 181.188.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |

11-12-2021

62



12

| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa      | Tên thương mại                                                                                                               | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                 | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất             | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quy cách đóng gói           | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 83  | PP260001 7797 | Cơ chất phát quang     | + Tên tiếng Việt: IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch<br>+ Chứng loại: Access SUBSTRATE         | + Ký mã hiệu: 81906<br>+ Chứng loại: Access SUBSTRATE<br>+ Quy cách: Hộp 4x130mL (Hộp 520ml)          | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đậm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp 4x130mL (Hộp 520ml)     | MI          | 19.240     | 21.000                                              | 404.040.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 84  | PP260001 7798 | Dung dịch kiểm tra máy | + Tên tiếng Việt: Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch<br>+ Chứng loại: ACCESS SYSTEM CHECK SOLUTION | + Ký mã hiệu: 81910<br>+ Chứng loại: ACCESS SYSTEM CHECK SOLUTION<br>+ Quy cách: Hộp 6x4mL (Hộp 24ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp 6x4mL (Hộp 24ml)        | MI          | 96         | 68.712                                              | 6.596.352                                              |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 85  | PP260001 7799 | Định lượng Total t3    | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3<br>+ Chứng loại: ACCESS TOTAL T3                                        | + Ký mã hiệu: 33830<br>+ Chứng loại: ACCESS TOTAL T3<br>+ Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100 Test)       | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 đến 8 ng/mL (0,2–12,3 nmo/L); Thành phần chính: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuỗi) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chùm và chuỗi), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất tương tự T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chùm), dung dịch natri hydroxid 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), dung dịch acid hydrochloric (HCl) 0,4N | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 7.000      | 32.928                                              | 230.496.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 86  | PP260001 7800 | Chất chuẩn Total T3    | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3<br>+ Chứng loại: ACCESS TOTAL T3 CALIBRATORS                      | + Ký mã hiệu: 33835<br>+ Chứng loại: ACCESS TOTAL T3 CALIBRATORS<br>+ Quy cách: Hộp 6x4mL (Hộp 24ml)  | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp 6x4mL (Hộp 24ml)        | MI          | 144        | 178.374                                             | 25.685.856                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |



[illegible]

| STT | Mã phân (lô) | Danh mục hàng hóa                                     | Tên thương mại                                                                                                                          | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                        | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                 | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách đóng gói              | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 91  | PP2600017805 | Chất chuẩn hsTnI                                      | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim<br>+ Chung loại: ACCESS hsTnI CALIBRATORS                        | + Ký mã hiệu: B52700<br>+ Chung loại: ACCESS hsTnI CALIBRATORS<br>+ Quy cách: Hộp 3x1,5mL+ 4x1mL (Hộp 8,5ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech SAS, Pháp   | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức nồng độ cTnI xấp xỉ 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp 3x1,5mL+ 4x1mL (Hộp 8,5ml) | MI          | 34         | 284.214                                             | 9.663.276                                              |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 92  | PP2600017806 | Dung dịch rửa máy hằng ngày                           | + Tên tiếng Việt: IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch<br>+ Chung loại: CITRANOX                                                   | + Ký mã hiệu: 81912<br>+ Chung loại: CITRANOX<br>+ Quy cách: Bình 1 gallon                                   | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Alconox, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ      | Dung dịch rửa được dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Thành phần chính: Acid hữu cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bình 1 gallon                  | Gallon      | 2          | 5.883.654                                           | 11.767.308                                             |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 93  | PP2600017807 | Dung dịch rửa máy hằng ngày                           | + Tên tiếng Việt: IVD là dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào đóng chảy<br>+ Chung loại: CONTRAD 70 | + Ký mã hiệu: 81911<br>+ Chung loại: CONTRAD 70<br>+ Quy cách: Bình 1L (Bình 1000ml)                         | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Polysciences, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào đóng chảy; Thành phần chính: KOH 1 – 5%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bình 1L (Bình 1000ml)          | ML          | 3.000      | 3.381                                               | 10.143.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 94  | PP2600017808 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3 | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 dấu ấn tim mạch<br>+ Chung loại: MAS CardioImmune XL                       | + Ký mã hiệu: CAI-XL4<br>+ Chung loại: MAS CardioImmune XL<br>+ Quy cách: Hộp 6 x 3 ml (Hộp 18ml)            | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Microgenics Corporation, Mỹ                                   | Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp 6 x 3 ml (Hộp 18ml)        | MI          | 90         | 361.095                                             | 32.498.550                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 95  | PP2600017809 | Định lượng CA 125                                     | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125<br>+ Chung loại: ACCESS OV MONITOR                                             | + Ký mã hiệu: 386357<br>+ Chung loại: ACCESS OV MONITOR<br>+ Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100 Test)           | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                                     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đỏ) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bỏ) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bỏ, đỏ, chuột) | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test)    | Test        | 1.400      | 95.907                                              | 134.269.800                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |



|     |                   |                      |                                                                                                                |                                                                                               |              |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |             |            |                                        |                                           |                                                  |                                                          |                                |
|-----|-------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
| STT | Mã sản phẩm (tên) | Danh mục hàng hóa    | Tên thương mại                                                                                                 | Ký mã hiệu, nhãn                                                                              | Năm sản xuất | Nước sản xuất                          | Hạng sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                   | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 | Mã nhóm theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/2017/TT-14/4/2017 | Tên nhà thầu                   |
| 96  | PP260001          | Định lượng total PSA | HYBRITEST PSA ACCESS                                                                                           | + Kỹ mã hiệu: 37200<br>+ Chung loại: HYBRITEST PSA (Hộp 100 Test)<br>+ Quy cách: Hộp 2x50test | Năm 2025     | Mỹ                                     | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                                                                                                                                                                                                                                       | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,008-150 ng/mL với hiệu chuẩn Hybritech hoặc xấp xỉ 0,008-121 ng/mL với hiệu chuẩn WHO; Thành phần chính: Các hạt nhân từ phủ kháng thể (chủ yếu, đơn dòng) kháng PSA được phân tán trong dung dịch (chủ yếu, đơn dòng) kháng PSA được pha loãng trong (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP | (Hộp 100 Test)    | Test        | 2.500      | 59.262                                 | 148.155.000                               |                                                  |                                                          | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 97  | PP260001          | Chất chuẩn AFP       | CALIBRATORS ACCESS AFP + Chung loại: CALIBRATORS ACCESS AFP (Hộp 17,5ml)<br>+ Quy cách: Hộp 7x2,5mL            | Năm 2025                                                                                      | Mỹ           | Beckman Coulter, Inc., Mỹ              | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL | (Hộp 7x2,5mL)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MI                | 105         | 188.160    | 19.756.800                             |                                           |                                                  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                           |                                |
| 98  | PP260001          | Chất chuẩn CA 15-3   | CALIBRATORS MONITOR ACCESS BR + Chung loại: CALIBRATORS MONITOR ACCESS BR (Hộp 9ml)<br>+ Quy cách: Hộp 6x1,5mL | Năm 2025                                                                                      | Mỹ           | Beckman Coulter, Inc., Mỹ              | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm                 | (Hộp 6x1,5mL)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MI                | 36          | 768.852    | 27.678.672                             |                                           |                                                  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                           |                                |
| 99  | PP260001          | Chất chuẩn CEA       | CALIBRATORS ACCESS CEA + Chung loại: CALIBRATORS ACCESS CEA (Hộp 15ml)<br>+ Quy cách: Hộp 6x2,5mL              | Năm 2025                                                                                      | Pháp         | BIO-RAD, cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat protein (bò), natri azid, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL         | (Hộp 6x2,5mL)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MI                | 150         | 329.175    | 49.376.250                             |                                           |                                                  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                           |                                |

|  |      |   |
|--|------|---|
|  | Kate | B |
|--|------|---|

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa             | Tên thương mại                                                                                                                                          | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                           | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                        | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách đóng gói      | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 100 | PP260001 7814 | Chất chuẩn CA 19-9            | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9<br>+ Chung loại: ACCESS GI MONITOR CALIBRATORS                                          | + Ký mã hiệu: 387688<br>+ Chung loại: ACCESS GI MONITOR CALIBRATORS<br>+ Quy cách: Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml)       | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                            | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL                                                     | Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml) | MI          | 60         | 540.015                                             | 32.400.900                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 101 | PP260001 7815 | Chất chuẩn HBs Ab             | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B<br>+ Chung loại: ACCESS HBs Ab CALIBRATORS | + Ký mã hiệu: A24297<br>+ Chung loại: ACCESS HBs Ab CALIBRATORS<br>+ Quy cách: Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml)           | Năm 2025 trở về sau | Pháp          | BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương đã loại bỏ fibrin/huyết thanh người, kháng thể kháng HBs ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL | Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml) | MI          | 60         | 922.005                                             | 55.320.300                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 102 | PP260001 7816 | Chất chuẩn HBs Ag             | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)<br>+ Chung loại: ACCESS HBs Ag CALIBRATORS          | + Ký mã hiệu: A24292<br>+ Chung loại: ACCESS HBs Ag CALIBRATORS<br>+ Quy cách: Hộp 2x2,7mL                      | Năm 2025 trở về sau | Pháp          | BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), NaN <sub>3</sub> , ProClin, kháng nguyên HBs                                                             | Hộp 2x2,7mL            | Hộp         | 4          | 5.794.845                                           | 23.179.380                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 103 | PP260001 7817 | Chất chuẩn Total hCG (5th IS) | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hCG toàn phần<br>+ Chung loại: ACCESS TOTAL hCG (5th IS) CALIBRATORS                            | + Ký mã hiệu: B11754<br>+ Chung loại: ACCESS TOTAL hCG (5th IS) CALIBRATORS<br>+ Quy cách: Hộp 6x4mL (Hộp 24ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                            | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hCG toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU/mL                      | Hộp 6x4mL (Hộp 24ml)   | MI          | 168        | 137.172                                             | 23.044.896                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |



| STT | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Ký mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hàng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Đơn vị lưu trữ | Đơn giả (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 14/4/2017 | Tên nhà thầu | 104 | 7818 | PP260001 | Chất chuẩn CA 125 | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 + Chung loại: ACCESS OV MONITOR (Hộp 15ml) + Quy cách: Hộp 6x2,5mL CALIBRATORS | + Ký mã hiệu: 386358 | Năm 2025 | Mỹ Beckman Coulter, Inc. | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động: ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL | Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml) | MI | 60 | 351.246 | 21.074.760 | 21.074.760 | 3822 | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm | 3822 | bị Minh Tâm | 105 | 7819 | PP260001 | Chất chuẩn Hybritech PSA | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần + Chung loại: ACCESS HYBRITECH PSA (Hộp 15ml) + Quy cách: Hộp 6x2,5mL CALIBRATORS | + Ký mã hiệu: 37205 | Năm 2025 | Mỹ Beckman Coulter, Inc. | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động: ProClin, PSA người ở các nồng độ xấp xỉ 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm | Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml) | MI | 60 | 198.303 | 11.898.180 | 11.898.180 | 3822 | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm | 3822 | bị Minh Tâm | 106 | 7820 | PP260001 | Dung dịch rửa IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch + Tên tiếng Việt: IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch + Chung loại: Unlabeled Access Systems Wash Buffer II (Hộp 10000ml) + Quy cách: Hộp 10L | + Ký mã hiệu: A16793 | Năm 2025 | Trung Quốc Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất Mỹ Beckman Coulter, Inc. | Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và Dung dịch muối đệm TRLS, chất hoạt tính bề mặt, natri azid và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1) | Hộp 10L (Hộp 10000ml) | ml | ##### | 630.000.000 | 3402 | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm | 3402 | bị Minh Tâm | 107 | 7821 | PP260001 | Giếng phản ứng cho đồng máy DxI | + Tên tiếng Việt: IVD là giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch + Chung loại: Unlabeled Access System Reaction Vessels | + Ký mã hiệu: 386167 | Năm 2025 | Mỹ Greiner Bio-One North America Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc. | Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động DxI, Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL | Túi 1000 Cái | Cái | 200.000 | 2.016 | 403.200.000 | 3926 | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm | 3926 | bị Minh Tâm |
|-----|--------------|-------------------|----------------|------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|------|----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----|----|---------|------------|------------|------|--------------------------------|------|-------------|-----|------|----------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----|----|---------|------------|------------|------|--------------------------------|------|-------------|-----|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----|-------|-------------|------|--------------------------------|------|-------------|-----|------|----------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|---------|-------|-------------|------|--------------------------------|------|-------------|
|-----|--------------|-------------------|----------------|------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|------|----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----|----|---------|------------|------------|------|--------------------------------|------|-------------|-----|------|----------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----|----|---------|------------|------------|------|--------------------------------|------|-------------|-----|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----|-------|-------------|------|--------------------------------|------|-------------|-----|------|----------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|---------|-------|-------------|------|--------------------------------|------|-------------|

| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa                  | Tên thương mại                                                                                                           | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                 | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất             | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách đóng gói           | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 108 | PP260001 7822 | Định lượng Ferritin                | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin<br>+ Chung loại: ACCESS FERRITIN                              | + Ký mã hiệu: 33020<br>+ Chung loại: ACCESS FERRITIN<br>+ Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100 Test)       | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí (kiểu "sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,2-1500 ng/mL [ $\mu\text{g/L}$ ]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể để kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể để kháng ferritin - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, protein (dê, chuột) | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 1.800      | 26.397                                              | 47.514.600                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 109 | PP260001 7823 | Chất chuẩn Ferritin                | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin<br>+ Chung loại: ACCESS FERRITIN CALIBRATORS            | + Ký mã hiệu: 33025<br>+ Chung loại: ACCESS FERRITIN CALIBRATORS<br>+ Quy cách: Hộp 6x4mL (Hộp 24ml)  | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 10, 50, 200, 500, 1500 ng/mL.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp 6x4mL (Hộp 24ml)        | ML          | 96         | 137.172                                             | 13.168.512                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 110 | PP260001 7824 | Định tính HCV Ab                   | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV<br>+ Chung loại: Access HCV Ab V3                   | + Ký mã hiệu: B33458<br>+ Chung loại: Access HCV Ab V3<br>+ Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100 Test)     | Năm 2025 trở về sau | Pháp          | Bio-Rad, Pháp             | Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gián tiếp; Thành phần chính: hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, natri azid, chất hoạt động bề mặt, chất cộng hợp alkaline phosphatase IgG kháng người của dê trong dung dịch đệm TRIS, ProClin 300                                                                                                                                                                                      | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test        | 800        | 106.302                                             | 85.041.600                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 111 | PP260001 7825 | Chất chuẩn HCV Ab                  | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV<br>+ Chung loại: Access HCV Ab V3 Calibrators | + Ký mã hiệu: B33459<br>+ Chung loại: Access HCV Ab V3 Calibrators<br>+ Quy cách: Hộp 2x1mL (Hộp 2ml) | Năm 2025 trở về sau | Pháp          | Bio-Rad, Pháp             | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV đã được bất hoạt, natri azid                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp 2x1mL (Hộp 2ml)         | ML          | 8          | 2.158.653                                           | 17.269.224                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 112 | PP260001 7826 | Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3 | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV<br>+ Chung loại: Access HCV Ab V3 QC       | + Ký mã hiệu: B33460<br>+ Chung loại: Access HCV Ab V3 QC<br>+ Quy cách: Hộp 2x2x3,5mL (Hộp 14ml)     | Năm 2025 trở về sau | Pháp          | Bio-Rad, Pháp             | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, huyết thanh người dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp 2x2x3,5mL (Hộp 14ml)    | ML          | 84         | 453.579                                             | 38.100.636                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |



|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|-----|--------------|----------|----------------|------------------|--------------|---------------|-------------|-----|----------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------|-----|--------|------------|------|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------|--------------|
| STT | Mã phần (tô) | Danh mục | Tên thương mại | Ký mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Mã sản xuất | 113 | PP260001 | Định lượng Testosterone | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone + Chủng loại: ACCESS testosterone (Hộp 100 Test) | Năm 2025 | trở về sau | Mỹ Beckman Coulter, Inc. | Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gần cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 – 16 ng/mL[0,35–55,5 nmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuần từ phụ phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, dung dịch xử lý mẫu, kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chủ), protein (BSA, chủ, đề) | Hộp 2x50test (Hộp 100 Test) | Test | 600 | 46,095 | 27.657.000 | 3822 | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm | Mã nhóm theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT-14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |
|     |              |          |                |                  |              |               |             |     |          |                         |                                                                                                                 |          |            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |      |     |        |            |      |                                |                                                 |       |              |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                                                                   | Tên thương mại                                                                                                              | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                           | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách đóng gói    | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                                                |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 117 | PP260001 7831 | Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch đồng Access                                                           | + Tên tiếng Việt: Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch<br>+ Chung loại: Access 2 mL Sample Cups                    | + Ký mã hiệu: 81902<br>+ Chung loại: Access 2 mL Sample Cups<br>+ Quy cách: Túi 1000pcs (Ông)   | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | MGS Germantown, A division of MGS Group NA, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch; Chất liệu: Polystyrene; Dung tích 2mL; Đáy hình nón                                                                                                                                                                             | Túi 1000pcs (Ông)    | Pcs         | 6.000      | 1.722                                               | 10.332.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3926  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                                              |
| 118 | PP260001 7832 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch<br>+ Chung loại: MAS Omni IMMUNE PRO | + Ký mã hiệu: OPRO-101<br>+ Chung loại: MAS Omni IMMUNE PRO<br>+ Quy cách: Lọ 1 x 5 ml (Lọ 5ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Microgenics Corporation, Mỹ                                                                 | Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | Lọ 1 x 5 ml (Lọ 5ml) | ML          | 60         | 688.044                                             | 41.282.640                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                                              |
| 119 | PP260001 7833 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch<br>+ Chung loại: MAS Omni IMMUNE PRO | + Ký mã hiệu: OPRO-202<br>+ Chung loại: MAS Omni IMMUNE PRO<br>+ Quy cách: Lọ 1 x 5 ml (Lọ 5ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Microgenics Corporation, Mỹ                                                                 | Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | Lọ 1 x 5 ml (Lọ 5ml) | ML          | 60         | 688.044                                             | 41.282.640                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                                              |
| 120 | PP260001 7834 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch<br>+ Chung loại: MAS Omni IMMUNE PRO | + Ký mã hiệu: OPRO-303<br>+ Chung loại: MAS Omni IMMUNE PRO<br>+ Quy cách: Lọ 1 x 5 ml (Lọ 5ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Microgenics Corporation, Mỹ                                                                 | Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | Lọ 1 x 5 ml (Lọ 5ml) | ML          | 60         | 688.044                                             | 41.282.640                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                                              |
| 121 | PP260001 7835 | Ông lấy mẫu 2.5 mL                                                                                                  | Cốc đựng mẫu xét nghiệm                                                                                                     | GT202-210                                                                                       | 2025; 2026          | Trung Quốc    | Taizhou Kangjian Medical Equipments Co., Ltd                                                | Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm                                                                                                                                                                              | Túi 500 cái          | Cái         | 10.000     | 3.000                                               | 30.000.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3923  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế-Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |



|     |                      |     |      |          |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                              |    |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |    |     |         |            |                                                                                  |       |                                      |
|-----|----------------------|-----|------|----------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----|-----|---------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------|
| STT | Mã phần (tô)         | 122 | 7836 | PP260001 | Chất kiểm<br>chứng cho các<br>miền dịch<br>xét nghiệm<br>mức 1 | + Tên tiếng Việt:<br>Vật liệu kiểm soát<br>mức 1 xét nghiệm<br>định lượng 56<br>+ Chứng loại: MAS<br>Liquimune, Liquid<br>Assayed<br>+ Quy cách: Hộp 6 x<br>5 ml<br>(Hộp 30ml)<br>Control<br>Immunosassay<br>MAS Liquimune,<br>và sinh hòa<br>+ Chứng loại:<br>Liquimune, Liquid<br>Assayed<br>+ Quy cách: Hộp 6 x<br>5 ml<br>(Hộp 30ml) | Năm<br>2025<br>trở về<br>sau | Mỹ | Microgenics<br>Corporation,<br>Mỹ | Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả<br>năng sinh sản, tuyến giáp, nhiều màu, nội tiết và di ứng; Vật liệu<br>kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người,<br>chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | Hộp 6 x 5 ml<br>(Hộp 30ml) | ml | 180 | 216.657 | 38.998.260 | Mã vật tư<br>theo QĐ số<br>5086/QĐ-<br>04/2017/TT-<br>theo Thông tư<br>14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                         |
|     | Danh mục<br>hàng hóa | 123 | 7837 | PP260001 | Chất kiểm<br>chứng cho các<br>miền dịch<br>xét nghiệm<br>mức 2 | + Tên tiếng Việt:<br>Vật liệu kiểm soát<br>mức 2 xét nghiệm<br>định lượng 56<br>+ Chứng loại: MAS<br>Liquimune, Liquid<br>Assayed<br>+ Quy cách: Hộp 6 x<br>5 ml<br>(Hộp 30ml)<br>Control<br>Immunosassay<br>MAS Liquimune,<br>và sinh hòa<br>+ Chứng loại:<br>Liquimune, Liquid<br>Assayed<br>+ Quy cách: Hộp 6 x<br>5 ml<br>(Hộp 30ml) | Năm<br>2025<br>trở về<br>sau | Mỹ | Microgenics<br>Corporation,<br>Mỹ | Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả<br>năng sinh sản, tuyến giáp, nhiều màu, nội tiết và di ứng; Vật liệu<br>kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người,<br>chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | Hộp 6 x 5 ml<br>(Hộp 30ml) | ml | 180 | 216.657 | 38.998.260 |                                                                                  |       | Công ty<br>TNHH Thiết<br>bị Minh Tâm |
|     |                      | 124 | 7838 | PP260001 | Chất kiểm<br>chứng cho các<br>miền dịch<br>xét nghiệm<br>mức 3 | + Tên tiếng Việt:<br>Vật liệu kiểm soát<br>mức 3 xét nghiệm<br>định lượng 56<br>+ Chứng loại: MAS<br>Liquimune, Liquid<br>Assayed<br>+ Quy cách: Hộp 6 x<br>5 ml<br>(Hộp 30ml)<br>Control<br>Immunosassay<br>MAS Liquimune,<br>và sinh hòa<br>+ Chứng loại:<br>Liquimune, Liquid<br>Assayed<br>+ Quy cách: Hộp 6 x<br>5 ml<br>(Hộp 30ml) | Năm<br>2025<br>trở về<br>sau | Mỹ | Microgenics<br>Corporation,<br>Mỹ | Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả<br>năng sinh sản, tuyến giáp, nhiều màu, nội tiết và di ứng; Vật liệu<br>kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người,<br>chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể | Hộp 6 x 5 ml<br>(Hộp 30ml) | ml | 180 | 216.657 | 38.998.260 |                                                                                  |       | Công ty<br>TNHH Thiết<br>bị Minh Tâm |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                               | Tên thương mại                                                                                           | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                           | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                                                            | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách đóng gói                | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 125 | PP260001 7839 | Định lượng Acid Uric                            | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric<br>+ Chung loại: URIC ACID                   | + Ký mã hiệu: OSR6198<br>+ Chung loại: URIC ACID<br>+ Quy cách: Hộp 4x30ml+4x12,5ml (Hộp 170ml) | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ                              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 $\mu$ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 $\mu$ kat/L); Ascorbat Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 $\mu$ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 $\mu$ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test | Hộp 4x30ml+4x12,5 ml (Hộp 170ml) | ML          | 2.720      | 34.986                                              | 95.161.920                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 126 | PP260001 7840 | Đo hoạt độ GGT (Gamma glutamyl transferase)     | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT<br>+ Chung loại: GGT                               | + Ký mã hiệu: OSR6020<br>+ Chung loại: GGT<br>+ Quy cách: Hộp 4x18ml+4x18ml (Hộp 144ml)         | Năm 2025 trở về sau | Ai-len        | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len                                                                     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên chuyển hóa của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 - 20,00 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test                                                                                                                                                                                               | Hộp 4x18ml+4x18ml (Hộp 144ml)    | ML          | 3.600      | 16.128                                              | 58.060.800                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 127 | PP260001 7841 | Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học | + Tên tiếng Việt: IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học<br>+ Chung loại: COULTER DxH Cell Lyse | + Ký mã hiệu: 628019<br>+ Chung loại: COULTER DxH Cell Lyse<br>+ Quy cách: Hộp 5L (Hộp 5000ml)  | Năm 2025 trở về sau | Trung Quốc    | Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | TSKT cho DxH 600/800 Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào tự động. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite Độ ổn định sau mở nắp: 60 ngày. TSKT cho DxH 690T/900 Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite Độ ổn định sau mở nắp: 60 ngày.                 | Hộp 5L (Hộp 5000ml)              | ml          | 120.000    | 5.271                                               | 632.520.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 128 | PP260001 7842 | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học  | + Tên tiếng Việt: IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học<br>+ Chung loại: COULTER DxH Cleaner         | + Ký mã hiệu: 628023<br>+ Chung loại: COULTER DxH Cleaner<br>+ Quy cách: Hộp 10L (Hộp 10000ml)  | Năm 2025 trở về sau | Trung Quốc    | Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | TSKT cho DxH 600/800 Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. Độ ổn định sau mở nắp: 3 tháng. TSKT cho DxH 690T/900 Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. Độ ổn định sau mở nắp: 3 tháng.                                                         | Hộp 10L (Hộp 10000ml)            | ml          | 190.000    | 609                                                 | 115.710.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |

*Handwritten signature and initials*





| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                              | Tên thương mại                                                                                                                                                                 | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                                   | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                          | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách đóng gói                | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 132 | PP260001 7846 | Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học  | + Tên tiếng Việt: IVD giám sát phép đo thể tích, độ dẫn điện và độ tán xạ ánh sáng trên máy xét nghiệm huyết học<br>+ Chung loại: COULTER LATRON CP-X                          | + Ký mã hiệu: 628024<br>+ Chung loại: COULTER LATRON CP-X<br>+ Quy cách: Lọ 1x4ml (Lọ 4ml)                              | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ              | TSKT DxH 600/800 Chất kiểm chuẩn được sử dụng để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ ánh sáng trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần : chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt động bề mặt Độ ổn định sau mở nắp: 30 ngày .TSKT DxH 690T/900 Chất kiểm chuẩn được sử dụng để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ ánh sáng trên hệ thống phân tích tế bào tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Thành phần : chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt động bề mặt Độ ổn định sau mở nắp: 30 ngày. Chứng nhận chất lượng FDA. | Lọ 1x4ml (Lọ 4ml)                | MI          | 8          | 171.276                                             | 1.370.208                                              |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 133 | PP260001 7847 | Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu                       | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen<br>+ Chung loại: HemosIL RecombiPlasTin 2G                                 | + Ký mã hiệu: 0020002950<br>+ Chung loại: HemosIL RecombiPlasTin 2G<br>+ Quy cách: Hộp 5 x 8 mL+5 x 8 mL (Hộp 80ml)     | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Instrumentation Laboratory Company, Mỹ | Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoà chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE                                                                                                                                             | Hộp 5 x 8 mL+5 x 8 mL (Hộp 80ml) | MI          | 1.800      | 71.253                                              | 128.255.400                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 134 | PP260001 7848 | Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu    | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu<br>+ Chung loại: HemosIL Normal Control ASSAYED                                                | + Ký mã hiệu: 0020003110<br>+ Chung loại: HemosIL Normal Control ASSAYED<br>+ Quy cách: Hộp 10 x 1 mL (Hộp 10ml)        | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Instrumentation Laboratory Company, Mỹ | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần chứa huyết tương người. Thời gian ổn định 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng CE, FDA                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hộp 10 x 1 mL (Hộp 10ml)         | MI          | 130        | 257.271                                             | 33.445.230                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 135 | PP260001 7849 | Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian PT, APTT và định lượng Pro-IL-Complex, Hepatocomplex<br>+ Chung loại: HemosIL High Abnormal Control ASSAYED | + Ký mã hiệu: 0020003110<br>+ Chung loại: HemosIL High Abnormal Control ASSAYED<br>+ Quy cách: Hộp 10 x 1 mL (Hộp 10ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Instrumentation Laboratory Company, Mỹ | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Dạng Bột khô. Thành phần chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: từ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT . Chứng nhận chất lượng CE, FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp 10 x 1 mL (Hộp 10ml)         | MI          | 130        | 303.513                                             | 39.456.690                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |

10/10/2021



10/11/2019

| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                                                    | Tên thương mại                                                                                                     | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                                 | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                                 | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 140 | PP260001 7854 | Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu       | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen<br>+ Chung loại: HemosIL Fibrinogen C                 | + Ký mã hiệu: 0020301100<br>+ Chung loại: HemosIL Fibrinogen C<br>+ Quy cách: Hộp 10 x2 mL (Hộp 20ml)                 | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Instrumentation Laboratory Company, Mỹ                                        | Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Thành phần chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính 35 mg/dL và 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) từ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Đóng gói: 20 mL Chứng nhận chất lượng CE, FDA                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hộp 10 x2 mL (Hộp 20ml)               | MI          | 40         | 462.063                                             | 18.482.520                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 141 | PP260001 7855 | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa hệ thống phân tích đông máu tự động                               | + Tên tiếng Việt: IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu<br>+ Chung loại: HemosIL Rinse solution                 | + Ký mã hiệu: 0020302400<br>+ Chung loại: HemosIL Rinse solution<br>+ Quy cách: Bình 1 x 4000 mL (Bình 4000ml)        | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Instrumentation Laboratory Company, Mỹ                                        | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Chứng nhận chất lượng CE, FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bình 1 x 4000 mL (Bình 4000ml)        | MI          | 92.000     | 987                                                 | 90.804.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 142 | PP260001 7856 | Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch Latex trên máy phân tích đông máu | + Tên tiếng Việt: Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer<br>+ Chung loại: HemosIL D-Dimer HS 500 | + Ký mã hiệu: 0020500100<br>+ Chung loại: HemosIL D-Dimer HS 500<br>+ Quy cách: Hộp 3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL (Hộp 32ml) | Năm 2025 trở về sau | Tây Ban Nha   | Biokit, S.A., Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company, Mỹ | Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm từ 500 ng/mL, độ nhạy 100%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 42,3%, độ tuyến tính thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) và giá trị tiền lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE | Hộp 3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL (Hộp 32ml) | MI          | 128        | 722.085                                             | 92.426.880                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 143 | PP260001 7857 | Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu                           | + Tên tiếng Việt: IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm đông máu<br>+ Chung loại: HemosIL Factor diluent           | + Ký mã hiệu: 0009757600<br>+ Chung loại: HemosIL Factor diluent<br>+ Quy cách: Hộp 1 x 100 mL (Hộp 100ml)            | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Instrumentation Laboratory Company, Mỹ                                        | Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần có chứa natri chloride và natri azide. Đóng gói: 100 mL Chứng nhận chất lượng CE, FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp 1 x 100 mL (Hộp 100ml)            | MI          | 200        | 7.518                                               | 1.503.600                                              |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 144 | PP260001 7858 | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động                               | + Tên tiếng Việt: IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu<br>+ Chung loại: HemosIL Cleaning solution              | + Ký mã hiệu: 0009831700<br>+ Chung loại: HemosIL Cleaning solution<br>+ Quy cách: Hộp 1 x 500 mL (Hộp 500ml)         | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Instrumentation Laboratory Company, Mỹ                                        | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần chứa acid clohydric 100 mmol/L. Đóng gói: 500 mL Chứng nhận chất lượng CE, FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp 1 x 500 mL (Hộp 500ml)            | MI          | 26.000     | 4.662                                               | 121.212.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |



[illegible]

| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                             | Tên thương mại                                                                                                                                                | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                          | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói             | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 148 | PP260001 7862 | Dung dịch rửa cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số             | + Tên tiếng Việt: IVD rửa máy xét nghiệm nước tiểu tự động<br>+ Chung loại: iChemVELOCITY Wash Solution                                                       | + Ký mã hiệu: 800-7217<br>+ Chung loại: iChemVELOCITY Wash Solution<br>+ Quy cách: Hộp 2 can x7L (Hộp 14000ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len | Dung dịch rửa cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 13 thông số dùng để rửa thiết bị để đảm bảo để điều kiện vận hành tối ưu cho thiết bị, được xác định là không có nguy cơ theo quy định 29 CFR 1910. 1200(d) của Cơ quan quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (OSHA). Thành phần: nước, chất bảo quản, chất ổn định. Độ ổn định trong mười hai tháng kể từ ngày sản xuất.                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp 2 can x7L (Hộp 14000ml)   | ML          | 476.000    | 231                                                 | 109.956.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 149 | PP260001 7863 | Thẻ định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu | + Tên tiếng Việt: Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D) và kháng thể của hệ ABO<br>+ Chung loại: DG Gel ABO/Rh (2D) (RT)                 | + Ký mã hiệu: 210126<br>+ Chung loại: DG Gel ABO/Rh (2D) (RT)<br>+ Quy cách: Hộp 2x25 cards (Hộp 50 Cards)     | Năm 2025 trở về sau | Tây Ban Nha   | Diagnostic Grifols, S.A., Tây Ban Nha                                       | Gel card 8 giếng, 1 test/card, thẻ dùng để xác định các kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D) cũng như nhóm ABO chiều ngược, trong kỹ thuật gel. Thành phần gồm: Anti A; Anti B; Anti AB; Anti D không có khả năng phát hiện biến thể D; Anti D có khả năng phát hiện biến thể D; vi ống kiểm soát (dung dịch có chất đệm không có kháng thể); dung dịch có chất đệm không có kháng thể (xét nghiệm nhóm ABO chiều ngược) (x2). Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Độ nhạy: từ 99,7 %, độ đặc hiệu: 100% Bảo quản: 2 đến 25 độ C. Đóng gói: 50 card/hộp Chứng nhận chất lượng CE | Hộp 2x25 cards (Hộp 50 Cards) | Cards       | 800        | 65.310                                              | 52.248.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 150 | PP260001 7864 | Gelcar Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C        | + Tên tiếng Việt: Thẻ xét nghiệm xác định hồng cầu miễn cảm, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu và kháng nguyên hồng cầu<br>+ Chung loại: DG Gel Coombs | + Ký mã hiệu: 210342<br>+ Chung loại: DG Gel Coombs<br>+ Quy cách: Hộp 2x25 cards (Hộp 50 Cards)               | Năm 2025 trở về sau | Tây Ban Nha   | Diagnostic Grifols, S.A., Tây Ban Nha                                       | Gel card 8 giếng, thẻ được dùng trong Xét nghiệm kháng globulin trực tiếp và gián tiếp trên các mẫu máu người trong kỹ thuật gel. Các xét nghiệm bao gồm sàng lọc và xác định các kháng thể bất thường, phản ứng chéo, tự kiểm soát và phân loại tế bào hồng cầu. Thành phần : dung dịch với cường độ i-ôn thấp có chất đệm (LISS) với kháng globulin người; hỗn hợp kháng thể kháng IgG đa dòng và kháng thể kháng C3d đơn dòng. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Bảo quản: 2 đến 25 độ C Đóng gói: 50 card/hộp Chứng nhận chất lượng CE                                  | Hộp 2x25 cards (Hộp 50 Cards) | Cards       | 100        | 129.969                                             | 12.996.900                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |





| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                              | Tên thương mại                                                                                      | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                      | Năm sản xuất        | Nước sản xuất                  | Hãng sản xuất                                                                                | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách đóng gói          | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 155 | PP260001 7869 | Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động                                     | + Tên tiếng Việt: Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động<br>+ Chung loại: DG Fluid A | + Ký mã hiệu: 213679<br>+ Chung loại: DG Fluid A<br>+ Quy cách: Hộp 12x125 ml (Hộp 1500ml) | Năm 2025 trở về sau | Tây Ban Nha                    | Diagnostic Grifols, S.A., Tây Ban Nha                                                        | Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống liên quan đến chất lỏng của máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần : gồm dung dịch muối đậm đặc có pha màu đỏ, chất bảo quản natri azit ở trạng thái pha loãng cuối cùng. Bảo quản: từ 2 đến 25 độ C Đông gói: 1500 mL Chứng nhận chất lượng: CE) | Hộp 12x125 ml (Hộp 1500ml) | ML          | 6.000      | 2.961                                               | 17.766.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm  |
| 156 | PP260001 7870 | Dung dịch rửa để làm sạch hệ thống miễn dịch                                   | Atellica IM Cleaner                                                                                 | - Ký mã hiệu: 11098502<br>- Nhân hiệu: Atellica IM Cleaner                                 | Năm 2025 trở về sau | Mỹ/ Trung Quốc                 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Thermo Fisher Scientific (Suzhou) Instruments Co., Ltd. | Dùng cho hệ thống chẩn đoán In vitro<br>Thành phần: Natri hipoclorit (0.29%)                                                                                                                                                                                                                 | Hộp (2 x 1.5 L)            | mL          | 216000     | 1.000                                               | 216.000.000                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 157 | PP260001 7871 | Cổng phân ứng                                                                  | Cuvettes                                                                                            | - Ký mã hiệu: 10309546<br>- Nhân hiệu: Cuvettes                                            | Năm 2025 trở về sau | Mỹ/ Vương quốc Anh/ Trung Quốc | Carlo Technical Plastics/ Carlo Technical Plastics Ltd./ CTP Taicang Co., Ltd.               | Công dụng mẫu bằng nhựa được sử dụng trên hệ thống                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp 3000 chiếc             | Chiếc       | 36000      | 870                                                 | 31.320.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 158 | PP260001 7872 | Đầu côn hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch                              | Disposable Sample Tips                                                                              | - Ký mã hiệu: 10309547<br>- Nhân hiệu: Disposable Sample Tips                              | Năm 2025 trở về sau | Mỹ/ Vương quốc Anh/ Trung Quốc | Carlo Technical Plastics/ Carlo Technical Plastics Ltd./ CTP Taicang Co., Ltd.               | Đầu hút mẫu sử dụng 1 lần                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp 6480 chiếc             | Cái         | 64800      | 1.130                                               | 73.224.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 159 | PP260001 7873 | Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng Acid | Atellica IM Acid                                                                                    | - Ký mã hiệu: 11417929<br>- Nhân hiệu: Atellica IM Acid                                    | Năm 2025 trở về sau | Mỹ/ Trung Quốc                 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Thermo Fisher Scientific (Suzhou) Instruments Co., Ltd. | Dung dịch dùng cho chẩn đoán in vitro<br>Thành phần: Nước oxy già (0.5%); axit nitric (0.1 N)                                                                                                                                                                                                | Hộp (2 x 1.5 L)            | Lít         | 36         | 1.192.000                                           | 42.912.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 160 | PP260001 7874 | Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng base | Atellica IM Base                                                                                    | - Ký mã hiệu: 11417930<br>- Nhân hiệu: Atellica IM Base                                    | Năm 2025 trở về sau | Mỹ/ Trung Quốc                 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Thermo Fisher Scientific (Suzhou) Instruments Co., Ltd. | Dung dịch dùng cho chẩn đoán in vitro<br>Thành phần: natri hydroxit (< 0.25 N); chất hoạt tính bề mặt                                                                                                                                                                                        | Hộp (2 x 1.5 L)            | Lít         | 36         | 1.192.000                                           | 42.912.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |



| STT | Mã phần (tổ) | Danh mục hàng hóa                        | Tên thương mại          | Ký mã hiệu, nhãn sản xuất                                      | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ- theo Thông tư 04/2017/TT- 14/4/2017 | Mã nhóm | Mã HS | Tên nhà thầu          |
|-----|--------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----------------------|
| 161 | PP260001     | Dung dịch rửa ứng miễn dịch              | Atellica IM Wash        | - Ký mã hiệu: 11098501<br>- Nhân hiệu: Atellica IM Wash        | Năm 2025     | Mỹ/Trung Quốc | Siemens Healthcare Inc./ Thermo Scientific Fisher (Suzhou)<br>- Bảo quản: 2 - 30°C (chưa mở)<br>Hoạt tính bề mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp (1 x 3L)      | mL          | 213000     | 695                                                 | 148.035.000                                            |                                                                   |         |       | CÔNG TY TẾ QUANG MINH |
| 162 | PP260001     | Dung dịch rửa kim                        | Atellica IM PW3         | - Ký mã hiệu: 10995666<br>- Nhân hiệu: Atellica IM PW3         | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens Healthcare Inc.<br>- Thành phần: Natri hypochlorit (0,5%); natri hydroxit (<0,5%)<br>- Bảo quản: 2-8°C (chưa mở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp (1 x 50 mL)   | mL          | 200        | 45.400                                              | 9.080.000                                              |                                                                   |         |       | CÔNG TY TẾ QUANG MINH |
| 163 | PP260001     | Dung dịch rửa kim                        | Atellica IM APW1        | - Ký mã hiệu: 10995458<br>- Nhân hiệu: Atellica IM APW1        | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens Healthcare Inc.<br>- Thành phần: 0,4 N natri hydroxide                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp (2 x 25 mL)   | mL          | 200        | 47.550                                              | 9.510.000                                              |                                                                   |         |       | CÔNG TY TẾ QUANG MINH |
| 164 | PP260001     | Dung dịch rửa kim                        | Atellica IM APW3        | - Ký mã hiệu: 10998580<br>- Nhân hiệu: Atellica IM APW3        | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens Healthcare Inc.<br>Thành phần: Nước muối đệm phosphat; natri azit (<0,1%); chất hoạt tính bề mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp (2 x 25 mL)   | mL          | 200        | 26.988                                              | 5.397.600                                              |                                                                   |         |       | CÔNG TY TẾ QUANG MINH |
| 165 | PP260001     | Thanh kiểm soát độ ẩm                    | Humidity Pack (5 packs) | - Ký mã hiệu: 11131505<br>- Nhân hiệu: Humidity Pack (5 packs) | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens Diagnostics Inc.<br>Gói giữ ẩm duy trì độ ẩm của ngăn chứa thuốc thử trong khoảng 70-100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ (1 x 5 pack)   | Packs       | 10         | 1.302.335                                           | 13.023.350                                             |                                                                   |         |       | CÔNG TY TẾ QUANG MINH |
| 166 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin | Atellica IM Fer         | - Ký mã hiệu: 10995559<br>- Nhân hiệu: Atellica IM Fer         | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens Healthcare Inc.<br>+Thuốc thử L-lic: Kháng thể kháng ferritin đa dòng ở dē (-0,64 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản<br>+Pha rắn: Kháng thể kháng ferritin đơn dòng ở chuôi (-32,2 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt huyền tử trong chất đệm natri barbital; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 0,5-1650,0 ng/mL (1,1-3630,0 pmol/L) | Hộp 90 test       | Test        | 1980       | 51.400                                              | 101.772.000                                            |                                                                   |         |       | CÔNG TY TẾ QUANG MINH |

| STT | Mã phần (lô) | Danh mục hàng hóa                                    | Tên thương mại    | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                    | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                       | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|--------------|------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 167 | PP2600017881 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy | Atellica IM TnIH  | - Ký mã hiệu: 10997840<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM TnIH  | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng troponin I tìm trong huyết thanh hoặc huyết tương người (lithium heparin)<br>Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>-Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) cộng hợp với một kháng thể đơn dòng Fab tái tổ hợp (ở cừu) kháng cTnI người (~0,2-0,4 µg/mL), được gắn nhãn bằng acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định; chất bảo quản<br>-Pha rắn: Các hạt latex từ được phủ streptavidin (0,45 mg/mL) có 2 kháng thể kháng troponin I đơn dòng được biotin hóa (chuột và cừu) trong chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản<br>CAL L: Chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò (BSA); chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản<br>CAL H: Sau khi hoàn nguyên, huyết thanh người; cTnI người; chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 2,50-25.000,00 pg/mL (ng/L)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp 100 test      | Test        | 2200       | 55.260                                              | 121.572.000                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 168 | PP2600017882 | Thuốc thử xét nghiệm định tính aHBs                  | Atellica IM aHBs2 | - Ký mã hiệu: 10995453<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM aHBs2 | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin)<br>Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>- Thuốc thử Lite: Kháng nguyên bề mặt viêm gan B đã bất hoạt ở người (phân nhóm ad và ay) (~1 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm chứa protein; albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản<br>- Pha rắn: Kháng nguyên bề mặt viêm gan B tái tổ hợp, phân nhóm ad và ay (~3 µg/mL) được liên kết với các hạt latex từ tinh trong chất đệm chứa protein; albumin huyết thanh bò; chất hoạt động bề mặt; chất bảo quản<br>- Thuốc thử phụ trong giếng: Các hạt latex không từ tinh trong dung dịch đệm tris; chất hoạt động bề mặt; chất bảo quản<br>Chất hiệu chuẩn CAL: Huyết tương người đã xử lý dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 3,1-1000,0 mIU/mL                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp 200 test      | Test        | 4000       | 32.772                                              | 131.088.000                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 169 | PP2600017883 | Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg                 | Atellica IM HBsII | - Ký mã hiệu: 10995604<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM HBsII | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin, natri heparin và natri citrate)<br>Thành phần:<br>Gói thuốc thử chính:<br>-Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,6 µg/mL) trong chất đệm; IgG của chuột; albumin huyết thanh bò; gamma globulin ở bò; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; natri azit(<0,1%); các chất bảo quản<br>- Pha rắn: Các hạt latex từ tinh phủ Streptavidin (60 mg/dL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin ở bò; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; natri azit(<0,1%); các chất bảo quản<br>- Gói thuốc thử phụ:<br>Thuốc thử phụ: Các kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn Biotin (~2,0 µg/mL) và chất kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,3 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin ở bò; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; natri azit(<0,1%); các chất bảo quản; IgG của chuột<br>CAL L: chất đệm; natri azit (< 0,1%)<br>CAL H: HBsAg đã lọc sạch ở người; chất đệm; natri azit (< 0,1%)<br>- Khoảng đo: Chỉ số 0,1-1000,0 | Hộp 200 test      | Test        | 10000      | 32.772                                              | 327.720.000                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |

*Handwritten signature and initials*



| STT | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa                                                                | Tên thương mại       | Ký mã hiệu, nhãn                                            | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT- (theo Thông tư 14/4/2017 | Mã nhóm | Mã HS | Tên nhà thầu | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|-------|--------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 170 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do                                  | Atellica IM FT4      | - Ký mã hiệu: 10995589<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM FT4      | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens Healthcare Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin)<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính người (EDTA và heparin)<br>+ Thuốc thử Lite:T4 được gắn nhãn acridinium ester (-0,2 µg/mL)<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính người (EDTA và lithium heparin)<br>+ Thuốc thử Lite: Kháng thể thy T4 đa dòng được liên kết công hóa trị với các phân tử trong chất đệm natrit barbitat (1,03%); chất ổn định protein; EDTA; natrit azit (< 0,1%)<br>+ Pha rắn: Kháng thể thy T4 đa dòng được liên kết công hóa trị với các phân tử trong chất đệm natrit barbitat (1,03%); chất ổn định protein; EDTA; natrit azit (< 0,1%)<br>- Khoảng đo: 0,1-12,0 ng/dL (1,3-154,8 pmol/L)                                           | Hộp 50 test       | Test        | 3000       | 32.782                                              | 98.346.000                               |                                                                   |         |       |              |                                 |                                 |                                 |
| 171 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine (T3)                            | Atellica IM T3       | - Ký mã hiệu: 10995679<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM T3       | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens Healthcare Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine (T3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính người (EDTA và lithium heparin)<br>+ Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (-60 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natrit azit (0,1%); natrit barbitat; axit sulfonic anilin (ANS)<br>+ Pha rắn: Chất tương từ T3 (-13,3 µg/mL) được liên kết công hóa trị với các hạt nhân từ trong chất đệm HEPES; natrit azit (0,1%); natrit barbitat; axit sulfonic anilin (ANS)<br>- Khoảng đo: 0,10-8,00 ng/mL (0,15-12,3 nmol/L)                                                                                                                                                    | Hộp 120 test      | Test        | 1320       | 32.758                                              | 43.240.560                               |                                                                   |         |       |              |                                 |                                 |                                 |
| 172 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) | Atellica IM TSH3ULII | - Ký mã hiệu: 11208706<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM TSH3ULII | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens Healthcare Inc. | 1. Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)<br>Giúp chẩn đoán các rối loạn tuyến giáp như suy giáp, cường giáp và các rối loạn liên quan đến tuyến yên.<br>2. Thành phần<br>Gói thuốc thử chính người (EDTA và lithium heparin)<br>+ Thuốc thử Lite: BSA liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (-0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch đệm; natrit azit (< 0,1%); chất hoạt động bề mặt; chất bảo quản<br>- Pha rắn: Kháng thể đơn dòng kháng TSH của chuột được liên kết với các hạt nhân từ (-8,5 µg/mL) trong dung dịch đệm; BSA; BGO; huyết thanh dê; natrit azit (< 0,1%); chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 0,010-150,000 µIU/mL (mIU/L) | Hộp 130 test      | Test        | 4400       | 31.722                                              | 139.576.800                              |                                                                   |         |       |              |                                 |                                 |                                 |

| STT | Mã phân (lô) | Danh mục hàng hóa                                 | Tên thương mại       | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                       | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                       | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 173 | PP2600017887 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein | Atellica IM AFP      | - Ký mã hiệu: 10995441<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM AFP      | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA và lithium heparin); dịch ối<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>+Thuốc thử Lite: Kháng thể thô đa dòng kháng AFP (~0,16 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,13%), các chất bảo quản<br>+ Pha rắn: Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP (~0,064 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm, natri azit (0,11%), các chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 1,3–1000,0 ng/mL (1,08–830,00 IU/mL)                                                     | Hộp 100 test      | Test        | 4200       | 44.981                                              | 188.920.200                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 174 | PP2600017888 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA               | Atellica IM CEA      | - Ký mã hiệu: 10995523<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CEA      | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>+Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thô (~400 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm photphat; chất ổn định protein, natri azit (0,12%), các chất bảo quản.<br>+Pha rắn: Kháng thể kháng CEA đơn dòng ở chuột (~120 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm photphat; chất ổn định protein, natri azit (0,11%), các chất bảo quản.<br>- Khoảng đo: 0,50–100,00 ng/mL (µg/L) | Hộp 100 test      | Test        | 1600       | 44.982                                              | 71.971.200                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 175 | PP2600017889 | Thuốc thử xét nghiệm CA 125                       | Atellica IM CA 125II | - Ký mã hiệu: 10995481<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CA 125II | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>+Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng M11 đơn dòng ở chuột (~0,15 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester và kháng thể kháng OC 125 đơn dòng ở chuột (~1,0 µg/mL) được gắn nhãn Fluorescein trong chất đệm photphat; Albumin huyết thanh bò, chất bảo quản,<br>+Pha rắn: Kháng thể kháng Fluorescein đơn dòng ở chuột (~30 µg/mL) được liên kết với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat; Albumin huyết thanh bò, chất bảo quản,<br>- Khoảng đo: 2,0–600,0 U/mL             | Hộp 100 test      | Test        | 600        | 85.678                                              | 51.406.800                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |

luu

k



|     |              |                                                            |                     |                                                            |              |               |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |             |            |                                        |                                           |                                                     |       |              |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|--------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------|
| STT | Mã phần (tổ) | Danh mục hàng hóa                                          | Tên thương mại      | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                      | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                       | Cầu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách đóng gói  | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu |
| 176 | PP260001     | Thước thử xét nghiệm định lượng CA 15-3                    | Atellica IM CA 15-3 | - Ký mã hiệu: 10995485<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CA 15-3 | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens HealthCare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư CA 15-3 theo chuỗi tương huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>+Thước thử Licit: Kháng thể kháng DF3 đơn dòng ở chuột (~2,0 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; albumin huyết thanh bò, natri azit (<0,1%), chất bảo quản.<br>+Pha rắn: Kháng thể giữ đơn dòng ở chuột (~30 µg/mL) được liên kết cộng hợp: Kháng thể kháng 115D8 đơn dòng ở chuột (~12,5 µg/mL) được gắn nhãn sulfocarbonyl của fluorescein trong dung dịch muối đệm; albumin huyết thanh bò, chất bảo quản.<br>- Khoảng đo: 0,5-200,0 U/mL | Hộp 100 test       | Test        | 500        | 85,680                                 | 42,840,000                                |                                                     |       |              |
| 177 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA                        | Atellica IM PSA     | - Ký mã hiệu: 10995662<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM PSA     | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens HealthCare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt trong huyết thanh người<br>+Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>+Thuốc thử Licit: Kháng thể kháng PSA đa dòng ở dê (~77 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản<br>+Pha rắn: Kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột (~25 µg/mL) được liên kết cộng hòa trí với các hạt than từ trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 0,01-100,00 ng/mL (µg/L)                                                                                                                                                                                  | Hộp 100 test       | Test        | 1300       | 68,013                                 | 88,416,900                                |                                                     |       |              |
| 178 | PP260001     | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm TUP và FT4, FT3, T3, T4 | Atellica IM CAL A   | - Ký mã hiệu: 10995500<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CAL A   | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens HealthCare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUP và FT4<br>+Thành phần: đồng khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và thyroxine cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit (0,2%); chất bảo quản; chất ổn định protein<br>- Thành phần: đồng khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ vitamin B12 và ferritin cao hoặc thấp; albumin huyết thanh người (HSA) có trong hiệu chuẩn các xét nghiệm VB12 và Fer                                                                                                                                                                 | Hộp (2 x 2 x 5 mL) | mL          | 100        | 287,028                                | 28,702,800                                |                                                     |       |              |
| 179 | PP260001     | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin và Vitamin B12     | Atellica IM CAL C   | - Ký mã hiệu: 10995506<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CAL C   | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens HealthCare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm VB12 và Fer<br>+Thành phần: đồng khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ vitamin B12 và ferritin cao hoặc thấp; albumin huyết thanh người (HSA) có trong hiệu chuẩn các xét nghiệm VB12 và Fer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp (2 x 2 x 5 mL) | mL          | 140        | 231,897                                | 32,465,580                                |                                                     |       |              |
| 180 | PP260001     | Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA                  | Atellica IM CAL D   | - Ký mã hiệu: 10995509<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CAL D   | Năm 2025     | Mỹ            | Siemens HealthCare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA.<br>+Thành phần: đồng khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ hấp thụ cao của alpha-fetoprotein (ở người) và kháng nguyên carcinoembryonic (ở người); chất đệm BSA; natri azit (<0,1%); chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp (2 x 2 x 2 mL) | mL          | 36         | 506,047                                | 18,217,692                                |                                                     |       |              |

| STT | Mã phân (lô) | Danh mục hàng hóa                                                               | Tên thương mại                        | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                        | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                              | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                               | Quy cách đóng gói     | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 181 | PP2600017895 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA                                                  | Atellica IM CAL Q                     | - Ký mã hiệu: 10995517<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CAL Q                     | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc.        | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm PSA<br>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, PSA (người) nồng độ thấp hoặc cao; huyết thanh để; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản                        | Hộp (2 x 2 x 2 mL)    | mL          | 36         | 665.422                                             | 23.955.192                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 182 | PP2600017896 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125                                           | Atellica IM CA 125II CAL              | - Ký mã hiệu: 10995483<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CA 125II CAL              | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc.        | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125II<br>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 125 cao hoặc thấp; albumin huyết thanh người có chất đệm; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản | Hộp (2 x 2 x 2 mL)    | mL          | 36         | 797.895                                             | 28.724.220                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 183 | PP2600017897 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3                                              | Atellica IM CA 15-3 CAL               | - Ký mã hiệu: 10995487<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CA 15-3 CAL               | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc.        | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3<br>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 15-3 cao hoặc thấp (người); huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản                | Hộp (2 x 2 x 2 mL)    | mL          | 36         | 686.842                                             | 24.726.312                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 184 | PP2600017898 | Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch T3/T4/Vb12                           | Atellica IM T3/T4/VB12 ANC            | - Ký mã hiệu: 10995682<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM T3/T4/VB12 ANC            | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc.        | - Thành phần: 0,4 N natri hydroxit                                                                                                                                                                                                                | Hộp (2 x 23,6 mL)     | Hộp         | 6          | 2.795.798                                           | 16.774.788                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 185 | PP2600017899 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHBs                                   | Atellica IM aHBs2 QC                  | - Ký mã hiệu: 10995454<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM aHBs2 QC                  | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc.        | Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi hiệu năng của xét nghiệm Atellica IM aHBs2<br>Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; chất bảo quản                    | Hộp (2 x 2 x 10 mL)   | mL          | 160        | 182.070                                             | 29.131.200                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 186 | PP2600017900 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) | Atellica IM HBsII QC                  | - Ký mã hiệu: 10995605<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM HBsII QC                  | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc.        | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm HBsII và HBsII Conf<br>- Thành phần: Huyết tương người đã bù canxi âm tính và dương tính với HBsAg; chất bảo quản                                 | Hộp (2 x 2 x 10 mL)   | mL          | 160        | 163.863                                             | 26.218.080                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 187 | PP2600017901 | Cuvet pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa                                     | Atellica CH Dilution Cuvette Segments | - Ký mã hiệu: 11099327<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Dilution Cuvette Segments | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Nypro Inc. (Clinton)/ Tessy Plastics Corp. | Bộ phận cơ học pha loãng và bảo quản mẫu pha loãng để sử dụng trong xét nghiệm trắc quang                                                                                                                                                         | Hộp (23 x 5 segments) | Segments    | 690        | 321.672                                             | 221.953.680                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |

*Handwritten signature and initials*





| STT | Mã phần (lô) | Danh mục hàng hóa                                            | Tên thương mại                             | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                             | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                       | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                | Quy cách đóng gói     | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 195 | PP2600017909 | Dung dịch rửa cuvette cho máy xét nghiệm sinh hóa            | Atellica CH Wash                           | - Ký mã hiệu: 11099301<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Wash                           | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa cuvet<br>- Thành phần: Natri hidroxít (3,6%)                                                                                             | Hộp (2 x 1.5L)        | mL          | 45000      | 810                                                 | 36.450.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 196 | PP2600017910 | Dung dịch rửa và bảo dưỡng cuvet cho máy xét nghiệm sinh hóa | Atellica CH Conditioner                    | - Ký mã hiệu: 11099302<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Conditioner                    | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng<br>- Thành phần: Tergitol 15-S-9 (5%); axit xitric (6,4%); kali socbat (0,2%)                               | Hộp (2 x 1.5L)        | mL          | 54000      | 1.050                                               | 56.700.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 197 | PP2600017911 | Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa                        | Atellica CH Cleaner                        | - Ký mã hiệu: 11099303<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Cleaner                        | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong vệ sinh que thăm pha loãng<br>- Thành phần: Natri hipoclorit (5%)                                                                            | Hộp (2 x 1.5L)        | mL          | 54000      | 649                                                 | 35.046.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 198 | PP2600017912 | Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa                    | Atellica CH Reagent Probe Cleaner 1 (RPC1) | - Ký mã hiệu: 11099312<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Reagent Probe Cleaner 1 (RPC1) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet<br>- Thành phần: Natri hidroxít (3,6%)                                                         | Hộp (2 x 4 x 44,6 mL) | mL          | 4638,4     | 8.885                                               | 41.212.184                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 199 | PP2600017913 | Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa                    | Atellica CH Reagent Probe Cleaner 2 (RPC2) | - Ký mã hiệu: 11099313<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Reagent Probe Cleaner 2 (RPC2) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet<br>- Thành phần: Axit oxalic (3%); axit glycolic (20%); methanol (4,8%); carbowax PEG 400 (3%) | Hộp (2 x 4 x 44,6 mL) | Hộp         | 17         | 3.310.034                                           | 56.270.578                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 200 | PP2600017914 | Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa                    | Atellica CH Reagent Probe Cleaner 4 (RPC4) | - Ký mã hiệu: 11099309<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Reagent Probe Cleaner 4 (RPC4) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet<br>- Thành phần: Axit nitric (0,45-0,50 N)                                                     | Hộp (4 x 47 ml)       | mL          | 940        | 23.470                                              | 22.061.800                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |

*Handwritten signature and initials*



7

| STT | Mã phần (lô) | Danh mục hàng hóa                                  | Tên thương mại                            | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                            | Năm sản xuất        | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất                                                       | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 205 | PP2600017919 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides      | Atellica CH TRIG_2                        | - Ký mã hiệu: 11537222<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH TRIG_2                        | Năm 2025 trở về sau | Mỹ/ Đức        | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Diasys Diagnostic Systems GmbH | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, natri heparin, kali EDTA).<br>- Thành phần: Lipoprotein lipase (22,5 kU/L); ATP (9 mmol/L); glycerol kinase (1,5 kU/L); glycerol-3-phosphate oxidase (6,6 kU/L); 4- aminoantipyrine (2,25 mmol/L); 4-chlorophenol (18 mmol/L); peroxidase (15 kU/L); Mg2+ (67,5 mmol/L); pH dung dịch đệm 7,2 (150 mmol/L); natri azit (< 0,1%); albumin huyết thanh bò (0,1%)<br>- Dải đo: 15–1000 mg/dL (0,17–11,30 mmol/L)      | Hộp 2000 test     | Test        | 20000      | 3.315                                               | 66.300.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 206 | PP2600017920 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose Hexokinase | Atellica CH Glucose Hexokinase_3 (GluH_3) | - Ký mã hiệu: 11097592<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Glucose Hexokinase_3 (GluH_3) | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd.                                           | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng glucose trong huyết thanh người, dịch não tủy (CSF), huyết tương (lithium heparin, kali EDTA, natri florua/ kali oxalate) và nước tiểu<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): ATP (12 mmol/L); NAD (9,63 mmol/L); natri azit (0,05%); chất đệm; Thuốc thử 2 (R2): ATP (4 mmol/L); NAD (3,21 mmol/L); natri azit (0,09%); hexokinase (vi khuẩn) (> 6,25 U/mL); G6PDH (vi khuẩn) (> 11,25 U/mL); chất đệm<br>- Dải đo: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L)                                          | Hộp 6240 test     | Test        | 37440      | 2.048                                               | 76.677.120                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 207 | PP2600017921 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen      | Atellica CH Urea Nitrogen (UN_c)          | - Ký mã hiệu: 11097593<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Urea Nitrogen (UN_c)          | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd.                                           | Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nitơ urê (sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hóa nitơ) trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu<br>Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): NADH ( $\geq 0,69$ mmol/L); natri azit(0,09%) Thuốc thử 2 (R2): Urease ( $\geq 7,2$ U/mL); GLDH ( $\geq 0,9$ U/mL); $\alpha$ -Ketoglutarate ( $\geq 8,3$ mmol/L); natri azit(0,09%)<br>- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 5–150 mg/dL (1,8–53,6 mmol/L); Nước tiểu: 35–1000 mg/dL (12,5–357,0 mmol/L) | Hộp 6240 test     | Test        | 31200      | 3.277                                               | 102.242.400                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 208 | PP2600017922 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium            | Atellica CH Calcium_2 (CA_2)              | - Ký mã hiệu: 11097644<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Calcium_2 (CA_2)              | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd.                                           | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương (lithium heparin) và nước tiểu<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri axetat, pH 5,9 (271 mmol/L); Arsenazo III (940 $\mu$ mol/L); Chất ổn định không phản ứng<br>- Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,0–16,0 mg/dL (0,25 – 4,00 mmol/L);<br>Nước tiểu: 1,0–32,0 mg/dL (0,25 – 8,00 mmol/L)                                                                                                                                                       | Hộp 8200 test     | Test        | 16400      | 1.048                                               | 17.187.200                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |



| STT | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa                           | Tên thương mại                                            | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                            | Năm sản xuất | Nước sản xuất  | Hàng sản xuất             | Câu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT-thảo | Mã nhóm theo Thông tư 14/4/2017 BVT ngày 04/11/2021 BVT ngày 12/10/2022 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | 210                             | 211 | 212 |     |
|-----|--------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----|-----|-----|
| 209 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine  | Atellica CH Creatinine <sub>2</sub> (Crea <sub>2</sub> )  | - Ký mã hiệu: 11097596<br>- Nhân hiệu: Atellica CH Creatinine <sub>2</sub> (Crea <sub>2</sub> )  | Năm 2025     | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd. | - Mục đích sử dụng: Hoà chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu.<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri hidroxit (0,8 mol/L). Thuốc thử 2 (R2): Axit picric (25 mmol/L)<br>- Đại do: Huyết thanh và huyết tương: 0,15-30,00 mg/dL (13-2652 µmol/L); Nước tiểu: 3,00-245,00 mg/dL (265-21658 µmol/L)<br>- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,15-30,00 mg/dL (13-2652 µmol/L); Nước tiểu: 3,00-245,00 mg/dL (265-21658 µmol/L)                        | Hộp 5888 test     | Test        | 29400      | 2.224                                 | 65.474.560                               |                                              |                                                                                                          |                                 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | 210 | 211 | 212 |
| 210 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron        | Atellica CH Iron <sub>2</sub>                             | - Ký mã hiệu: 11097601<br>- Nhân hiệu: Atellica CH Iron <sub>2</sub>                             | Năm 2025     | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd. | - Mục đích sử dụng: Hoà chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin)<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm acetate (150 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Ferrozine (1,7 mmol/L); axit ascorbic (40 mmol/L); guanidin clorua (4,0 mol/L)<br>- Đại do: 2-1000 µg/dL (0,4-179,0 µmol/L)                                                                                                                                                                             | Hộp 1792 test     | Test        | 3584       | 5.277                                 | 18.912.768                               |                                              |                                                                                                          |                                 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | 210 | 211 | 212 |
| 211 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid   | Atellica CH Uric Acid (UA)                                | - Ký mã hiệu: 11097608<br>- Nhân hiệu: Atellica CH Uric Acid (UA)                                | Năm 2025     | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd. | - Mục đích sử dụng: Hoà chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng axit uric trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methyl-aniline (21,0 mmol/L); natri azit (0,05%)<br>- Thuốc thử 2 (R2): 4-aminophenazone (1,52 mmol/L); peroxidase (≥ 1000 U/L); uricase (≥ 200 U/L); natri azit (0,05%)<br>- Đại do: Huyết thanh và huyết tương: 0,5-20,0 mg/dL (30-1190 µmol/L) Nước tiểu: 0,9-180,0 mg/dL (54-10710 µmol/L) | Hộp 4800 test     | Test        | 24000      | 2.554                                 | 61.296.000                               |                                              |                                                                                                          |                                 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | 211 | 212 | 212 |
| 212 | PP260001     | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol | Atellica CH Cholesterol <sub>2</sub> (Chol <sub>2</sub> ) | - Ký mã hiệu: 11097609<br>- Nhân hiệu: Atellica CH Cholesterol <sub>2</sub> (Chol <sub>2</sub> ) | Năm 2025     | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd. | - Mục đích sử dụng: Hoà chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): 4-aminoanipyrine (1,25 mmol/L); phenol (30,0 mmol/L); peroxidase (cải ngựa) (≥ 2,5 U/mL); cholesterol oxidase (vi khuẩn) (≥ 0,5 U/mL); natri azit (0,09%)<br>- Đại do: 25-618 mg/dL (0,65-16,01 mmol/L)                                                                                                                                              | Hộp 8400 test     | Test        | 56400      | 2.400                                 | 135.360.000                              |                                              |                                                                                                          |                                 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | 212 | 212 | 212 |

| STT | Mã phân (lô) | Danh mục hàng hóa                                        | Tên thương mại                               | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                               | Năm sản xuất        | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất             | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 213 | PP2600017927 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine Kinase          | Atellica CH Creatine Kinase (CK_L)           | - Ký mã hiệu: 11097640<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Creatine Kinase (CK_L)           | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd. | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng creatine kinase trong huyết tương người (lithium heparin) hoặc huyết thanh<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Imidazol (123 mmol/L; pH 6,5); EDTA (2,46 mmol/L), ADP (2,46 mmol/L), AMP (6,14 mmol/L), Diadenosin Pentaphosphat (19 µmol/L), NADP (2,46 mmol/L), HK (≥ 4000 U/L), G-6-PDH (≥ 2800 U/L), N-Acetylcystein (24,6 mmol/L), Mg2+ (12,3 mmol/L); Natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm (20 mmol/L; pH 8,8), Glucose (120 mmol/L), Creatine Phosphat (184 mmol/L), EDTA (2,46 mmol/L); Natri azit (0,09%)<br>- Dải đo: Huyết thanh: 15–1300 U/L; Huyết tương 15–1300 U/L | Hộp 996 test      | Test        | 996        | 8.785                                               | 8.749.860                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 214 | PP2600017928 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase                  | Atellica CH Amylase_2 (AMY_2)                | - Ký mã hiệu: 11097649<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Amylase_2 (AMY_2)                | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd. | - Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hoạt động của amylase trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): α-Glucosidase (≥ 4 kU/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L); natri azit (0,09%)<br>- Khoảng đo: 20–1500 U/L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp 1050 test     | Test        | 2100       | 12.342                                              | 25.918.200                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 215 | PP2600017929 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase | Atellica CH Alanine Aminotransferase (ALT)   | - Ký mã hiệu: 11097605<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Alanine Aminotransferase (ALT)   | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd. | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): L-Alanine (1,22 mol/L); LD (tìm lớn) (≥ 2,4 kU/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): α-Ketoglutarate (93 mmol/L); NADH (1,41 mmol/L); natri azit (0,09%)<br>- Dải đo: 7–1100 U/L                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp 2550 test     | Test        | 33150      | 2.516                                               | 83.405.400                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 216 | PP2600017930 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase | Atellica CH Aspartate Aminotransferase (AST) | - Ký mã hiệu: 11097607<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Aspartate Aminotransferase (AST) | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd. | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men aspartate aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)<br>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Axit L-aspartic (580 mmol/L); MDH (≥ 0,84 kU/L); LD (tìm lớn) (≥ 1,2 kU/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): α-Ketoglutarate (74,4 mmol/L); natri azit (0,09%); NADH (1,41 mmol/L)<br>- Dải đo: 8–1000 U/L                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp 2550 test     | Test        | 33150      | 2.516                                               | 83.405.400                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |



|     |              |                   |                |                  |              |               |               |                                     |                   |             |            |                                        |                                           |                                             |                                                                          |       |              |     |          |      |                       |                                                 |                  |         |          |           |                                            |           |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                 |                                                                                                                                                               |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |                                 |          |          |                          |           |                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                          |                                               |                                   |
|-----|--------------|-------------------|----------------|------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|-----|----------|------|-----------------------|-------------------------------------------------|------------------|---------|----------|-----------|--------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|
| STT | Mã phân (tổ) | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Kỹ mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Loại sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT-tho | Mã nhóm theo 2807/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu | 217 | PP260001 | 7931 | lượng HDL Cholesterol | Thước thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol | Atellica CH HDLC | CH HDLC | Năm 2025 | Mỹ/Canada | Siemens HealthCare Inc./Sekisui P.E.I Inc. | Diagnosis | Thước thử 2(R2) chất đệm: cholesterol esterase ( $<1500$ U/L); 4-chất bảo quản ( $<0.06\%$ ); ascorbic oxidase ( $<3000$ U/L); m-citidine-disodium (DSBmT) ( $<1$ mM); m-ascorbic acid ( $<1$ mM); N,N-bis(4-sulfonyl)-heparin, EDTA, sodium Heparin) | Mục đích sử dụng: Hoà chất được dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol HDL trong huyết thanh và huyết lượng người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1(R1) chất đệm: cholesterol oxidase ( $<1300$ ppG U/L); peroxidase ( $<1300$ ppG U/L); N,N-bis(4-sulfonyl)-heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 2(R2) chất đệm: cholesterol esterase ( $<1500$ U/L); 4-aminoantipyrine (4-AAP) ( $<1$ mM); chất tẩy ( $<2\%$ ); chất bảo quản | - Khoảng đo: 5,0-200,0 mg/dL (0,13-5,18 mmol/L) | Mục đích sử dụng: Hoà chất được dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol HDL trong huyết thanh và huyết lượng người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 | CH C-Reactive Protein_2 (CRP_2) | Năm 2025 | Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd. | Diagnosis | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin) | Thước thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L); natri và huyết tương của người (lithium heparin) | Thước thử 2 (R2): Latex tổng hợp kháng thể CRP (tho); natri azit (0,09%) | - Dải đo: 0,4-30,4 mg/dL (4-304 mg/L) (0,09%) | Atellica CH C- Reactive Protein_2 |
|-----|--------------|-------------------|----------------|------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|-----|----------|------|-----------------------|-------------------------------------------------|------------------|---------|----------|-----------|--------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                     | Tên thương mại                                           | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                           | Năm sản xuất        | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất                       | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 222 | PP260001 7936 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ALT, AST               | Atellica CH ENZ 2 Calibrator (ENZ 2 CAL)                 | - Ký mã hiệu: 11099318<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH ENZ 2 Calibrator (ENZ 2 CAL)                 | Năm 2025 trở về sau | Mỹ             | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm ALT, ALTPLc, AST, và ASTPLc.<br>- Thành phần: Albumin huyết thanh bò (6%); chất bảo quản; nồng độ chất đang được phân tích theo từng lô (alanine aminotransferase (tím lợn); aspartate aminotransferase (tím lợn))              | Hộp (6 x 1.5 mL)  | mL          | 36         | 279.705                                             | 10.069.380                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 223 | PP260001 7937 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK_L                   | Atellica CH ENZ 3 Calibrator (ENZ 3 CAL)                 | - Ký mã hiệu: 11099319<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH ENZ 3 Calibrator (ENZ 3 CAL)                 | Năm 2025 trở về sau | Mỹ             | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm CK_L.<br>- Thành phần: Albumin huyết thanh người (5%); chất bảo quản; nồng độ creatine kinase MM theo lô (tím người)                                                                                                            | Hộp (6 x 2 mL)    | mL          | 36         | 504.305                                             | 18.154.980                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 224 | PP260001 7938 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol | Atellica CH HDLC CAL                                     | - Ký mã hiệu: 11537240<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH HDLC CAL                                     | Năm 2025 trở về sau | Nhật Bản       | Sekisui Medical Co., Ltd            | Mục đích sử dụng: dùng hiệu chuẩn xét nghiệm Atellica CH HDL Cholesterol (HDLC)<br>Thành phần: đông khô, hoàn nguyên thành 1,0mL/lô.<br>Huyết thanh người đông khô có chứa lipoprotein từ các loại lipoprotein khác nhau bao gồm lipoprotein tỉ trọng cao, natri azit (<0,25%) .<br>Độ ổn định: 14 ngày. | Hộp (3 x 1 mL)    | mL          | 15         | 1.353.200                                           | 20.298.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 225 | PP260001 7939 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL             | Atellica CH LDLC CAL                                     | - Ký mã hiệu: 11537241<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH LDLC CAL                                     | Năm 2025 trở về sau | Mỹ             | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Mục đích sử dụng: dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Atellica CH LDL Cholesterol (LDLC)<br>Thành phần: đông khô, hoàn nguyên thành 2,0mL/lô. Albumin huyết thanh bò được đệm đông khô được bổ sung với cholesterol lipoprotein mật độ thấp ở người. Độ ổn định: 48 giờ.                                       | Hộp (3 x 2.0 mL)  | mL          | 24         | 676.600                                             | 16.238.400                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 226 | PP260001 7940 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa đặc biệt          | Atellica CH Special Chemistry Calibrator (SPCL CHEM CAL) | - Ký mã hiệu: 11099438<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Special Chemistry Calibrator (SPCL CHEM CAL) | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd.           | Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm Lac, Lac_2, Lac_3, TIBC, AMY_2, và PAMY_2<br>Thành phần: Đông khô, hoàn nguyên thành 5ml/lô<br>Huyết thanh người đông khô                                                                                                         | Hộp (10 x 5 mL)   | mL          | 100        | 135.160                                             | 13.516.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |

*Handwritten signature*

*b*



|     |                  |                                                                          |                                                                                                     |                                                         |                |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                   |             |            |                                       |                                          |                                        |                                                               |                    |              |              |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã phân (tổ)     | Tên thương mại                                                           | Danh mục hàng hóa                                                                                   | Kỹ mã hiệu, nhãn sản xuất                               | Năm sản xuất   | Nước sản xuất                                    | Hãng sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-thời gian | Mã nhóm BHYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS        | Tên nhà thầu |
| 227 | PP260001<br>7941 | Atellica IM PBNP                                                         | Hóa chất xét nghiệm N-terminal pro-brain peptide (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người | - Kỹ mã hiệu: IM PBNP 11200588<br>- Nhãn hiệu: Atellica | Năm 2025       | Mỹ                                               | Siemens Healthcare Inc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Mục đích sử dụng: Xét nghiệm N-terminal pro-brain peptide (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người<br>+ Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>+ Thuốc thử L-tic: Kháng thể phân đoạn PBNP F(ab') <sub>2</sub> kháng nhân đơn đồng ở cừu (~ 0,36 µg / mL) được gắn nhân acridinium ester trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin đơn đồng ở cừu (~ 0,36 µg / mL) được gắn biotin trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin cừu; chất bảo quản<br>+ Pha rắn: Các hạt nhựa từ Streptavidin (~ 250 mg/L) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin đơn đồng ở cừu (~ 0,36 µg / mL) được gắn biotin trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin cừu; chất bảo quản<br>Chất hiệu chuẩn NT-proBNP (Atellica IM PBNP CAL): Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao của kháng nguyên NT-proBNP trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 35–35000 pg/mL (4,13–1130 pmol/L) | Hộp 100 test      | Test        | 1000       | 289.170                               | 289.170.000                              | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-thời gian | Mã nhóm BHYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã HS              | Tên nhà thầu |              |
| 228 | PP260001<br>7942 | Atellica CH Gamma-Glutamyl Transferrase <sub>2</sub> (GGT <sub>2</sub> ) | - Kỹ mã hiệu: CH GGT <sub>2</sub> 11537248<br>- Nhãn hiệu: Atellica                                 | Năm 2025                                                | Mỹ/ Đức        | Siemens Healthcare Inc./ Diagnostic Systems GmbH | - Mục đích sử dụng: Hóa chất dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng gamma-glutamyl transaminase trong huyết thanh và huyết tương người<br>+ Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Tris pH 8,28 (135 mmol/L); glycylglycine (135 mmol/L); sodium azide (0,09%); -Dai do: 7-1200 U/L (R2): L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide pH 6,00 (22 mmol/L); sodium azide (0,09%)<br>- Khoảng đo: 7-1200 U/L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp 1792 test                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | test              | 7168        | 2.832      | 20.299.776                            | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-thời gian   | Mã nhóm BHYT ngày 14/4/2017            | Mã HS                                                         | Tên nhà thầu       |              |              |
| 229 | PP260001<br>7943 | Atellica IM CA 19-9                                                      | - Kỹ mã hiệu: IM CA 19-9 10995490<br>- Nhãn hiệu: Atellica                                          | Năm 2025                                                | Mỹ             | Siemens Healthcare Inc.                          | - Mục đích sử dụng: Được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 19-9 trong huyết thanh người và hỗ trợ quản lý bệnh nhân mắc ung thư dạ dày-một (GI)<br>+ Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>+ Thuốc thử L-tic: Kháng thể kháng CA 19-9 đơn đồng ở chuột (~0,4 µg/mL) được gắn nhân acridinium ester trong chất đệm; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản + Pha rắn: Kháng thể kháng CA 19-9 đơn đồng ở chuột (~0,02 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các vi hạt nhựa từ trong chất đệm; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản + Chất hiệu chuẩn: Đồng khối. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 19-9 cao hoặc thấp (người); huyết thanh thai bò; natri azit (< 0,1%); chất đệm; chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 1,20-700,00 U/mL | Hộp 50 test                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | test              | 1000        | 82.048     | 82.048.000                            | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-thời gian   | Mã nhóm BHYT ngày 14/4/2017            | Mã HS                                                         | Tên nhà thầu       |              |              |
| 230 | PP260001<br>7944 | Atellica CH Microalbumin <sub>2</sub> (µALB <sub>2</sub> )               | - Kỹ mã hiệu: CH Microalbumin <sub>2</sub> 11097610<br>- Nhãn hiệu: Atellica                        | Năm 2025                                                | Vương Anh Quốc | Randox Laboratories Ltd.                         | - Mục đích sử dụng: Hóa chất dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng albumin trong nước tiểu<br>+ Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol (6%) ; natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể kháng albumin người (đé); natri azit (0,09%)<br>- Dai do: 0,3-38,0 mg/dL (3-380 mg/L)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hộp 840 test                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | test              | 3360        | 24.540     | 82.454.400                            | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-thời gian   | Mã nhóm BHYT ngày 14/4/2017            | Mã HS                                                         | Tên nhà thầu       |              |              |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                                | Tên thương mại                                                           | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                           | Năm sản xuất        | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất                       | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách đóng gói  | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 231 | PP260001 7945 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Microalbumin <sub>2</sub> (μALB <sub>2</sub> CAL) | Atellica CH Microalbumin <sub>2</sub> Calibrator (μALB <sub>2</sub> CAL) | - Ký mã hiệu: 11099435<br>- Nhãn hiệu: Atellica CH Microalbumin <sub>2</sub> Calibrator (μALB <sub>2</sub> CAL) | Năm 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories, Ltd.           | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm μALB <sub>2</sub><br>- Thành phần: Albumin huyết thanh người trong dung dịch đậm; natri azit (0,09%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp (5 x 2 ml)     | mL          | 20         | 702.576                                             | 14.051.520                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 232 | PP260001 7946 | Thuốc thử xét nghiệm CK-MB                                                       | Atellica IM CKMB                                                         | - Ký mã hiệu: 10995530<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CKMB                                                         | Năm 2025 trở về sau | Mỹ             | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương người (heparin)<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính:<br>+Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CK-MB đơn dòng ở chuột (~0,11 μg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đậm; chất ổn định protein; natri azit (0,11%); chất bảo quản<br>+Pha rắn: Kháng thể kháng CK-BB đơn dòng ở chuột (~0,06 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đậm; chất ổn định protein; natri azit (0,1%); chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 0,18–300,00 ng/mL (0,002–3,75 nmol/L)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp 100 Tests      | test        | 400        | 45.000                                              | 18.000.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 233 | PP260001 7947 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB                                             | Atellica IM CKMB CAL                                                     | - Ký mã hiệu: 10995532<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM CKMB CAL                                                     | Năm 2025 trở về sau | Mỹ             | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CKMB<br>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ cao hoặc thấp của CKMB (người); huyết thanh ngựa; gentamicin sulfat; chất ổn định protein; chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp (2 x 2 x 2 mL) | mL          | 16         | 1.176.000                                           | 18.816.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 234 | PP260001 7948 | Dung dịch pha loãng xét nghiệm CKMB                                              | Atellica IM Creatine Kinase MB Diluent (CKMB DIL)                        | - Ký mã hiệu: 10995533<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM Creatine Kinase MB Diluent (CKMB DIL)                        | Năm 2025 trở về sau | Mỹ             | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | -Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu<br>-Thành phần: Huyết thanh ngựa; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp (2 x 4,9 mL)   | Hộp         | 2          | 4.219.000                                           | 8.438.000                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 235 | PP260001 7949 | Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP (PBNP)                                            | Atellica IM PBNP                                                         | - Ký mã hiệu: 11200588<br>- Nhãn hiệu: Atellica IM PBNP                                                         | Năm 2025 trở về sau | Mỹ             | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | - Mục đích sử dụng: xét nghiệm N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>+Thuốc thử Lite: Kháng thể phân đoạn PBNP F(ab') <sub>2</sub> kháng nhân đơn dòng ở cừu (~ 0,36 μg / mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đậm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin bò; chất bảo quản<br>+ Pha rắn: Các hạt thuận từ Streptavidin (~ 250 mg/ L) trong chất đậm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin bò; gamma globulin cừu; chất bảo quản<br>+Thuốc thử phụ: Kháng thể PBNP kháng nhân đơn dòng ở cừu (~ 2 μg/ mL) được gắn biotin trong chất đậm; albumin huyết thanh bò; gamma globulin bò; gamma globulin cừu; chất bảo quản<br>Chất hiệu chuẩn NT-proBNP (Atellica IM PBNP CAL): Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao của kháng nguyên NT-proBNP trong chất đậm; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản<br>- Khoảng đo: 35–35000 pg/mL (4,13–4130 pmol/L) | Hộp 100 Tests      | test        | 2000       | 289.000                                             | 578.000.000                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |

*Handwritten signature and date:*  
12/12



| STT | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Ký mã hiệu, nhãn | Năm xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Câu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/2017/TT- theo Thông tư 14/4/2017 | Mã nhóm | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | 236 | PP260001 | 7950 | testosterone toàn phần | Thuốc thử xét nghiệm | Atellica IM TSTII | - Ký mã hiệu: 10995708<br>- Nhân hiệu: Atellica IM TSTII | Năm 2025 | Mỹ | Siemens Healthcare Inc. | Chất giải phóng: Chất giải phóng steroid (0,4 µg/mL); kháng thể kháng testosterone đơn dòng ở cừu, được gắn biotin (27 µg/L) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản +Pha rắn: Hai latex phủ streptavidin (0,33 g/L) trong dung dịch µg/mL) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản | Hộp 100 Tests | test | 1000 | 66.300 | 66.300.000 | 66.300.000 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH | 237 | PP260001 | 7951 | Hóa chất xét nghiệm định lượng dùng trong xét nghiệm lâm sàng thử phơi nhiễm thử trong xét nghiệm lâm sàng thử | Cykokeratin Fragment 19 (eCLIA) | CYFRA21-1 | 2025 | Trung Quốc | Shenzhen Lifotronic Co.,Ltd | Chất thử dùng trong xét nghiệm lâm sàng thử phổi | 50 test | Test | 3.500 | 60.000 | 210.000.000 | 3822 | phần Công nghệ GS | Công ty cổ phần Công nghệ GS | 238 | PP260001 | 7952 | Hóa chất xét nghiệm định lượng dùng trong xét nghiệm lâm sàng thử dạ dày | Cancer Antigen 72-4 (eCLIA) | CA72-4 | 2025 | Trung Quốc | Shenzhen Lifotronic Co.,Ltd | Chất thử dùng trong xét nghiệm lâm sàng thử dạ dày | 50 test | Test | 3.500 | 95.000 | 332.500.000 | 3822 | phần Công nghệ GS | Công ty cổ phần Công nghệ GS | 239 | PP260001 | 7953 | Dung dịch đệm A | Auffer | Auffer | 2025 | Trung Quốc | Shenzhen Lifotronic Co.,Ltd | Dung dịch dùng để rửa kim hút, đường dịch và điện cực | 6x480 mL | ML | 28.800 | 1.700 | 48.960.000 | 3402 | phần Công nghệ KY | Công ty cổ phần Công nghệ KY | 240 | PP260001 | 7954 | Dung dịch đệm B | Buffer | Buffer | 2025 | Trung Quốc | Shenzhen Lifotronic Co.,Ltd | Dung dịch đệm vẫn chuyển hỗn hợp hóa chất bệnh đi qua điện cực máy miễn dịch tự động | 6x480 mL | ML | 28.800 | 750 | 21.600.000 | 3822 | phần Công nghệ KY | Công ty cổ phần Công nghệ KY | 241 | PP260001 | 7955 | Chất rửa đệm | Concentrated Washing Buffer | Concentrated Washing Buffer | 2025 | Trung Quốc | Shenzhen Lifotronic Co.,Ltd | Dung dịch sử dụng để làm sạch Pipette | 6x 1L | L | 48 | 995.000 | 47.760.000 | 3402 | phần Công nghệ KY | Công ty cổ phần Công nghệ KY |
|-----|--------------|-------------------|----------------|------------------|----------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|-----|----------|------|------------------------|----------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|----------|----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|------|--------|------------|------------|---------------------------------|-----|----------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|------|------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|---------|------|-------|--------|-------------|------|-------------------|------------------------------|-----|----------|------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|------|------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------|------|-------|--------|-------------|------|-------------------|------------------------------|-----|----------|------|-----------------|--------|--------|------|------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|----------|----|--------|-------|------------|------|-------------------|------------------------------|-----|----------|------|-----------------|--------|--------|------|------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|----|--------|-----|------------|------|-------------------|------------------------------|-----|----------|------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|------|------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------|---|----|---------|------------|------|-------------------|------------------------------|
|-----|--------------|-------------------|----------------|------------------|----------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|-----|----------|------|------------------------|----------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|----------|----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|------|--------|------------|------------|---------------------------------|-----|----------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|------|------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|---------|------|-------|--------|-------------|------|-------------------|------------------------------|-----|----------|------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|------|------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------|------|-------|--------|-------------|------|-------------------|------------------------------|-----|----------|------|-----------------|--------|--------|------|------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|----------|----|--------|-------|------------|------|-------------------|------------------------------|-----|----------|------|-----------------|--------|--------|------|------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|----|--------|-----|------------|------|-------------------|------------------------------|-----|----------|------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|------|------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------|---|----|---------|------------|------|-------------------|------------------------------|

| STT | Mã phần (lô) | Danh mục hàng hóa                                               | Tên thương mại                                | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                 | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách đóng gói                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                 |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|
| 242 | PP2600017956 | Cốc đựng mẫu                                                    | Assay Cup                                     | Assay Cup                                                             | 2025 trở về sau     | Trung Quốc    | Shenzhen Lifotronic Technology Co.,Ltd                  | Dung dịch sử dụng để lưu trữ và ủ dung dịch phản ứng miễn dịch Bảo quản nhiệt độ phòng, có giá trị trong vòng 36 tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3000 cái                               | Cái         | 12.000     | 3.400                                               | 40.800.000                                             |                                                                                   |                                                     | 9018  | Công ty cổ phần Công Nghệ Kỹ thuật GS        |
| 243 | PP2600017957 | Chất rửa đệm thường quy                                         | Enhanced Washing Buffer                       | Enhanced Washing Buffer                                               | 2025 trở về sau     | Trung Quốc    | Shenzhen Lifotronic Technology Co.,Ltd                  | Dung dịch dùng để làm sạch chuyên sâu kim lấy mẫu trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 50 mL                                  | ML          | 400        | 5.500                                               | 2.200.000                                              |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty cổ phần Công Nghệ Kỹ thuật GS        |
| 244 | PP2600017958 | Chất rửa giếng chuyên dụng                                      | Measuring Cell Maintenance Buffer             | Measuring Cell Maintenance Buffer                                     | 2025 trở về sau     | Trung Quốc    | Shenzhen Lifotronic Technology Co.,Ltd                  | Dung dịch dùng để làm sạch chuyên sâu giếng đo trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 200 mL                                 | ML          | 800        | 33.000                                              | 26.400.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty cổ phần Công Nghệ Kỹ thuật GS        |
| 245 | PP2600017959 | Test Nước tiểu 11 thông số                                      | Que thử nước tiểu 11 thông số                 | U-AQS 11                                                              | 2025 trở về sau     | Hàn Quốc      | Humasis Co.,Ltd                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả nhanh chóng, trực quan</li> <li>- Độ chính xác và độ tái lập cao</li> <li>- Không can thiệp vào các điều kiện khác nhau.</li> <li>- Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm. Có thể đọc bằng mắt.</li> <li>- Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1-2 phút sau khi nhúng).</li> <li>- Kích thước: 5 mm (chiều rộng) x 115 mm (chiều dài) x 0.9 (chiều cao).</li> <li>- Trọng lượng: 0.398g</li> <li>- Phân loại: bán tự động.</li> <li>- Chống ẩm tốt</li> <li>- Màu sắc bất thường của nước tiểu có thể được báo cáo.</li> </ul> | Hộp 100 test                           | Test        | 40.000     | 3.780                                               | 151.200.000                                            | N00.00.000.24<br>59.174.0015                                                      | N00.00.000                                          | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ GB |
| 246 | PP2600017960 | Ống lấy mẫu máu lắng                                            | Ống nghiệm máu chân không Citrate 3.2% 1,28ml | SC3201                                                                | 2025 trở về sau     | Trung Quốc    | Shanghai Orsin Medical Technology Co., Ltd., Trung Quốc | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắp cao su và thân bằng thủy tinh kích thước: 8 x 120mm</li> <li>- Thể tích lấy mẫu: 1.28ml</li> <li>- Hòa chất bên trong: Sodium Citrate 3.2%</li> <li>- Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác</li> <li>- Đóng gói: 100 ống/ khay</li> <li>- Sử dụng kim lấy máu chân không và ống giữ kim lấy máu để đưa vào ống</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100 ống/01 khay xếp. 12 khay/ 01 thùng | Ống         | 1.420      | 3.125                                               | 4.437.500                                              | N03.07.070.66<br>05.279.0001                                                      | N03.07.070                                          | 3926  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG |
| 247 | PP2600017961 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1 | Liquicheck Immunoassay Plus Control           | - Ký mã hiệu: 361<br>- Nhãn hiệu: Liquicheck Immunoassay Plus Control | Năm 2025 trở về sau | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc.                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1</li> <li>- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động</li> <li>- Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy</li> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng</li> <li>- Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở nhiệt độ -20 ° C đến -70 ° C</li> <li>- Ổn định 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích</li> </ul>                                                                                                                                    | Hộp (12 lọ x 5 ml)                     | mL          | 180        | 114.000                                             | 20.520.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH              |



| STT | Mã phân (tổ) | Danh mục hàng hóa                                               | Tên thương mại                            | Kỹ mã hiệu, nhãn                                                            | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất             | Cầu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quy cách đóng gói  | Đơn vị tính | Khoảng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thanh tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ- theo Thông tư 04/2017/TT-Mã nhóm | Mã HS | Tên nhà thầu |                                 |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|--------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|--------------|---------------------------------|
| 248 | PP260001     | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2 | Liquichek Immunoassay Plus Control        | - Kỹ mã hiệu: 362<br>- Nhân hiệu: Liquichek Immunoassay Plus Control        | Năm 2025     | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2<br>- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động<br>- Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy<br>- Thành phần: huyết thanh người, đang lỏng<br>- Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C<br>- Ôn định 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích | Hộp (12 lọ x 5 ml) | mL          | 180    | 114.000                                             | 20.520.000                               |                                                                |       |              |                                 |
| 249 | PP260001     | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3 | Liquichek Immunoassay Plus Control        | - Kỹ mã hiệu: 363<br>- Nhân hiệu: Liquichek Immunoassay Plus Control        | Năm 2025     | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3<br>- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động<br>- Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy<br>- Thành phần: huyết thanh người, đang lỏng<br>- Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C<br>- Ôn định 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích | Hộp (12 lọ x 5 ml) | mL          | 180    | 114.000                                             | 20.520.000                               |                                                                |       |              |                                 |
| 250 | PP260001     | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1      | Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT | - Kỹ mã hiệu: 146<br>- Nhân hiệu: Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT | Năm 2025     | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức nồng độ 1<br>- Thành phần: huyết thanh người, đang dung dịch<br>- Theo dõi được các thông số BNP, NT-proBNP. Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP<br>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C<br>- Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8 ° C đối với hầu hết các thông số                                                                                                      | Hộp (6 lọ x 3 ml)  | mL          | 72     | 178.333                                             | 12.839.976                               |                                                                |       |              | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 251 | PP260001     | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2      | Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT | - Kỹ mã hiệu: 147<br>- Nhân hiệu: Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT | Năm 2025     | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức nồng độ 2<br>- Thành phần: huyết thanh người, đang dung dịch<br>- Theo dõi được các thông số BNP, NT-proBNP. Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP<br>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C<br>- Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8 ° C đối với hầu hết các thông số                                                                                                      | Hộp (6 lọ x 3 ml)  | mL          | 72     | 215.000                                             | 15.480.000                               |                                                                |       |              | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 252 | PP260001     | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3      | Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT | - Kỹ mã hiệu: 148<br>- Nhân hiệu: Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT | Năm 2025     | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức nồng độ 3<br>- Thành phần: huyết thanh người, đang dung dịch<br>- Theo dõi được các thông số BNP, NT-proBNP. Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP<br>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C<br>- Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8 ° C đối với hầu hết các thông số                                                                                                      | Hộp (6 lọ x 3 ml)  | mL          | 72     | 231.667                                             | 16.680.024                               |                                                                |       |              | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                              | Tên thương mại                 | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                            | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất             | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách đóng gói  | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                    |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------|
| 253 | PP260001 7967 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 1          | Liquichek Tumor Marker Control | - Ký mã hiệu: 547<br>- Nhân hiệu: Liquichek Tumor Marker Control | Năm 2025 trở về sau | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 1<br>- Thành phần: sinh phẩm từ người, dạng lỏng<br>- Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4<br>- Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản âm sâu ở -20°C đến -70 °C<br>- Ổn định 30 ngày sau khi mở lọ ở 2-8 °C đối với hầu hết các thông số                                                                                  | Hộp (6 lọ x 2 ml)  | mL          | 24         | 670.000                                             | 16.080.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 254 | PP260001 7968 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 2          | Liquichek Tumor Marker Control | - Ký mã hiệu: 548<br>- Nhân hiệu: Liquichek Tumor Marker Control | Năm 2025 trở về sau | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 2<br>- Thành phần: sinh phẩm từ người, dạng lỏng<br>- Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4<br>- Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản âm sâu ở -20°C đến -70 °C<br>- Ổn định 30 ngày sau khi mở lọ ở 2-8 °C đối với hầu hết các thông số                                                                                  | Hộp (6 lọ x 2 ml)  | mL          | 24         | 670.000                                             | 16.080.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 255 | PP260001 7969 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 3          | Liquichek Tumor Marker Control | - Ký mã hiệu: 549<br>- Nhân hiệu: Liquichek Tumor Marker Control | Năm 2025 trở về sau | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 3<br>- Thành phần: sinh phẩm từ người, dạng lỏng<br>- Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4<br>- Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản âm sâu ở -20°C đến -70 °C<br>- Ổn định 30 ngày sau khi mở lọ ở 2-8 °C đối với hầu hết các thông số                                                                                  | Hộp (6 lọ x 2 ml)  | mL          | 24         | 670.000                                             | 16.080.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 256 | PP260001 7970 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1 | Liquid Assayed Multiquel       | - Ký mã hiệu: 694<br>- Nhân hiệu: Liquid Assayed Multiquel       | Năm 2025 trở về sau | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1<br>- Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng<br>- Chứa 80 thông số xét nghiệm bao gồm LDL. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động<br>- Hạn sử dụng 3 năm ở -20 °C đến -70 °C<br>- Ổn định 30 ngày khi chưa mở nắp ở 2-8 °C đối với hầu hết các phân tích<br>- Ổn định 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 °C đối với hầu hết các phân tích | Hộp (12 lọ x 3 ml) | mL          | 72         | 136.666                                             | 9.839.952                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |
| 257 | PP260001 7971 | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2 | Liquid Assayed Multiquel       | - Ký mã hiệu: 695<br>- Nhân hiệu: Liquid Assayed Multiquel       | Năm 2025 trở về sau | Hoa Kỳ        | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2<br>- Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng<br>- Chứa 80 thông số xét nghiệm bao gồm LDL. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động<br>- Hạn sử dụng 3 năm ở -20 °C đến -70 °C<br>- Ổn định 30 ngày khi chưa mở nắp ở 2-8 °C đối với hầu hết các phân tích<br>- Ổn định 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 °C đối với hầu hết các phân tích | Hộp (12 lọ x 3 ml) | mL          | 72         | 136.667                                             | 9.840.024                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH |





| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                                       | Tên thương mại                                         | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                       | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                                                 |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------|
| 261 | PP260001 7978 | Test nhanh Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum | Determine™ Syphilis TP                                 | 7D2443                | 2025; 2026          | Nhật Bản      | Abbott Diagnostics Medical Co., Ltd | 1. Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu 100% cho mẫu huyết thanh/huyết tương<br>2. Cho kết quả nhanh ≤ 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 24 giờ ;<br>3. Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh huyết tương ,<br>4. Sản xuất tại nước thuộc G7.<br>5. Hoạt chất chính: Treponema pallidum Antigen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp 100 test      | Test        | 6.000      | 29.500                                              | 177.000.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế- Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 262 | PP260001 7979 | Test Dengue NS1                                                                         | Bioline™ Dengue NS1 Ag                                 | 11FK50                | Năm 2025 trở về sau | Hàn Quốc      | Abbott Diagnostics Korea Inc.       | 1. Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần của người.<br>2. Độ nhạy ≥ 92,4% và độ đặc hiệu ≥ 98,4% so với RT-PCR<br>3. Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột , Keo vàng - IgY gà<br>Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY<br>4. Không cần dung dịch pha loãng.<br>5. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm..<br>6. 4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo gồm Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax không ảnh hưởng đến kết quả của test thử.<br>7. Giới hạn phát hiện các serotype DENV Type 1: 1.95x10 <sup>4</sup> TCID50/ml<br>9. Thanh thử ổn định ≥ 72 giờ sau khi mở túi nhôm.<br>10. Có nghiên cứu độ nhạy đối với lấy nhiễm nguyên phát và lấy nhiễm thứ phát. Có nghiên cứu trên các type Dengue<br>11. Mẫu máu toàn phần được sử dụng tối thiểu 3 ngày nếu bảo quản từ 2 đến 8°C<br>15. Được BYT cấp giấy phép lưu hành | Hộp 25 test       | Test        | 2.000      | 56.251                                              | 112.502.000                                            | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ XANH                                           |
| 263 | PP260001 7981 | Đoa 4 in 1 (Met/THC/M DMA/MOP) (Test thử chất gây nghiện 4 chỉ số)                      | One Step Multi-Drug Screening Test (MDMA/MET/OPI /THC) | ITP06103-DT20         | 2025; 2026          | Trung Quốc    | InTec PRODUCTS, INC.                | Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người.<br>- Ngưỡng phát hiện (cut-off): MDMA: 500 ng/ml; MET: 500 ng/ml; OPIATES (Morphin): 300 ng/ml; THC: 50 ng/ml<br>- Độ nhạy: MET : 100% ; OPI : 100%; THC : ≥99.12% ; MDMA: 100%<br>- Độ đặc hiệu: MET : 100% ; OPI : 100%; THC : ≥99.53% ; MDMA: 100%<br>- Thời gian đọc kết quả trong vòng từ 3 đến 8 phút , không đọc kết quả sau 8 phút.<br>- Các chất dương tính với One step Multi-Drug Screening Test: MDMA(MDA): 2000 ng/ml ; MDMA(MDEA): 1000 ng/ml ;<br>- Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl), Urea (4000 mg/dl) , Billnubin (2 mg/dl)                                                                                                                                                                                     | 20 Test/Hộp       | Test        | 2.000      | 23.500                                              | 47.000.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế- Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |

110

62



|     |              |                                                            |                        |                    |              |               |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |             |            |                                                     |                                                        |                                             |                                 |       |                                                                              |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|---------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------|
| STT | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa                                          | Tên thương mại         | Ký mã hiệu, nhãn   | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Loại sản xuất | Cầu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT-tho | Mã nhóm theo Thông tư 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                                                 |
| 264 | PP260001     | Anti A (10/10ml)                                           | Anti A                 | 810001             | 2025         | 2026          | AI Cấp        | Anti-A: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS)<br>- Bò nhay, độ đặc hiệu, độ chính xác: 100%<br>- Lo 10ml.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lo/ 10ml          | MI          | 580        | 7.300                                               | 4.234.000                                              |                                             |                                 | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế- Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 265 | PP260001     | Anti AB (10/10ml)                                          | Anti AB                | 816001             | 2025         | 2026          | AI Cấp        | Anti-AB: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS)<br>Anti-A-5E10. Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS)<br>(CCS) Anti-B-B-2D7 (1,0ml)<br>- Bò nhay, độ đặc hiệu, độ chính xác: 100%<br>- Lo 10ml.                                                                                                                                                                                       | Lo/ 10ml          | MI          | 580        | 7.300                                               | 4.234.000                                              |                                             |                                 | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế- Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 266 | PP260001     | Anti B (10/10ml)                                           | Anti B                 | 814001             | 2025         | 2026          | AI Cấp        | Anti-B: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B501100<br>- Bò nhay, độ đặc hiệu, độ chính xác: 100%<br>- Lo 10ml.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lo/ 10ml          | MI          | 580        | 7.300                                               | 4.234.000                                              |                                             |                                 | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế- Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 267 | PP260001     | Ông chân huyết học không XN K2EDTA 2ml, chất chống đông    | Ông lấy mẫu xét nghiệm | EDTA K2            | Năm 2025     | trở về sau    | Quốc Trung    | Ông nghiên cứu EDTA K2 lấy mẫu chân không<br>- Ông cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 75mm, thành ống dày 1 mm.<br>- Mẫu nạp: tím<br>- Thể tích hút chân không: 2mL.<br>- Được sử dụng trong xét nghiệm huyết học.<br>- Tiết trùng: Chiếu xạ Beta.<br>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE.                                                                                                                | 100 ống/khay      | Ông         | 90.000     | 780                                                 | 70.200.000                                             |                                             |                                 | 9018  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH THÁI                                        |
| 268 | PP260001     | Ông chân không serum 3.5ml, có gel và chất kích thích đông | Ông lấy mẫu xét nghiệm | Gel Clot Activator | Năm 2025     | trở về sau    | Quốc Trung    | Ông nghiên cứu Gel Clot Activator lấy mẫu chân không<br>- Ông cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 75mm, thành ống dày 1 mm.<br>- Mẫu nạp: vàng<br>- Thể tích hút chân không: 3,5 mL.<br>- Chứa một thể tích Gel phân tách nhất định ở đáy ống.<br>- Được sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch, xét nghiệm đánh dấu virus.<br>- Tiết trùng: Chiếu xạ Beta.<br>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: CE. | 100 ống/khay      | Ông         | 15.000     | 1.000                                               | 15.000.000                                             |                                             |                                 | 9018  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH THÁI                                        |

| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                                         | Tên thương mại                        | Ký mã hiệu, nhãn hiệu   | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                              | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                              |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|
| 269 | PP260001 7988 | Ống chân không XN đường máu 2ml, chất chống đông kali Oxalate, chất bảo quản Natri Florid | Ống lấy máu xét nghiệm                | NaF & Potassium Oxalate | Năm 2025 trở về sau | Trung Quốc    | Changsha Renji Medical Equipment Co., Ltd. | Ống nghiệm chân không Glucose, nắp nhôm<br>• Thể tích hút chân không: 2 mL.<br>• Chứa Sodium fluoride (NaF), Potassium Oxalate.<br>• Được dùng trong xét nghiệm định lượng đường huyết.<br>• Tiệt trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 100 ống/khay      | Ống         | 15.000     | 1.000                                               | 15.000.000                                             |                                                                                   | N03.07.070                                          | 9018  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH THÁI     |
| 270 | PP260001 7989 | Ống chân không 2ml, chất chống đông Sodium Citrate 3,2%                                   | Ống lấy máu xét nghiệm                | Sodium Citrate 9NC      | Năm 2025 trở về sau | Trung Quốc    | Changsha Renji Medical Equipment Co., Ltd. | Ống nghiệm Sodium citrate lấy máu chân không<br>- Ống cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 75mm, thành ống dày 1 mm.<br>- Màu nắp: xanh da trời<br>- Thể tích hút chân không: 1.8 mL.<br>- Chứa dung dịch Sodium Citrate: 0.109M (3.2%).<br>- Được sử dụng trong xét nghiệm phân tích yếu tố đông máu.<br>- Tiệt trùng: Chiếu xạ Beta.<br>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: CE.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100 ống/khay      | Ống         | 12.500     | 888                                                 | 11.100.000                                             |                                                                                   | N03.07.070                                          | 9018  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH THÁI     |
| 271 | PP260001 7990 | Ống chân không serum 3,5ml, có gel và chất kích thích đông                                | Ống lấy máu xét nghiệm                | EDTA K3                 | Năm 2025 trở về sau | Trung Quốc    | Changsha Renji Medical Equipment Co., Ltd. | Ống nghiệm EDTA.K3 lấy máu chân không<br>- Ống cấu tạo bằng nhựa PET, nắp an toàn, kích cỡ 13 x 75mm, thành ống dày 1 mm.<br>- Màu nắp: tím<br>- Thể tích hút chân không: 2mL.<br>- Được phủ bởi K3EDTA.<br>- Được sử dụng trong xét nghiệm huyết học.<br>- Tiệt trùng: Chiếu xạ Beta.<br>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: CE.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100 ống/khay      | Ống         | 6.000      | 800                                                 | 4.800.000                                              |                                                                                   | N03.07.070                                          | 9018  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH THÁI     |
| 272 | PP260001 7991 | Bộ Kit tách huyết tương giàu tiểu cầu                                                     | Bộ Kit tách huyết tương giàu tiểu cầu | TriCell PRP New         | 2025 trở về sau     | Hàn Quốc      | Rev-Med                                    | - Có 3 khoang khép kín, độc lập, riêng biệt: 01 khoang chứa PRP; 01 khoang chứa Plasma; 01 khoang chứa RBC<br>- Có 02 khóa chốt tách biệt giữa các khoang nằm trong Kit: 01 chốt khóa PRP, 01 chốt khóa RBC<br>- Có 02 nắp khoang: 01 nắp khoang chứa PRP; 01 nắp khoang chứa RBC<br>- Có điểm bơm máu và thông khí riêng biệt<br>- Có vạch đo thể tích trên thân kit tại khoang chứa PRP ở mức 2 ml, 4ml<br>- Có điều chỉnh được mật độ PRP từ 1cc đến 4cc. Điều chỉnh bằng ren vặn.<br>- Dung tích khoang chứa máu 30 ml<br>- Chất liệu: bằng nhựa trong, không chứa latex. Kit được đóng gói trong túi vô khuẩn.<br>- Có lớp màng kim loại phủ kín mặt khoang PRP đảm bảo vô khuẩn trong quá trình chiết tách.<br>- Được cấp chứng nhận TGA (Australian) và MHLW (Nhật Bản) | 5 bộ/ hộp         | Bộ          | 100        | 3.100.000                                           | 310.000.000                                            |                                                                                   | N07.07.010                                          |       | CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI VÀ ĐẦU TƯ PATCO |



| STT | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa                                      | Tên thương mại                                                             | Ký mã hiệu, nhãn     | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                  | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu |                            |                                |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------|---------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------|----------------------------|--------------------------------|
| 273 | PP260001     | Kim hút chân không 22G, không loại hai đầu             | Kim lấy mẫu chân không 22G, @ Multi-Sample Needle loại 21Gx1", 22Gx 1 1/2" | 595121250, 595122380 | 2025, 2026   | Tung Quốc     | Guangzhou Improve Medical Instruments Co., Ltd | - Kim lấy mẫu tĩnh mạch kết hợp sử dụng ống nghiệm chân không để đảm bảo việc lấy mẫu hoàn toàn kín;<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA 510(k)<br>- Chất liệu: Ống kim bằng thép không gỉ Austenitic 304, nhựa Polypropylene (PP), nhựa ABS, và Isoprene tổng hợp, không chứa DEHP;<br>- Đầu kim lấy mẫu tĩnh mạch vật ba cạnh;<br>- Thân kim được phủ lớp silicon;<br>- Kích thước: + Kim 21 G x 1" : đường kính x chiều dài: 0.8mm x 25mm, nắp kim màu xanh lá + Kim 22G x 1 1/2" : đường kính x chiều dài: 0.7mm x 38mm, nắp kim màu đen<br>- Kim có cửa sổ trong giúp xác định vị trí kim trong lòng mạch<br>- Phần thân kim được làm bằng nhựa có thiết kế vòng ren để kết nối Kim vào bộ giữ kim lấy mẫu chân không<br>- Nắp bảo vệ được dán tem niêm phong<br>- Tiệt khuẩn, được khử trùng bằng khí Ethylene Oxide (EtO) | 100 cái/hộp       | Cái         | 5.000      | 5.000                                               | 25.000.000                            |                                                                                   |                                                     |       |              |                            | CÔNG TY CỔ PHẦN Y VÂN MEDLINKS |
| 274 | PP260001     | Bộ xét nghiệm bản định lượng kháng thể Paragonimus IgG | Paragonimus IgG Elisa kit                                                  | 5029                 | 2025         | Mỹ            | Newlife/Mỹ                                     | Xét nghiệm miễn dịch enzym bản định lượng để phát hiện các kháng thể IgG với Paragonimus<br>Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương<br>Thành phần gồm: Khay vi giếng(96 giếng), Enzyme liên hợp (1 chai x 13ml), Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB-Tetramethylbenzidine, Dung dịch rửa đệm đặc 20X (2 chai x 25ml), Đệm pha loãng (2 chai x 30ml), Dung dịch dừng (1 chai)<br>Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm<br>Độ nhạy: ≥ 95%<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Bảo quản: từ 2-8°C<br>Yêu cầu thiết bị sử dụng tương thích đi kèm                                                                                                                                                                                                                                                                   | 96test/hộp        | Test        | 864        | 56.250                                              | 48.600.000                            |                                                                                   |                                                     |       |              | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG |                                |
| 275 | PP260001     | Bộ xét nghiệm bản định lượng kháng thể Toxocara Ig G   | Toxocara IgG ELISA Kit                                                     | 5001                 | 2025         | Mỹ            | Newlife/Mỹ                                     | Xét nghiệm miễn dịch enzyme bản định lượng để phát hiện các kháng thể IgG với Toxocara<br>Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương<br>Thành phần gồm: Khay vi giếng(96 giếng), Enzyme liên hợp (1 chai x 13ml), Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB-Tetramethylbenzidine, Dung dịch rửa đệm đặc 20X (2 chai x 25ml), Đệm pha loãng (2 chai x 30ml), Dung dịch dừng (1 chai)<br>Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm<br>Độ nhạy: ≥ 87,5%<br>Độ đặc hiệu: ≥ 93,3%<br>Bảo quản: từ 2-8°C<br>Yêu cầu thiết bị sử dụng tương thích đi kèm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 96test/hộp        | Test        | 1824       | 56.250                                              | 102.600.000                           |                                                                                   |                                                     |       |              | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG |                                |

| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                       | Tên thương mại                         | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu               |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|--------------|---------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|----------------------------|
| 276 | PP260001 7996 | Clonorchis sinensis IgG (Sân lá gan nhỏ)                                | Clonorchis IgG Elisa kit               | 5028                  | 2025         | Mỹ            | Newlife/Mỹ    | Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể IgG với Clonorchis<br>Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương<br>Thành phần gồm: Khay vi giếng(96 giếng), Enzyme liên hợp (1 chai x 13ml), Chứng dương, Chứng âm, Cơ chất TMB-Tetramethylbenzidine, Dung dịch rửa đậm đặc 20X (2 chai x 25ml), Đệm pha loãng (2 chai x 30ml), Dung dịch dừng (1 chai)<br>Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm<br>Độ nhạy: 100%<br>Độ đặc hiệu: 92%<br>Bảo quản: từ 2-8°C<br>Yêu cầu thiết bị tương thích đi kèm | 96test/hộp        | Test        | 672        | 56.250                                              | 37.800.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG |
| 277 | PP260001 7997 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides               | Strongyloides IgG Elisa kit            | 5012                  | 2025         | Mỹ            | Newlife/Mỹ    | Xét nghiệm miễn dịch định tính để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides<br>Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương<br>Tổng thời gian ủ ≤ 20 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm<br>Độ nhạy: ≥99.5%<br>Độ đặc hiệu: ≥99.5%<br>Yêu cầu thiết bị tương thích đi kèm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 96test/hộp        | Test        | 864        | 56.250                                              | 48.600.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG |
| 278 | PP260001 7998 | Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Gnathostoma spinigerum | Gnathostoma IgG ELISA Kit              | 5040                  | 2025         | Mỹ            | Newlife/Mỹ    | Xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Gnathostoma<br>Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương<br>Tổng thời gian ủ ≤ 50 phút ở nhiệt độ phòng<br>Yêu cầu thiết bị tương thích đi kèm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 96test/hộp        | Test        | 1152       | 56.250                                              | 64.800.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG |
| 279 | PP260001 7999 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis               | Cysticercosis IgG (T.Solium) Elisa kit | 5013                  | 2025         | Mỹ            | Newlife/Mỹ    | Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh đối với Taenia solium<br>Loại mẫu: huyết thanh<br>Tổng thời gian ủ ≤ 20 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm<br>Độ nhạy: ≥86.0%<br>Độ đặc hiệu: ≥95.0%<br>Yêu cầu thiết bị tương thích đi kèm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 96test/hộp        | Test        | 864        | 56.250                                              | 48.600.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG |
| 280 | PP260001 8000 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus                | Echinococcus IgG ELISA Kit             | 5005                  | 2025         | Mỹ            | Newlife/Mỹ    | Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Echinococcus sp<br>Loại mẫu: huyết thanh<br>Tổng thời gian ủ ≤ 20 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm<br>Độ nhạy: ≥97.0%<br>Độ đặc hiệu: ≥91.0%<br>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng<br>Yêu cầu thiết bị tương thích đi kèm                                                                                                                                                                                                                            | 96test/hộp        | Test        | 672        | 56.250                                              | 37.800.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG |



| STT | Mã phần (tổ) | Danh mục hàng hóa                              | Tên thương mại                                                                                                                        | Ký mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất             | Hãng sản xuất             | Cầu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-04/2017/TT-Mã nhóm | Tên nhà thầu                   |
|-----|--------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| 281 | PP260001     | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG Fasciola | Fasciola IgG Elisa                                                                                                                    | 5006             | 2025         | Mỹ                        | Newlife/Mỹ                | Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Fasciola<br>Loại mẫu: huyết thanh<br>Tổng thời gian ≤ 20 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm<br>Độ nhạy: ≥99,0%<br>Độ đặc hiệu: ≥99,0%<br>Yêu cầu thiết bị tương thích đi kèm                                                                                                                                             | 96test/hộp        | Test        | 1536       | 56.250                                 | 86.400.000                                |                                                 | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG     |
| 282 | PP260001     | Bộ xét nghiệm bản kháng thể Schistosoma IgG    | Schistosoma IgG Elisa kit                                                                                                             | 5011             | 2025         | Mỹ                        | Newlife/Mỹ                | Xét nghiệm để xác định tình trạng kháng thể kháng Schistosoma spp, chủ yếu là IgG, trong người bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người<br>Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương<br>Tổng thời gian ≤ 25 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm<br>Độ nhạy: 100%<br>Độ đặc hiệu: 85%<br>Yêu cầu thiết bị tương thích đi kèm                | 96test/hộp        | Test        | 576        | 56.250                                 | 32.400.000                                |                                                 | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG     |
| 283 | PP260001     | Bộ xét nghiệm bản kháng thể Trichinella IgG    | Trichinella IgG Elisa kit                                                                                                             | 5014             | 2025         | Mỹ                        | Newlife/Mỹ                | Xét nghiệm Trichinella IgG ELISA để xác định tình trạng kháng thể IgG kháng Trichinella trong huyết thanh người bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người<br>Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương<br>Tổng thời gian ≤ 20 phút ở nhiệt độ phòng<br>Đọc kết quả ở bước sóng 450nm/630nm<br>Độ nhạy: 100%<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Yêu cầu thiết bị tương thích đi kèm | 96test/hộp        | Test        | 576        | 56.250                                 | 32.400.000                                |                                                 | CÔNG TY TNHH VIỆT KIM HÙNG     |
| 284 | PP260001     | Diluent                                        | + Tên tiếng Việt:<br>Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học + Chung loại: DXH + Quy cách: Hộp 10 Lít<br>Ký mã hiệu: B36845 | Năm 2025         | Đức          | Beckman Coulter GmbH, Đức | Beckman Coulter GmbH, Đức | Dung dịch pha loãng (dung dịch đệm đẳng trương) được sử dụng để hòa tan các chất nhuộm màu trong kết hợp với các nhân lý giải để đếm và định cỡ các tế bào máu trên kính hiển vi.<br>Yêu cầu thiết bị sử dụng tương thích đi kèm.                                                                                                                                                                                               | Hộp 10 Lít        | Lít         | 540        | 127.260                                | 68.720.400                                |                                                 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                      | Tên thương mại                                                                                                           | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                                                                                                        | Năm sản xuất        | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách đóng gói                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                   |
|-----|---------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------|
| 285 | PP260001 8005 | Lyse                                   | + Tên tiếng Việt: IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học<br>+ Chứng loại: DxH 500 Series Lyse                   | + Ký mã hiệu: B36846<br>+ Chứng loại: DxH 500 Series Lyse<br>+ Quy cách: Bình 500mL                                                                                          | Năm 2025 trở về sau | Pháp          | BIT Group France, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len    | Dung dịch chứa tác nhân ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xét nghiệm đếm, định cỡ và đo quang học bạch cầu trên hệ thống máy phân tích huyết học. Thành phần: gồm Saponin, các chất tẩy rửa khác, muối amoni bậc bốn. Độ ổn định sau mở nắp: 60 ngày. Chứng nhận chất lượng CE. Yêu cầu thiết bị sử dụng tương thích đi kèm.                                                                   | Bình 500mL                                                                                       | ml          | 27.000     | 8.064                                               | 217.728.000                                            |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 286 | PP260001 8006 | Cleaner                                | + Tên tiếng Việt: Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học<br>+ Chứng loại: DxH 500 Series Cleaner                 | + Ký mã hiệu: B36868<br>+ Chứng loại: DxH 500 Series Cleaner<br>+ Quy cách: Bình 500mL                                                                                       | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len | Dung dịch rửa được sử dụng cho các bộ phận của máy phân tích huyết học có khả năng phân hủy sinh học không chứa azide và formaldehyde, chỉ chứa một loại enzym có khả năng phân giải protein nhằm hỗ trợ loại bỏ protein tích tụ trong thiết bị. Thành phần: chứa enzym phân giải protein. Độ ổn định sau mở nắp: 3 tháng Chứng nhận chất lượng FDA. Yêu cầu thiết bị sử dụng tương thích đi kèm.                        | Bình 500mL                                                                                       | ml          | 27.000     | 3.318                                               | 89.586.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3402  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 287 | PP260001 8007 | Control cho máy phân tích huyết học    | + Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 21 thông số huyết học<br>+ Chứng loại: DxH 500 Series Control | + Ký mã hiệu: B36872<br>+ Chứng loại: DxH 500 Series Control<br>+ Quy cách: Hộp 6 x 2,3 mL (2 x 2,3 mL level I + 2 x 2,3 mL level II + 2 x 2,3 mL level III)<br>(Hộp 13,8ml) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | R&D Systems, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len     | Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát các giá trị trên các máy đếm tế bào màu nhiều thông số (máy phân tích huyết học). Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú được phân tán trong chất lỏng tương tự huyết tương với chất bảo quản. Độ ổn định sau mở nắp: 16 ngày Đóng gói: Hộp nhiều bộ với 3 mức nồng độ Chứng nhận chất lượng FDA. Yêu cầu thiết bị sử dụng tương thích đi kèm.     | Hộp 6 x 2,3 mL (2 x 2,3 mL level I + 2 x 2,3 mL level II + 2 x 2,3 mL level III)<br>(Hộp 13,8ml) | ml          | 138        | 520.695                                             | 71.855.910                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |
| 288 | PP260001 8008 | Calibrator cho máy phân tích huyết học | + Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 6 thông số huyết học<br>+ Chứng loại: DxH 500 Series Calibrator  | + Ký mã hiệu: B36880<br>+ Chứng loại: DxH 500 Series Calibrator<br>+ Quy cách: Hộp 2x 2,0 mL (Hộp 4ml)                                                                       | Năm 2025 trở về sau | Mỹ            | R&D Systems, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len     | Chất hiệu chuẩn được thiết kế để xác định các hệ số hiệu chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học cùng với thuốc thử đặc hiệu. Thành phần: gồm hồng cầu người, bạch cầu của động vật có vú và tiểu cầu của động vật có vú được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương với chất bảo quản. Độ ổn định sau mở nắp: 5 ngày Đóng gói: Hộp 4mL. Chứng nhận chất lượng FDA. Yêu cầu thiết bị sử dụng tương thích đi kèm. | Hộp 2x 2,0 mL (Hộp 4ml)                                                                          | ml          | 8          | 1.342.593                                           | 10.740.744                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm |





| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa                       | Tên thương mại                                                                                                                                                                                                                                  | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất    | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                               | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                               |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|
| 292 | PP260001 8014 | Nội kiểm Sinh hóa, mức 2                | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Sinh Hóa mức 2 (Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus - Level 2 (Hum Asy Control 2))                                                                                             | HN1530                | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Dạng đông khô, có nguồn gốc từ người, . Đáp ứng tối thiểu 65 thông số, bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.           | Hộp/20 x 5 ml     | ML          | 400        | 80.100                                              | 32.040.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 293 | PP260001 8015 | Nội kiểm Sinh hóa, mức 3                | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng Sinh Hóa mức 3 (Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus - Level 3 (Hum Asy Control 3))                                                                                             | HE1532                | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Dạng đông khô, có nguồn gốc từ người. Đáp ứng tối thiểu 65 thông số, bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.             | Hộp/20 x 5 ml     | ML          | 400        | 80.100                                              | 32.040.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 294 | PP260001 8016 | Hóa chất nội kiểm Nước tiểu, âm tính    | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng mức 1, Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Hcg, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity, Urobilinogen (Urinalysis Control - Level 1 (Umal control 1)) | UC5033                | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Dạng lỏng, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng tối thiểu 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT) . | Hộp/12 x 12 ml    | ML          | 720        | 39.000                                              | 28.080.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 295 | PP260001 8017 | Hóa chất nội kiểm Nước tiểu, dương tính | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng mức 2 Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Hcg, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity, Urobilinogen (Urinalysis Control - Level 2 (Umal control 2))  | UC5034                | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Dạng lỏng, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng tối thiểu 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT) . | Hộp/12 x 12 ml    | ML          | 720        | 39.000                                              | 28.080.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |



| STT | Mã sản phẩm (tên) | Danh mục hàng hóa                                                                | Tên thương mại                                                                                                                             | Ký mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Mã vật tư theo QĐ số theo QĐD-5086/QĐ-BYT ngày 04/2017/TT-Mã nhóm | Mã HS | Tên nhà thầu                               |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|
| 296 | PP260001 8018     | Hóa chất mới kiểm Miễn dịch, Mức 1                                               | Level 1 (A - Premium Plus - mức 1 (Immunosassay và thuốc điều trị miễn dịch, sinh hóa lượng 54 thông số xét nghiệm định vật liệu kiểm soát | IA3109           | 2025         | Việt Nam      | Randox Laboratories Ltd | Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng tối thiểu 50 các thông số. Chưa các chất chỉ điểm ung thư trong xét nghiệm thương quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Nồng độ Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu.                                                                                                                               | Hộp/12 x 5ml      | ML          | 240        | 188.000                                | 45.120.000                                | Không áp dụng                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 297 | PP260001 8019     | Hóa chất mới kiểm Miễn dịch, Mức 2                                               | Level 2 (A - Premium Plus - mức 2 (Immunosassay và thuốc điều trị miễn dịch, sinh hóa lượng 54 thông số xét nghiệm định vật liệu kiểm soát | IA3110           | 2025         | Việt Nam      | Randox Laboratories Ltd | Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng tối thiểu 50 các thông số. Chưa các chất chỉ điểm ung thư trong xét nghiệm thương quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Nồng độ Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu.                                                                                                                               | Hộp/12 x 5ml      | ML          | 240        | 188.000                                | 45.120.000                                | Không áp dụng                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 298 | PP260001 8020     | Hóa chất mới kiểm tim mạch, 3 mức                                                | (Tr- Level Cardiac Control) (CRD)                                                                                                          | CQ3259           | 2025         | Việt Nam      | Randox Laboratories Ltd | Dạng đông khô, có nguồn gốc từ người. Đáp ứng tối thiểu 7 thông số, bao gồm cả thông số CK-MB (mass) và CK-MB (activity). Người gởi hạn nồng độ cho Troponin I và I phù hợp với khuyến nghị quốc tế.                                                                                                                                                                                                      | Hộp/3 x 2 ml      | ML          | 36         | 509.000                                | 18.324.000                                | Không áp dụng                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 299 | PP260001 8021     | Ngoại kiểm sinh hóa (RUQAS ngoại kiểm tra chất cho chương trình Hóa chất sử dụng | Montilly General Clinical Chemistry Programme)                                                                                             | RQ9128           | 2025         | Việt Nam      | Randox Laboratories Ltd | Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng tối thiểu 50 thông số, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, cGFR (estimated glomerular filtration rate), GLDH và NEFA. Có chu kỳ bắt đầu trong 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, nguồn gốc từ người. Tần suất phân tích: hàng tháng. | Hộp/6 x 5 ml      | ML          | 90         | 280.000                                | 25.200.000                                | Không áp dụng                                                     | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa        | Tên thương mại                                                                                                            | Ký mã hiệu, nhãn hiệu              | Năm sản xuất    | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                               |
|-----|---------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|----------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|
| 300 | PP260001 8022 | Ngoại kiểm Miễn dịch     | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Miễn dịch (RIQAS Monthly Immunoassay Programme)    | RQ9130                             | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng tối thiểu 48 thông số, bao gồm cả thông số Gentamicin, PTH, Free Testosterone và 1-25-(OH)2-Vitamin D. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đồng khô, 100% huyết thanh người. Tần suất phân tích: hàng tháng.                                                      | Hộp/6 x 5 ml      | ML          | 90         | 476.500                                             | 42.885.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 301 | PP260001 8023 | Ngoại kiểm tra huyết học | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học (RIQAS Monthly Haematology Programme)    | RQ9140A, RQ9140B, RQ9140C, RQ9140D | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng tối thiểu 10 thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. 100% máu toàn phần có nguồn gốc từ người, Dạng lỏng. Tần suất phân tích: hàng tháng.                                                                      | Hộp/3 x 2 ml      | ML          | 36         | 717.000                                             | 25.812.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 302 | PP260001 8024 | Ngoại kiểm tra Đông máu  | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Đông máu 17 thông số (RIQAS Coagulation Programme) | RQ9135                             | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng tối thiểu 17 thông số bao gồm 5 thông số cơ bản và các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, plasminogen và D-dimer. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đồng khô, 100% huyết tương người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng. | Hộp/6 x 1 ml      | ML          | 18         | 1.755.000                                           | 31.590.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 303 | PP260001 8025 | Ngoại kiểm HIV/Viêm Gan  | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm chất lượng xét nghiệm HIV/Viêm Gan (RIQAS Serology Programme)                | RQ9151                             | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng tối thiểu 15 thông số, bao gồm thông số Anti-CMV (Total). Có chu kỳ bắt đầu tháng 7 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng lỏng, 100% huyết thanh người. Tần suất phân tích: hàng tháng.                                                                                                      | Hộp/12x 1.8 ml    | ml          | 64,8       | 509.000                                             | 32.983.200                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |



4

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                                           | Tên thương mại                                                                                                    | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất        | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất                                          | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                                                |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 308 | PP260001 8030 | Chương trình Ngoại kiểm Giang Mai                                                           | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm chất lượng xét nghiệm Giang Mai (RQAS Serology (Syphilis) Programme) | RQ9154                | 2025 trở về sau     | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd                                | Chương trình ngoại kiểm Giang mai. Gồm 1 thông số. Có chu kỳ bắt đầu tháng 7 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng lỏng, 100% huyết thanh người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp/6 x 1 ml      | ML          | 18         | 1.250.000                                           | 22.500.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH                                  |
| 309 | PP260001 8031 | Thạch chocolate                                                                             | CAXV 90                                                                                                           | MI012AP               | 2025; 2026          | Việt Nam       | Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Nam Khoa Biotech | Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường Mueller Hinton Agar có bổ sung 5% máu ngựa ở dạng thạch nâu để thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC trên vi khuẩn khó mọc như N.gonorrhoeae, Haemophilus H.pylori                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp 10 đĩa        | Đĩa         | 1.000      | 22.500                                              | 22.500.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 310 | PP260001 8032 | Đĩa thạch MC                                                                                | Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (LABSURE MacConkey Agar)                                                          | LSP402                | Năm 2026 trở về sau | Việt Nam       | Công ty cổ phần Semind                                 | Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp 10 đĩa        | Đĩa         | 500        | 7.000                                               | 3.500.000                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH LAVICOM                                                        |
| 311 | PP260001 8033 | Đĩa thạch dùng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm | VAS Mueller Hinton Agar                                                                                           | P9034                 | Năm 2025 trở đi     | Việt Nam       | CN Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Việt Anh             | Môi trường được khuyến nghị để thực hiện kháng sinh đồ trên vi khuẩn hiếu khí, dễ mọc bằng phương pháp Kirby-Bauer theo tiêu chuẩn CLSI và EUCAST. Thực hiện kháng sinh đồ cho 7 đĩa kháng sinh hoặc 2 que MIC trên vi khuẩn dễ mọc. Đĩa 90mm. Môi trường tươi mới, màu vàng nhạt, thể tích 25mL, dày 5mm, đồng nhất, không phân lớp, không đọng nước, lắng, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường.<br>Thành phần: Casein hydrolysate, Dehydrated infusion from beef, Starch, Sodium Chloride, Agar, Nước cất vừa đủ, pH: 7.3±0.2 ở 25°C<br>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp<br>Sản xuất trong phòng sạch ISO Class 1000 với quy trình và kiểm soát chất lượng tham chiếu theo ISO 11133, ISO 13485, CLSI M22-A3 và CE Marking - Đảm bảo độ tin cậy và phù hợp chuẩn quốc tế. | 10 đĩa/Hộp        | Đĩa         | 1.200      | 13.800                                              | 16.560.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH                                     |



| STT | Mã phần (tổ)     | Danh mục hàng hóa                                           | Tên thương mại              | Ký mã hiệu, nhãn                                            | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                          | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-thực 04/2017/TT-BYT ngày 12/10/2022 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 14/4/2017 | Mã nhóm theo Thông tư 14/4/2017 | Mã HS      | Tên nhà thầu                                                                |                                                              |                                                                             |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 312 | PP260001<br>8034 | Kim lấy máu (Microlet Lancets 100s, Microlet Lancets 200s)  | Kim lấy máu huyết           | Kim lấy máu (Microlet Lancets 100s, Microlet Lancets 200s)  | 2025         | Ba Lan        | HTL-STREFA S.A                                         | - Dụng kính kim nhỏ: 0,3mm - 28G<br>- Kim bằng Thép không gỉ được vát 3 mặt cắt và phủ Silicon an toàn giúp đâm qua da ít đau.<br>- Mỗi kim đều có nắp dây seal kín chỉ mở một lần để đảm bảo vô trùng và an toàn cho người sử dụng.<br>- Nắp dây kim hình dạng tròn, dày để giảm đau kim.<br>- Kim được tiệt trùng bằng chiếu xạ.<br>- Kim kèm bút chuyên dụng có thể điều chỉnh lượng lấy máu và nút tháo kim an toàn cho người sử dụng.<br>- Kim đạt tiêu chuẩn CE                                                                                                 | Hộp/100 kim       | Kim         | 100        | 1.000                                               | 100.000                                  | 44.118.0005                                                                                      | N03.02.030.24                   | N03.02.030 | 90183200                                                                    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y DƯỢC TẾ HOÀNG BÚC | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế-Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 313 | PP260001<br>8035 | Test pylori (coltest)                                       | NK Hpylori test             | M1004, I1D                                                  | 2025         | Việt Nam      | Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Nam Khoa Biotech | NK-PYLORI TEST được dùng để phát hiện và định danh nhanh Helicobacter pylori có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày hoặc môi trường nuôi cấy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp 20 test       | Test        | 800        | 8.500                                               | 6.800.000                                |                                                                                                  |                                 | 3822       | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế-Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |                                                              |                                                                             |
| 314 | PP260001<br>8036 | Que thử huyết (Contour Plus Blood Glucose Test Strips 2x25) | Que thử huyết               | Que thử huyết (Contour Plus Blood Glucose Test Strips 2x25) | 2025         | Nhật Bản      | PHC Corporation In Vitro Diagnostics Division.         | Phạm vi đo: 0,6 - 33,3mmol/L hoặc 10-600 mg/dL<br>- Giới hạn Hematocrit: 0%-70% (dây đo rộng thuận tiện cho các bệnh nhân có tỉ lệ tế bào hồng cầu quá thấp hoặc quá cao)<br>- Được các loại máu: mao mạch, tĩnh mạch, dòng mạch toàn phần, màu tress sinh.<br>- Thời gian đo: ≤ 5 giây. Máu màu đo: ≤ 0,6μL (Lượng máu thử vòng 30s nếu màu mẫu chưa đủ.<br>- Vùng nhận màu tự động hút màu mẫu. Có thể thêm màu trong Maltose.<br>- Sau khi mở nắp sử dụng được đến hết ngày ghi trên hộp, bảo quản ở nhiệt độ phòng, độ chính xác ≥ 99,5% so với phòng xét nghiệm. | Hộp / 2x25que     | Que         | 1300       | 5.800                                               | 7.540.000                                | N00.00.000.34                                                                                    | N00.00.000.34                   | N00.00.000 | 38229090                                                                    | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y DƯỢC TẾ HOÀNG BÚC | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ QUANG TRUNG                                      |
| 315 | PP260001<br>8037 | Test nhanh phát hiện kháng thể đặc HCV                      | HCV Ab Rapid Test           | IHC-B-301                                                   | 2026         | Việt Nam      | Medicon                                                | Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.<br>Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp.<br>- Độ nhạy tương quan: 99,05%.<br>- Độ đặc hiệu tương quan: 99,46%.<br>- Độ chính xác tương quan: 99,33%.<br>- Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%<br>Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HAV, HIV, Dengue, Syphilis, TB, H. Pylori, RF.<br>Không bị gây nhiễu bởi EDTA nồng độ 3,4 μmol/L và Sodium citrate nồng độ 3,8%<br>Phân loại ITB-VT: D<br>Đọc kết quả tại 15 phút.                              | Hộp 50 test       | Test        | 8.000      | 10.777                                              | 86.216.000                               |                                                                                                  |                                 | 3822       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ QUANG TRUNG                                      | CÔNG TY TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế-Khoa học kỹ  |                                                                             |
| 316 | PP260001<br>8039 | Test thử Morphin                                            | Opiales (OPI/Morphine) TEST | ITP06002DS50                                                | 2025         | Quốc          | Intec PRODUCTS, INC.                                   | - Mẫu phẩm: Nước tiểu<br>- Phát hiện OPI/Morphine<br>- Độ nhạy tương quan 100 %, Độ đặc hiệu tương quan 100 %<br>- Bảo quản ở nhiệt độ thường<br>- Người phát hiện: 300 ng/mL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 50 Test/Hộp       | Test        | 900        | 4.500                                               | 4.050.000                                |                                                                                                  |                                 | 3822       | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế-Khoa học kỹ                 |                                                              |                                                                             |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                            | Tên thương mại                                                             | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất        | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất                                         | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách đóng gói       | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                                                |
|-----|---------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 317 | PP260001 8040 | Anti HAV                                     | Diagnostic Kit for IgM Antibody to Hepatitis A Virus (Colloidal gold)      | W071-C                | Năm 2025 trở về sau | Trung Quốc     | Guangzhou Wondfo Biotech Co., Ltd                     | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng Hepatitis A Virus<br>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, Độ nhạy: $\geq 96.07\%$ , Độ đặc hiệu: $\geq 99.34\%$<br>Thành phần Kit thử:<br>- Kháng thể đơn dòng kháng HAV (HAV monoclonal antibody): 40 $\mu\text{g/ml}$ ;<br>- IgG chuột (Mouse IgG): 40 $\mu\text{g/ml}$ ;<br>- Kháng thể kháng chuỗi $\mu$ -IgM người (Anti-human IgM $\mu$ -chain antibody): 2.25 mg/ml.<br>- Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml.  | 25 Test/hộp             | Test        | 2.310      | 21.000                                              | 48.510.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ XANH                                          |
| 318 | PP260001 8041 | Thạch máu BA                                 | Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (LABSURE Blood Agar Base + 5% Sheep Blood) | LSP464                | Năm 2026 trở về sau | Việt Nam       | Công ty cổ phần Semind                                | Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết ( $\alpha$ , $\beta$ , $\gamma$ ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mũi-dịch tiết...                                                                                                                                                                                                                                        | Hộp 10 đĩa              | Đĩa         | 2.200      | 8.500                                               | 18.700.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH LAVICOM                                                        |
| 319 | PP260001 8042 | Chai cấy máu BHI                             | Chai cấy máu hai pha                                                       | MI016ER               | 2025; 2026          | Việt Nam       | Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Nam Khoa Biotek | Chai cấy máu 2 pha được cấu tạo với chai bằng nhựa PS có dung tích 125ml với kích thước 120*60*40mm. Chai có vách ngăn thành 2 pha, pha đặc có thành phần là môi trường BHI agar và pha lỏng BHI Broth và SPS. Phía trên chai là nắp vặn để mở nắp chai cấy máu cấy truyền khi đã có dấu hiệu vi khuẩn mọc trong pha lỏng hay trên bề mặt pha đặc. Phía trên nắp vặn là nút bằng cao su trung tính để chọc kim tiêm cấy máu vào chai. Ngoài cùng là nắp che bằng nhựa để bảo vệ phần nút cao su và nắp vặn | Bịch 10 chai, chai 50ml | Chai        | 110        | 43.000                                              | 4.730.000                                              |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế-Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 320 | PP260001 8043 | SS Agar                                      | S S AGAR                                                                   | CM0099B               | Năm 2025 trở đi     | Vương Quốc Anh | Oxoid limited                                         | - Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella từ mẫu phân. Cũng có thể được sử dụng để xét nghiệm mẫu thực phẩm.<br>- Thành phần (g/l): 'Lab-Lemco' powder 5, Peptone 5, lactose 10, Bile salts 8.5, Sodium citrate 10, Sodium thiosulphate 8.5, Ferric citrate 1, Brilliant green 0.00033, Neutral red 0.025, agar 15<br>- pH $7.0 \pm 0.2$ tại $25^\circ\text{C}$<br>- Đóng gói: Hộp/500g<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485                                          | Hộp 500g                | Gam         | 2.500      | 6.100                                               | 15.250.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH                                     |
| 321 | PP260001 8044 | Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm | Mannitol Salt Agar (MSA 90mm)                                              | MI021AP               | 2026                | Việt Nam       | Nam Khoa Biotek                                       | Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Staphylococcus. Phân biệt khả năng lên men mannitol                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hộp 10 đĩa              | Đĩa         | 300        | 15.686                                              | 4.705.800                                              | N00.00.000.11 96.000.0182                                                         | N00.00.000                                          | 3822  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ QUANG TRUNG                                      |
| 322 | PP260001 8045 | Đĩa giấy Oxidase                             | Đĩa giấy Oxidase                                                           | MI001BD               | 2026                | Việt Nam       | Nam Khoa Biotek                                       | Thực hiện thử nghiệm Oxidase                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lọ 20 đĩa               | Đĩa         | 500        | 2.148                                               | 1.074.000                                              | N00.00.000.11 96.000.0212                                                         | N00.00.000                                          | 3822  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ QUANG TRUNG                                      |



|     |              |                         |                                         |                  |              |               |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |             |            |                                        |                                           |                                                  |                                            |       |                                                               |
|-----|--------------|-------------------------|-----------------------------------------|------------------|--------------|---------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------|
| STT | Mã phần (tổ) | Danh mục hàng hóa       | Tên thương mại                          | Ký mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hàng sản xuất                | Cầu bình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                                  |
| 323 | PP260001     | Pipette pasture vò      | Ông nhỏ giới vò                         | HSTP03           | 2025         | Trung Quốc    | Medical (Hangzhou) Co., Ltd. | Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vach tích lấy mẫu 3ml. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1000c/thùng       | Tip         | 4.000      | 750                                    | 3.000.000                                 |                                                  |                                            | 3926  | CÔNG TY CỔ PHẦN DUYC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐA                       |
| 324 | PP260001     | Test HbeAg              | Diagnostic Kit for B e Antigen          | ITP01043-DS50    | 2026         | Trung Quốc    | Intec PRODUCTS INC.          | Phát hiện HBeAg trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.<br>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần<br>- Độ nhạy: $\geq 96,2\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 99,4\%$ ; Không tin cậy: $\geq 95\%$<br>- Thành phần Kit thử: Vùng công hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBc (0,16 $\mu$ g);<br>- Vach kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBc (0,2 $\mu$ g); Vach chứng: Kháng thể đa dòng kháng chuột (0,88 $\mu$ g)<br>- Bảo quản ở nhiệt độ thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 50 Test/Hộp       | Test        | 400        | 7.500                                  | 3.000.000                                 |                                                  |                                            | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 325 | PP260001     | Test thử thai           | TrueLine hCG Pregnancy Rapid Test Strip | FHC101-10003     | 2026         | Việt Nam      | Medicon                      | Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể chuột kháng $\beta$ hCG, kháng thể chuột kháng $\alpha$ hCG. Độ nhạy: tương quan: 100%. Độ đặc hiệu tương quan: 100%. Độ chính xác tương quan: 100%. Không bị gây nhiễu bởi các chất Hemoglobin 1 mg/dL, Glucose 2 g/dL, Gentisic Acid 20 mg/dL như LH (300 mIU/mL), FSH (1000 mIU/mL) và TSH (1000 mIU/mL). Đọc kết quả tại 5 phút.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp 1 test        | Test        | 4.200      | 2.207                                  | 9.269.400                                 |                                                  |                                            | 3822  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ QUANG TRUNG                        |
| 326 | PP260001     | Test HIV kháng định HIV | BioMerie HIV 1/2                        | 03FK10           | 2025         | Hàn Quốc      | Abbott Diagnostics Korea Inc | Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA), phân biệt virus HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 99,8\%$ so với ELISA. Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm.<br>- Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT năm 2015.<br>- Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương<br>- Thử tách mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 $\mu$ L; mẫu toàn phần: 20 $\mu$ L<br>- Không có phản ứng chéo với các mẫu nhiễm tách mẫu, mẫu rời loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. Thời gian tra kết quả: $\leq 10 - 20$ phút<br>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vãng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp - chất keo vãng (1,0 $\pm$ 0,2 $\mu$ g); Vach thử 1: Kháng nguyên HIV - 1 tái tổ hợp (gp41, p24) (0,625 $\pm$ 0,125 $\mu$ g); Vach thử 2: Kháng nguyên HIV - 2 tái tổ hợp (gp36) (0,540,1 $\mu$ g); Vach chứng: Huyết thanh để có kháng thể HIV (0,75 $\pm$ 0,15 $\mu$ g).<br>- Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 320 lần của mẫu huyết thanh | Hộp 30 test       | Test        | 180        | 31.000                                 | 5.580.000                                 |                                                  |                                            | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                                                                                                | Tên thương mại                                                                               | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất    | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                   | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách đóng gói           | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                                                  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 327 | PP260001 8051 | Test nhanh phát hiện kháng thể HIV-1 và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương hay mẫu toàn phần trong người                                       | Determine <sup>TM</sup> HIV-1/2                                                              | 7D2343                | 2025; 2026      | Nhật Bản      | Abbott Diagnostics Medical Co., Ltd             | - Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$<br>- Cho kết quả nhanh $\leq 15$ phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm $\geq 60$ phút<br>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/mẫu toàn phần: 50uL.<br>Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm (chase) cho mẫu huyết thanh, huyết tương.<br>- Sản xuất tại nước thuộc G7.<br>- Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương<br>- Thành phần chính: Anti- HIV-1 Antibody, Anti-HIV-2 Antibody, HIV-1 Group O (pG09-CKS/XL-1), Antigen hiv-2 (PjC100), HIV-1 (pOM10/PV361) Antigen, HIV-1 (pTB319/XL-1) Antigen, HIV-2 (peptide) Antigen, HIV-1/2 Peptide- BSA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp 100 test                | Test        | 200        | 38.500                                              | 7.700.000                                              |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế - Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 328 | PP260001 8052 | Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV tuýp 1 (bao gồm nhóm O) và/hoặc HIV tuýp 2 trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người | HIV 1/2/O Tri-line Human Immunodeficiency Virus Rapid Test Device (Whole Blood/Serum/Plasma) | IHI-T402              | 2025; 2026      | Trung Quốc    | Abon Biopharm (Hangzhou) Co., Ltd.              | - Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV 1, 2 và tuýp phụ O trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch)<br>- Độ nhạy 100%; Độ đặc hiệu $\geq 98,74\%$ ; Độ chính xác $\geq 99\%$<br>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 25uL; mẫu toàn phần: 50uL.<br>- Thời gian trả kết quả: 10 - 20 phút<br>- Không thấy nhiễu trong các mẫu HAMA, mẫu dương tính kháng E. coli, Mẫu từ phụ nữ mang thai, mẫu Kháng thể kháng nhân (ANA), mẫu từ phụ nữ sinh nhiều con, Tăng Immunoglobulin G (IgG) và Immunoglobulin M (IgM), tăng Haemolytic, Lupous ban đỏ hệ thống (SLE), Bệnh hồng cầu hình liềm, Người được truyền máu nhiều lần, mẫu dương tính với vi-rút sốt vàng, Nhạy cảm với huyết thanh HIV do vắc-xin gây ra.<br>- Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Viêm gan C, Giang mai, Tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn, CMV, H. pylori, Bệnh do nhiễm Leishmania, Bệnh do Trypanosoma, Người đã tiêm vắc-xin bệnh cúm, Bệnh xoắn khuẩn giang mai, Bệnh lao, Kháng vi-rút varicella zoster, Kháng sởi, Kháng cúm A hoặc kháng cúm B, Bệnh viêm não do ve truyền, Kháng Borrelia, Bệnh sởi sau khi tiêm chủng và Toxoplasmos<br>- Kit thử ổn định 84 ngày khi để ở nhiệt độ 45°C<br>Phân loại TTBYT loại C hoặc D | Hộp 40 test                 | Test        | 1.500      | 16.500                                              | 24.750.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế - Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 329 | PP260001 8054 | Anti HEV                                                                                                                                         | Hepatitis E Rapid Test                                                                       | HEV-P23               | 2025 trở về sau | Trung Quốc    | Assure Tech. (Hangzhou) Co., Ltd.               | Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV<br>- Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương.<br>- Độ nhạy tương quan: $\geq 98,1\%$ ; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,2\%$<br>Khay thử bao gồm:<br>1. vung cộng hợp có màu đỏ tia được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát.<br>2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.<br>Kit thử bảo quản nhiệt độ thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 40 Test/Hộp                 | Test        | 2.200      | 17.500                                              | 38.500.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế - Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 330 | PP260001 8055 | Tăm bông bệnh phẩm vô trùng                                                                                                                      | Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ                                                                 | RY-W001               | 2025 trở về sau | Trung Quốc    | Jiangsu Rongye Technology Co., Ltd., Trung Quốc | Chiều liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100 chiếc/túi, 2000c /thùng | Que         | 2.000      | 1.438                                               | 2.875.000                                              |                                                                                   |                                                     | 9018  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG                                  |



| STT | Mã phẩm (tô) | Danh mục hàng hóa                  | Tên thương mại     | Ký mã hiệu, nhãn                   | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quy cách đóng gói            | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-thực Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm | Tên nhà thầu                                                                 |
|-----|--------------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------|---------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|
| 331 | PP260001     | Hộp Petri vô trùng 90mm            | Đĩa Petri          | Hộp Petri vô trùng 90mm            | Từ năm 2025  | Việt Nam      | Công ty CP Đất Việt Thành                   | Hộp nhựa PS hình tròn vô trùng có đường kính 90mm, thích hợp dùng để cấy, đồ các môi trường tăng sinh pha sẵn, sử dụng trong các xét nghiệm vi sinh làm sàng                                                                                                                                                                                                                                   | 10 hộp/ túi, 500 hộp / thùng | Hộp         | 5.000      | 2.640                                               | 13.200.000                               | 82.000.0041                                                                                                |         | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGUYỄN PHÚ VNM                                    |
| 332 | PP260001     | Đầu col vàng (Pipette Tips 200µl)  | Đầu col vàng       | Đầu col vàng (Pipette Tips 200µl)  | 2026         | Trung Quốc    | Ningbo Greemed Medical Instruments Co, Ltd. | Đầu cón (pipette Tip) phù hợp với pipet các hãng Human, 4u pro, Prolinec, Phoenix hay các Pipet khác để lấy và phân phối mẫu trong phòng xét nghiệm                                                                                                                                                                                                                                            | 1000 cái/ túi                | Cái         | 50.000     | 45                                                  | 2.250.000                                |                                                                                                            |         | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế- Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 333 | PP260001     | Đầu col xanh (Pipette Tips 1000µl) | Đầu col xanh       | Đầu col xanh (Pipette Tips 1000µl) | 2025; 2026   | Trung Quốc    | Ningbo Greemed Medical Instruments Co, Ltd. | Đầu cón (pipette Tip) phù hợp với pipet các hãng Human, 4u pro, Prolinec, Phoenix hay các Pipet khác để lấy và phân phối mẫu trong phòng xét nghiệm                                                                                                                                                                                                                                            | 500 cái/ túi                 | Cái         | 70.000     | 80                                                  | 5.600.000                                |                                                                                                            | 3926    | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế- Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 334 | PP260001     | MacConkey Agar                     | MacConkey Agar     | MAC-CONKEY AGAR NO 3               | Năm 2025     | Việt Nam      | Oxoid limited                               | Môi trường chọn lọc để phân biệt giữa vi khuẩn lên men và không lên men cũng với sự ức chế cấu khuẩn Gram dương từ các mẫu làm sàng<br>- Thành phần (g/l): Peptone 20,0, Lactose 10,0, Bile salts No.3 1,5, Sodium chloride 5,0, Neutral red 0,03, Crystal violet 0,001, Agar 15,0<br>- pH: 7,1 ±0,2 tại 25°C<br>- Bảo quản: 10-30°C<br>- Đóng gói: Hộp/500g<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 | Hộp 500g                     | Gam         | 1.000      | 4.200                                               | 4.200.000                                |                                                                                                            |         | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH                                      |
| 335 | PP260001     | Muller Hinton Agar                 | Muller Hinton Agar | Mueller-Hinton Agar                | Năm 2025     | Việt Nam      | Oxoid limited                               | Môi trường được khuyến cáo dùng trong thử nghiệm độ nhạy cảm kháng sinh bằng phương pháp khuếch tán đĩa và pha loãng thạch để xác định MIC.<br>- Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300,0, Casein hydrolysate 17,5, Starch 1,5, Agar 17,0<br>- pH: 7,3 ±0,1 tại 25°C<br>- Bảo quản: 10-30°C<br>- Đóng gói: Hộp/500g<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485                            | Hộp 500g                     | Gam         | 2.000      | 5.000                                               | 10.000.000                               |                                                                                                            |         | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH                                      |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                             | Tên thương mại                                  | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất    | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                              | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                            |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------|
| 336 | PP260001 8061 | BHI 20% glycerol                              | VAS BHI 20% Glycerol                            | ER004                 | Năm 2025 trở đi | Việt Nam      | CN Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Việt Anh | Môi trường bảo quản lạnh sâu cho vi khuẩn. Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn phụ thuộc vào ngưỡng nhiệt độ bảo quản: -20 độ C (1 năm), -30 độ C (2 năm), -70 độ C (10 năm).<br>Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Glycerol. pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C<br>Đóng gói: hộp 10 tube<br>Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000 | Hộp 10 tube       | Tube        | 400        | 11.800                                              | 4.720.000                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |
| 337 | PP260001 8062 | Chủng chuẩn vi khuẩn S.aureus                 | Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 25923  | R4607010              | Năm 2025 trở đi | Mỹ            | Remel Inc                                  | Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 25923<br>- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần<br>- Không cần bù nước khi sử dụng<br>- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>- Bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                    | Gói 5 que         | Que         | 5          | 990.000                                             | 4.950.000                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |
| 338 | PP260001 8063 | Chủng chuẩn vi khuẩn E.coli                   | Escherichia coli ATCC 25922                     | R4607050              | Năm 2025 trở đi | Mỹ            | Remel Inc                                  | Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922<br>- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần<br>- Không cần bù nước khi sử dụng<br>- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>- Bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                                       | Gói 5 que         | Que         | 5          | 980.000                                             | 4.900.000                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |
| 339 | PP260001 8064 | Chủng chuẩn vi khuẩn Streptococcus pneumoniae | Streptococcus pneumoniae ATCC 49619             | R4609015              | Năm 2025 trở đi | Mỹ            | Remel Inc                                  | Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 49619<br>- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần<br>- Không cần bù nước khi sử dụng<br>- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>- Bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                               | Gói 5 que         | Que         | 5          | 850.000                                             | 4.250.000                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |
| 340 | PP260001 8065 | Chủng chuẩn vi khuẩn Shigella flexneri        | Shigella flexneri serovar 2b group B ATCC 12022 | R4608101              | Năm 2025 trở đi | Mỹ            | Remel Inc                                  | Que cấy chủng chuẩn Shigella flexneri serovar 2b group B ATCC 12022<br>- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần<br>- Không cần bù nước khi sử dụng<br>- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc<br>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485<br>- Bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                   | Gói 5 que         | Que         | 5          | 950.000                                             | 4.750.000                                              |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |





| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                                                                              | Tên thương mại                                                                                           | Ký mã hiệu, nhãn hiệu                                                                         | Năm sản xuất        | Nước sản xuất      | Hãng sản xuất                                                                               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                            |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------|
| 347 | PP260001 8081 | Môi trường canh thang Muler Hilton                                                                                             | Môi trường canh thang cho nuôi cấy vi khuẩn T3462                                                        | T3462                                                                                         | Năm 2025 trở đi     | Mỹ                 | Remel Inc                                                                                   | - Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES (CAMHBT)<br>- Thành phần: Dung dịch chứa các ion canxi, ion magiê, canh thang Mueller Hinton và đệm TES<br>- Đóng gói 11ml trong ống có nắp vận chất liệu borosilicate.                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp/100 ống       | Ống         | 400        | 39.650                                              | 15.860.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |
| 348 | PP260001 8082 | Dung dịch pha huyền dịch kháng sinh đồ MIC                                                                                     | IVD dung dịch pha loãng trong thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh Sensititre™ DEMINERALIZED WATER             | T3339                                                                                         | Năm 2025 trở đi     | Mỹ/ Vương Quốc Anh | Remel Inc/ G & M Procter Limited                                                            | - Môi trường pha loãng các vi sinh vật được phân lập từ các mẫu lâm sàng để dễ thử nghiệm độ nhạy cảm kháng sinh<br>- Thành phần: Nước khử khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp/100 ống       | Ống         | 400        | 26.300                                              | 10.520.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |
| 349 | PP260001 8084 | Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật kháng sinh đồ- đĩa kháng sinh các loại                                                            | Khoanh giấy kháng sinh                                                                                   | CTxxxxB                                                                                       | Năm 2025 trở đi     | Vương Quốc Anh     | Oxoid Limited                                                                               | - Khoanh giấy có đường kính 6mm<br>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%<br>- Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ.<br>- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485.                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp/250 đĩa       | đĩa         | 22.000     | 2.480                                               | 54.560.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |
| 350 | PP260001 8085 | Môi trường sinh màu phân lập và biệt hóa vi sinh vật gây bệnh từ nước tiểu thông qua màu sắc khuẩn lạc trên đĩa thạch nuôi cấy | VAS Chromogenic UTI Agar                                                                                 | P9045                                                                                         | Năm 2025 trở đi     | Việt Nam           | CN công ty TNHH Thiết bị Khoa học Việt Anh                                                  | Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Đóng gói bằng màng Cellophane từ Cellulose giúp chống ẩm, không đọng nước đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường.<br>Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, Tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;<br>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp<br>Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000 | Hộp 10 đĩa        | Đĩa         | 1.200      | 17.800                                              | 21.360.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH |
| 351 | PP260001 8086 | Ống lấy mẫu 2.0 mL                                                                                                             | + Tên tiếng Việt: Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch<br>+ Chúng loại: Access 2 mL Sample Cups | + Ký mã hiệu: 81902<br>+ Chúng loại: Access 2 mL Sample Cups<br>+ Quy cách: Túi 1000pcs (Ống) | Năm 2025 trở về sau | Mỹ                 | MGS Germantown, A division of MGS Group NA, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch; Chất liệu: Polystyrene; Dung tích 2mL; Đầy hình nón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Túi 1000pcs (Ống) | Ống         | 6.000      | 1.722                                               | 10.332.000                                             |                                                                                   |                                                     | 3926  | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm          |



| STT | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa                                             | Tên thương mại                                                                   | Ký mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                         | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách đóng gói          | Đơn vị tính | Loại lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) | Mã vật tư hoặc QĐ số | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                             |                                        |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|---------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|------------|---------------|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-------|------------------------------------------|----------------------------------------|
| 352 | PP260001     | Holder chuẩn dùng một lần                                     | Gia đồ dùng cu lấy mẫu                                                           |                  | 2025         | Trung Quốc    | Zhejiang Kindly Medical Devices Co., Ltd., Trung Quốc | Nhựa y tế PP Polymer trong suốt, không độc. Khô ren, dùng trong lấy mẫu chân không.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 100 cái/tủ, 2000 cái/thùng | Cái         | 5.000      | 1.013         | 5.062.500                                          | 3926                 | CÔNG TY DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẰNG                |       |                                          |                                        |
| 353 | PP260001     | Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen                                  | Ziehl Neelsen                                                                    |                  | 2026         | Việt Nam      | Nam Khoa Biotech                                      | Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch: Methylene Blue, Bảo quản: 15-30°C                                                                                                                                                                                                                             | Hộp 1 bộ                   | Bộ          | 20         | 204.000       | 4.080.000                                          | 96.000.0274          | N00.00.000.11                                       |       | 3822                                     | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ QUANG TRUNG |
| 354 | PP260001     | Bộ nhuộm Gram                                                 | Gram                                                                             |                  | 2026         | Việt Nam      | Nam Khoa Biotech                                      | Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi, phân biệt vi khuẩn Gram âm và Gram dương. Bao gồm 03 dung dịch: Saffranine, Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Bảo quản: 15-30°C                                                                                                                                                                                                      | Hộp 1 bộ                   | Bộ          | 20         | 204.000       | 4.080.000                                          | 96.000.0273          | N00.00.000.11                                       |       | 3822                                     | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ QUANG TRUNG |
| 355 | PP260001     | Ông ependorf 1,5 mL / 2 mL vô trùng trong từ sinh học phân tử | Ông Falcon 1,5ml                                                                 | FALCON_BVT       | Từ năm 2025  | Việt Nam      | Bắt Việt Thành Công ty CP                             | - Đóng mở thuận tiện bằng một tay<br>- Nắp khóa an toàn tiêu chuẩn, nắp dây kín giúp chống rò rỉ<br>- Mặt phẳng và diện tích phù hợp lớn trên ống giúp nhận dạng mẫu dễ dàng<br>- Chứa được lực ly tâm lên đến 15000xg<br>- Đảm bảo chức năng từ -86°C đến 121°C<br>- None-DNase, None-RNase, None-Pyrogenic<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.<br>- Đã tiệt trùng bằng tia Gamma/E.O gas | 500 cái/ tủ                | Cái         | 4.000      | 198           | 792.000                                            | N00.00.000.54        | 82.000.0021                                         | 3926  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGUYÊN PHỤ VN |                                        |
| 356 | PP260001     | Bầu pipet có lọc 20 µL vô trùng                               | Hộp có chứa đầu lọc (microtip) nhựa có lọc 1 - 20µl, dài, tiết trùng(96 cái/hộp) |                  | 2024         | Trung Quốc    | Citocet Labware Co., Ltd                              | Sử dụng cùng Microtipet để hút các mẫu chất lỏng. - Thệt tích hút lõi dài: 20µl - Được làm từ 100% polypropylene nguyên chất, có thể chống giữ lại màu trong tip - Không chứa DNase, RNase, Pyrogen - Tương thích với nhiều loại Pipet - Đã tiệt trùng                                                                                                                                     | 96 cái/hộp                 | cái         | 7000       | 1.296,0       | 9.072.000,0                                        |                      |                                                     |       | CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT S.N.C              |                                        |
| 357 | PP260001     | Bầu pipet có lọc 200 µL vô trùng                              | Bầu pipet có lọc 200 µL vô trùng                                                 |                  | 2025         | Trung Quốc    | Hensso Medical Co., Ltd. (Hangzhou)                   | Dòng gói 96 chiếc/hộp. Thiết kế phù hợp các loại cầu pipet trên thị trường. Trét tráng bằng khí ETO gas.                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 96 chiếc/hộp, 50hộp/thùng  | cái         | 7.000      | 911           | 6.377.000                                          | N08.00.190.23        | 83.279.0001                                         | 3926  | CÔNG TY DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẰNG     |                                        |

| STT | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                                        | Tên thương mại                         | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                          | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                         |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|--------------|---------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------------|
| 358 | PP260001 8095 | Cồn ethanol tuyệt đối dùng trong sinh học phân tử                        | Ethanol absolute 99.9% - C2H5OH-100983 | 1009831011            | 2025-2026    | Đức           | Merck KGaA                                             | 1. Mục đích: sử dụng trong các ứng dụng cơ bản của sinh học phân tử (tách chiết mẫu, đông khô...) 2. Công thức phân tử: C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH Độ tinh khiết (GC) : ≥ 99.9 % ; Độ acid : ≤ 0.0002 meq/g ; Độ kiềm : ≤ 0.0002 meq/g ; Khối lượng riêng (d 20 °C/20 °C) : 0.790 - 0.793 ; Acetone (GC) : ≤ 0.001 % ; Mg ≤ 0.00001 % , Fe ≤ 0.00001%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1000mL/chai       | ml          | 2000       | 540,0                                               | 1.080.000,0                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C |
| 359 | PP260001 8096 | Dung dịch khử nhiễm DNA/RNA (DNase/RNase remover)                        | TopClean® DNA/RNA Away, 200ml          | DD-067                | 2025-2026    | Việt Nam      | Công ty TNHH giải pháp Y sinh ABT - Chi nhánh Long Hậu | TopClean® DNA/RNA Away là giải pháp sẵn sàng sử dụng để làm sạch, loại bỏ hoàn toàn các sản phẩm DNA, RNA ngoại sinh từ bề mặt trong phòng thí nghiệm. Bao gồm mặt bàn, tủ thao tác PCR, micropipette.... các dụng cụ hàng ngày mà chúng ta thao tác. Nguyên tắc hoạt động chính dựa trên sự biến tính và phá vỡ các liên kết cấu trúc của DNA/RNA. Giúp vệ sinh làm sạch bề mặt khu vực làm việc, các dụng cụ và thiết bị thí nghiệm khử nhiễm DNA/RNA. Thành phần : Acid nồng độ thấp, chất hoạt động bề mặt, nước. Cách dùng: Cách 1: Sử dụng bình xịt phun ướt TopClean DNA/RNA Away lên các khu vực, bề mặt nghi ngờ ngoại nhiễm hoặc đã xác định ngoại nhiễm. Cách 2: Sử dụng khăn mềm sạch hoặc giấy không thấm dầu dung dịch TopClean DNA/RNA away và lau xung quanh các khu vực, bề mặt nghi ngờ hoặc nhiễm hoặc đã xác định ngoại nhiễm. | Chai 200ml        | ml          | 6000       | 2.970,0                                             | 17.820.000,0                                           |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C |
| 360 | PP260001 8097 | Nước không có nuclease (Nuclease-free water) dùng trong sinh học phân tử | DEPC Water, 500ml                      | DD-053                | 2025-2026    | Việt Nam      | Công ty TNHH giải pháp Y sinh ABT - Chi nhánh Long Hậu | DEPC Water (DEPC-treated water) là loại nước được chuẩn bị bằng cách ú 0,1% DEPC (Diethylpyrocarbonate), một chất ức chế RNase. Sau đó được hấp tiệt trùng để loại bỏ DEPC. Đây là những sản phẩm chất lượng cao và được sử dụng tin cậy trong các phòng labo sinh học phân tử.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chai 500ml        | ml          | 5000       | 2.160,0                                             | 10.800.000,0                                           |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C |



| STT | Mã phần (tờ) | Danh mục hàng hóa                                                   | Tên thương mại                                                                                                        | Ký mã hiệu, nhãn | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/2017/TT-tho Thông tư 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                         |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|---------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------|
| 361 | PP260001     | Que lấy mẫu vô trùng đánh size 2,2x150mm, sinh bề mặt, cán gỗ, 0002 | Que lấy mẫu cho nú dùng lấy mẫu STD                                                                                   | 2122-0002        | 2025-2026    | Trung Quốc    | Citolest Labware Co., Ltd Manufacturing | - Que dài 15 cm, được làm bằng gỗ - Đầu bông được quấn bằng bông y tế, đường kính khoảng 3-5mm. - Bã bông tiết trùng từng cái, đóng gói riêng từng cái                                                                                                                                                                                                                                            | 100 que/gói       | que         | 1000       | 1.296,0                                             | 1.296.000,0                                            |                                                                         |       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C |
| 362 | PP260001     | 0,1 ml LowProfile qPCR 96 well white plate                          | Dĩa 96 giếng dùng mẫu -0,1ml Low Profile qPCR 96 Well Plate (sub-semi skirted)-MB-Q96-LP 50 cái/hộp                   |                  | 2025-2026    | Bài Loan      | Gunster Biotech Co.,Ltd                 | DNA người, Chất ức chế PCR, ATP, Nồi độc iô, Tất cả các sản phẩm đều sẵn sàng để sử dụng trong qPCR • Thích hợp cho hầu hết các máy qPCR và máy giải trình tự • Gói nhỏ có thể tránh bị nhiễm bẩn • Chiều cao ống 16 mm, màu trắng, 0,1 mL, 96 giếng                                                                                                                                              | 50 cái/hộp        | Cái         | 1000       | 79.200,0                                            | 79.200.000,0                                           |                                                                         |       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C |
| 363 | PP260001     | qPCR 96 well plate optical sealing membrane MB-QSM, 100 cái/hộp     | Màng nhựa dùng để dĩa đĩa dùng mẫu bằng nhựa 96 giếng-qPCR 96 Well Plate Optical Sealing Membrane-MB-QSM, 100 cái/hộp |                  | 2025-2026    | Bài Loan      | Gunster Biotech Co.,Ltd                 | • Không chứa DNase, RNase, DNA, Chất ức chế PCR, ATP, Nồi độc iô, Tất cả các sản phẩm đều sẵn sàng sử dụng trong qPCR • Gói nhỏ có thể tránh bị nhiễm bẩn • Nhiệt độ hoạt động -40 – 120 độ C • Sử dụng PCR thời gian thực (qPCR) • Chất kết dính nhay cảm áp lực mạnh • Mạng siêu trong suốt cho thấy tốc độ truyền ánh sáng cao và nhất quán, cung cấp dữ liệu ổn định hơn các thương hiệu khác | 100 cái/hộp       | Cái         | 1000       | 82.080,0                                            | 82.080.000,0                                           |                                                                         |       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C |

| STT | Mã phân (lô)     | Danh mục hàng hóa                                    | Tên thương mại                                                                                                         | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất       | Nước sản xuất | Hãng sản xuất        | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VNĐ | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                                                |
|-----|------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 364 | PP260001<br>8104 | Test nhanh phát hiện enzyme kháng thuốc của vi khuẩn | Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhanh in vitro để phát hiện carbapenemase OXA-48, KPC, NDM, VIM và IMP trong nuôi cấy vi khuẩn | K-15R11               | Năm 2025<br>trở đi | Bỉ            | CORIS<br>BIOCONCEPT  | Bộ dụng cụ dựa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo<br>Được sử dụng nhằm phát hiện và xác định carbapenemases từ một khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae hoặc NFGNB (trực khuẩn Gram âm không lên men) phân lập trên đĩa thạch.<br>Mỗi túi chứa hai khay dòng chảy để xác định (i) OXA-48, KPC, NDM và (ii) VIM và IMP.<br>Bao gồm các hóa chất và 2 băng cassette dòng chảy<br>Bộ kit đã được được xác nhận với mẫu gác trực tràng và mẫu cấy máu<br>Độ nhạy: 98.2%<br>Độ đặc hiệu: 100% | Hộp 20 test       | test        | 100        | 320.000                                             | 32.000.000                                             |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH                                     |
| 365 | PP260001<br>8105 | Anti-human Globulin (AHG)                            | Anti Huma Globulin                                                                                                     | 819001                | 2025;<br>2026      | Ái Cập        | Spectrum Diagnostics | Thuốc thử anti-human globulin (AHG) dùng phát hiện sự hiện diện của kháng thể IgG.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ml                | ml          | 150        | 30.000                                              | 4.500.000                                              |                                                                                   |                                                     | 3822  | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Thiết bị y tế-Khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C |
| 366 | PP260001<br>8106 | Thuốc nhuộm xanh cresyl bão hoà.                     | Brilliant cresyl blue solution for the staining of reticulocytes for microscopy                                        | 1013840100            | 2025-<br>2026      | Đức           | Merck KGaA           | Dung dịch nhuộm xanh cresyl, dùng nhuộm màu tế bào lưới và trứng màng trong phân tích bằng kính hiển vi. - Nồng độ pH: 3,7 ở 20°C trong H2O - Tỷ trọng: 1.01 g/cm3 ở 20 °C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100ml/c           | ml          | 1000       | 11.902,0                                            | 11.902.000,0                                           |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C                                        |



| STT | Mã phân (tổ) | Danh mục hàng hóa                   | Tên thương mại                                                                                                           | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hàng sản xuất           | Quy cách đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính  | Khối lượng | Đơn giá (đồng VND) | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ VND) | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS         | Tên nhà thầu | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH |
|-----|--------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|---------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 367 | PP260001     | Hóa chất sinh hóa nước tiểu         | Hóa chất sinh hóa nước tiểu (RQAS Urine Programme)                                                                       | RQ9115                | 2025         | Việt Nam      | Randox Laboratories Ltd | Chuong trình ngoại kiểm Sinh hóa nước tiểu đáp ứng tối thiểu 25 thông số hoặc lượng dung, bao gồm cả thông số ACR, Amylase, Copper, Co chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Ridas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Đang đồng khô, có nguồn gốc từ mẫu tuyền nước tiểu người. Tần suất phân tích: 2 tuần/lần.                                             | Bộ/12 x 10ml | ml         | 360                | 105.500                                   | 37.980.000                                                                        | Không áp dụng                                       | Không áp dụng | 3822         | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH |
| 368 | PP260001     | Hóa chất ngoại kiểm Cyfra 21-1      | Hóa chất ngoại kiểm Cyfra 21-1 (RQAS Cyfra 21-1 Programme)                                                               | RQ9175                | 2025         | Việt Nam      | Randox Laboratories Ltd | Chuong trình ngoại kiểm Cyfra 21-1 (Cytokeatin 19) hoặc lượng dung. Co chu kỳ bắt đầu từ tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Ridas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Đang đồng khô, có nguồn gốc từ người. bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng.                                                                                                        | Hộp/6 x 1ml  | ml         | 18                 | 1.907.000                                 | 34.326.000                                                                        | Không áp dụng                                       | Không áp dụng | 3822         | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH |
| 369 | PP260001     | Ngaoi kiểm tra Đông máu 17 thông số | Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Đông máu 17 thông số (RQAS Coagulation Programme) | RQ9135                | 2025         | Việt Nam      | Randox Laboratories Ltd | Chuong trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng tối thiểu 17 thông số bao gồm 5 thông số cơ bản và các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, plasminogen và D-dimer. Co chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Ridas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Đang đồng khô, 100% huyết tương người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng. | Hộp/6 x 1 ml | ml         | 18                 | 1.755.000                                 | 31.590.000                                                                        | Không áp dụng                                       | Không áp dụng | 3822         | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y DANH |

| STT | Mã phân (lô)  | Danh mục hàng hóa                | Tên thương mại                                                                                                                                            | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất    | Nước sản xuất  | Hãng sản xuất           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                    | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                               |
|-----|---------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|
| 370 | PP260001 8110 | Nội kiểm đông máu, mức 1         | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Đông máu mức 1 (Coagulation Control - Level 1 (Coag Control 1))                                                  | CG5021                | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Dạng đông khô, thành phần 100% huyết tương người, bảo quản 2-8oC. Đáp ứng tối thiểu 16 thông số, bao gồm cả Protein C, Protein S và các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII. Độ bền sau hoàn nguyên lên tới 24 giờ 2-8oC. | Hộp/12 x 1 ml     | ml          | 144        | 375.000                                             | 54.000.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 371 | PP260001 8111 | Nội kiểm đông máu, mức 2         | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Đông máu mức 2 (Coagulation Control - Level 2 (Coag Control 2))                                                  | CG5022                | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Dạng đông khô, thành phần 100% huyết tương người, bảo quản 2-8oC. Đáp ứng tối thiểu 16 thông số, bao gồm cả Protein C, Protein S và các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII. Độ bền sau hoàn nguyên lên tới 24 giờ 2-8oC. | Hộp/12 x 1 ml     | ml          | 144        | 375.000                                             | 54.000.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |
| 372 | PP260001 8112 | Nội kiểm Protein đặc hiệu, mức 1 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 26 thông số xét nghiệm Protein đặc hiệu mức 1 (Liquid Assayed Specific Protein Control - Level 1 (SP Control 1)) | PS2682                | 2025 trở về sau | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd | Dạng lỏng. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng tối thiểu 24 thông số, bao gồm cả thông số $\alpha$ -Fetoprotein (AFP), ASO, RF, chuỗi nhẹ (lambda và kappa) dạng toàn phần. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC.              | Hộp/3 x 1 ml      | ml          | 36         | 1.317.000                                           | 47.412.000                                             | Không áp dụng                                                                     | Không áp dụng                                       | 3822  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH |

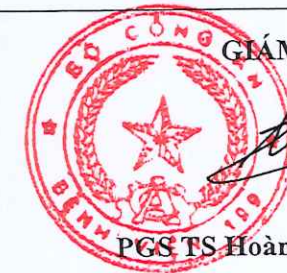
*Handwritten signature*

*Handwritten mark*



|     |              |                   |                |                       |              |               |               |                                     |                   |             |            |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----|--------------|-------------------|----------------|-----------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| STT | Mã phần (tờ) | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất | Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại | Loại |
|-----|--------------|-------------------|----------------|-----------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|

| STT                                                                                 | Mã phần (lô)  | Danh mục hàng hóa                                 | Tên thương mại      | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Năm sản xuất       | Nước sản xuất | Hãng sản xuất              | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) VND | Mã vật tư theo QĐ số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc 2807/QĐ-BYT ngày 12/10/2022 | Mã nhóm theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 | Mã HS | Tên nhà thầu                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------|
| 377                                                                                 | PP260001 8117 | Dầu Khoáng                                        | Sterile Mineral Oil | R045-100ML            | 2025-2026          | Án độ         | HiMedia Laboratories LLC   | Dầu khoáng vô trùng được sử dụng như một chất bít kín để tạo ra môi trường kỵ khí cho các thử nghiệm sinh hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Chai 100ml        | Chai        | 5          | 567.000,0                                           | 2.835.000,0                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C           |
| 378                                                                                 | PP260001 8118 | Khay thử xét nghiệm định tính Helicobacter Pylori | Hepy Urease Test    | GP103                 | từ 2025 trở về sau | Ba Lan        | HEPY Magdalena Gołębiewska | <ul style="list-style-type: none"> <li>-HePy Urease Test được thiết kế để phát hiện Helicobacter pylori trong các mẫu sinh thiết từ dạ dày hoặc tá tràng.</li> <li>- Nguyên lý của xét nghiệm dựa trên sinh lý của Helicobacter pylori trong việc sản xuất một lượng lớn enzyme urease. Enzyme này phân giải urea có trong bộ xét nghiệm, tạo ra amoniac, chất này gây ra sự thay đổi màu sắc của vòng thử nghiệm từ vàng sang hồng, có thể tiếp tục chuyển sang đỏ tía ( amaranth ) và tím.</li> <li>-Bộ xét nghiệm ổn định trong khoảng nhiệt độ từ 4°C đến 42°C.</li> <li>- Phát hiện định tính , bán định lượng.</li> <li>- Tiêu chuẩn EC (CE), ISO 13485</li> <li>- Xuất xứ: Ba Lan</li> </ul> | 50 test/ hộp      | test        | 1.700      | 105.000                                             | 178.500.000                                            |                                                                                   |                                                     |       | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ HẠ DƯƠNG |
| Tổng cộng: 378 khoản                                                                |               |                                                   |                     |                       |                    |               |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |             |            |                                                     | 24.238.700.120                                         |                                                                                   |                                                     |       |                                                |
| Hai mươi bốn tỷ, hai trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm nghìn, một trăm hai mươi đồng |               |                                                   |                     |                       |                    |               |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |             |            |                                                     |                                                        |                                                                                   |                                                     |       |                                                |



GIÁM ĐỐC

PGS TS Hoàng Thanh Tuyền



